

Số: 2651 /TTr-UBND

Bình Dương, ngày 15 tháng 6 năm 2018

VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

**TỜ TRÌNH**

**ĐẾN** Số: ~~1770~~ Về Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn 2016 - 2020.

Ngày: 20/6/2018

Chuyển: .....

Lưu hồ sơ số: .....

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Xét Tờ trình số 43/TTr-SKHĐT ngày 13/6/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn 2016-2020,

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn 2016-2020 như sau:

**I. Nguồn vốn kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn 2016-2020:**

**1. Tổng nguồn vốn kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn 2016-2020 là 33.165 tỷ 701 triệu đồng (Ba mươi ba nghìn một trăm sáu mươi lăm tỷ bảy trăm lẻ một triệu đồng). Trong đó:**

- Vốn ngân sách địa phương : 30.010 tỷ 655 triệu đồng.
- + Vốn ngân sách cấp tỉnh : 21.410 tỷ đồng.
- + Vốn phân cấp theo tiêu chí cho cấp huyện: 6.350 tỷ đồng.
- + Vốn dự phòng : 2.250 tỷ 655 triệu đồng
- Nguồn vốn ngân sách Trung ương : 3.155 tỷ 046 triệu đồng  
(thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao trong trung hạn và cụ thể hàng năm).

**2. Đối với nguồn vốn ngân sách địa phương :**

- Ngưng bố trí: 24 dự án với tổng vốn ngưng bố trí 106 tỷ 321 triệu đồng.
- Bổ sung danh mục: 104 dự án với tổng vốn 369 tỷ 471 triệu đồng. Trong đó: bổ sung chuẩn bị đầu tư: 70 dự án với tổng vốn 73 tỷ 948 triệu đồng; thanh quyết toán công trình hoàn thành: 29 dự án với tổng vốn 29 tỷ 107 triệu đồng; thực hiện dự án do nhu cầu quan trọng, cấp bách 05 dự án với tổng vốn 266 tỷ 416 triệu đồng.

**II. Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn 2016-2020:**

**1. Vốn ngân sách địa phương:**

a) *Phân bổ vốn của các ngành cấp tỉnh:*

- *Hạ tầng kinh tế:* 8.772 tỷ 644 triệu đồng, phân bổ cho 120 dự án (tăng 19 dự án so với đầu kỳ).

- *Hạ tầng văn hóa – xã hội:* 7.743 tỷ 775 triệu đồng phân bổ cho 249 dự án (tăng 38 dự án).

+ Nguồn vốn cân đối theo nguyên tắc, tiêu chí: Bố trí cho 99 dự án (tăng 15 dự án) với tổng số vốn bố trí là 2.743 tỷ 775 triệu đồng.

+ Vốn Xổ số kiến thiết: Bố trí cho 150 dự án (tăng 23 dự án) với tổng số vốn bố trí là 5.000 tỷ đồng.

- *Quản lý nhà nước – Quốc phòng – An ninh:* 1.944 tỷ 045 triệu đồng, bố trí cho 83 dự án (tăng 14 dự án).

- *Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ cấp huyện:* 2.939 tỷ 536 triệu đồng, được bố trí cho 129 dự án (tăng 10 dự án).

b) *Vốn phân cấp theo tiêu chí cho cấp huyện là 6.350 tỷ đồng:* Đây là nguồn vốn thuộc thẩm quyền cấp huyện quản lý được phân bổ trên nguyên tắc, tiêu chí đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 59/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015. Các huyện, thị xã, thành phố chủ động phân bổ danh mục cụ thể nguồn vốn này.

## **2. Vốn ngân sách Trung ương:**

a) *Vốn nước ngoài (ODA):* Phân bổ cho 03 dự án (giảm 01 dự án so với đầu kỳ) với tổng số vốn bố trí là 3.000 tỷ 832 triệu đồng (tăng 1 tỷ 990 triệu đồng so với đầu kỳ). Trong đó: 02 dự án thuộc lĩnh vực môi trường với tổng số vốn bố trí là 2.919 tỷ 176 triệu đồng, 01 dự án thuộc lĩnh vực giáo dục với số vốn bố trí là 81 tỷ 656 triệu đồng (theo danh mục dự án Trung ương giao)

b) *Vốn trong nước:*

- *Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu:* Phân bổ cho 02 dự án thuộc lĩnh vực giao thông với tổng số vốn phân bổ là 148 tỷ 230 triệu đồng (theo danh mục dự án Trung ương giao).

- *Vốn hỗ trợ cho người có công cách mạng về nhà ở:* Phân bổ 5.984 triệu đồng theo số vốn Trung ương giao.

Phân bổ vốn đầu tư từng danh mục dự án, công trình và từng huyện, thị xã, thành phố theo Phụ lục đính kèm.

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

### **Nơi nhận:**

- HĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- Sở KHĐT(3), Sở TC;
- LĐVP, Thg, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm



Phụ lục I

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020  
(Kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 2651/TTTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| ST<br>T    | Đanh mục                                                                  | KHĐTC 2016-2020<br>(54/NQ-HĐND9) |            | Kế hoạch điều chỉnh<br>đầu tư công trung<br>hạn |            | Tăng<br>(+)/Giảm(-) |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------|-------------------------------------------------|------------|---------------------|
|            |                                                                           | Số dự<br>án                      | Tổng vốn   | Số dự<br>án                                     | Tổng vốn   |                     |
|            | <b>TỔNG VỐN (A+B+C)</b>                                                   | 506                              | 33.507.402 | 586                                             | 33.165.701 | -341.701            |
| <b>A</b>   | <b>VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II)</b>                                    | 500                              | 27.760.000 | 581                                             | 27.760.000 | 0                   |
| <b>I</b>   | <b>VỐN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (I.1+I.2+I.3)</b>                               | 500                              | 21.410.000 | 581                                             | 21.410.000 | 0                   |
| <b>I.1</b> | <b>VỐN NGÂN SÁCH TỈNH TẬP TRUNG (I.1+2+3+4+5+6)</b>                       | 254                              | 13.470.464 | 302                                             | 13.470.464 | 0                   |
|            | <i>Hạ tầng kinh tế</i>                                                    | 101                              | 8.772.644  | 120                                             | 8.772.644  | 0                   |
|            | <i>Hạ tầng văn hóa xã hội</i>                                             | 84                               | 2.743.775  | 99                                              | 2.743.775  | 0                   |
|            | <i>Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh</i>                            | 69                               | 1.944.045  | 83                                              | 1.945.904  | 1.859               |
| <b>1</b>   | <b>Các dự án thực hiện năm 2015 chuyển tiếp sang 2016-2020</b>            | 94                               | 5.061.567  | 114                                             | 5.258.168  | 196.601             |
| a          | <i>Hạ tầng kinh tế</i>                                                    | 49                               | 3.556.008  | 52                                              | 4.040.898  | 484.890             |
| b          | <i>Hạ tầng văn hóa xã hội</i>                                             | 40                               | 1.460.858  | 43                                              | 1.170.672  | -290.186            |
| c          | <i>Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh</i>                            | 5                                | 44.701     | 19                                              | 46.598     | 1.897               |
| <b>2</b>   | <b>Các dự án khởi công mới 2016-2020 hoàn thành 2016-2020</b>             | 91                               | 5.496.637  | 85                                              | 5.074.962  | -421.675            |
| a          | <i>Hạ tầng kinh tế</i>                                                    | 38                               | 3.969.141  | 35                                              | 3.596.041  | -373.100            |
| b          | <i>Hạ tầng văn hóa xã hội</i>                                             | 34                               | 768.857    | 34                                              | 733.332    | -35.525             |
| c          | <i>Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh</i>                            | 19                               | 758.639    | 16                                              | 745.589    | -13.050             |
| <b>3</b>   | <b>Các dự án khởi công mới 2016-2020 hoàn thành sau 2020</b>              | 9                                | 2.092.527  | 13                                              | 2.209.632  | 117.105             |
| a          | <i>Hạ tầng kinh tế</i>                                                    | 3                                | 1.223.745  | 6                                               | 1.068.255  | -155.490            |
| b          | <i>Hạ tầng văn hóa xã hội</i>                                             | 3                                | 509.260    | 5                                               | 822.584    | 313.324             |
| c          | <i>Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh</i>                            | 3                                | 359.522    | 2                                               | 318.793    | -40.729             |
| <b>4</b>   | <b>Chuẩn bị đầu tư</b>                                                    | 33                               | 29.300     | 64                                              | 99.637     | 70.337              |
| a          | <i>Hạ tầng kinh tế</i>                                                    | 11                               | 23.750     | 27                                              | 67.450     | 43.700              |
| b          | <i>Hạ tầng văn hóa xã hội</i>                                             | 7                                | 4.800      | 17                                              | 17.187     | 12.387              |
| c          | <i>Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh</i>                            | 15                               | 750        | 20                                              | 15.000     | 14.250              |
| <b>5</b>   | <b>Thanh, quyết toán các công trình hoàn thành dưới 1.000 triệu đồng.</b> |                                  | 10.000     |                                                 | 8.141      | -1.859              |
| <b>6</b>   | <b>Đanh mục các công trình mật, tuyệt mật, tối mật</b>                    | 27                               | 780.433    | 26                                              | 819.924    | 39.491              |
| <b>I.2</b> | <b>VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT (I+2)</b>                                         | 127                              | 5.000.000  | 150                                             | 5.000.000  | 0                   |
| 1          | <i>Cấp tỉnh</i>                                                           | 9                                | 1.708.762  | 10                                              | 1.693.753  | -15.009             |
| 2          | <i>Cấp huyện, thị xã, thành phố</i>                                       | 118                              | 3.291.238  | 140                                             | 3.306.247  | 15.009              |
| <b>I.3</b> | <b>VỐN TỈNH HỖ TRỢ CẤP HUYỆN</b>                                          | 119                              | 2.939.536  | 129                                             | 2.939.536  | 0                   |
| <b>II</b>  | <b>VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>                                            |                                  | 6.350.000  |                                                 | 6.350.000  | 0                   |
| <b>B</b>   | <b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (I+II)</b>                                    | 6                                | 3.147.072  | 5                                               | 3.155.046  | 7.974               |
| <b>I</b>   | <b>Vốn trong nước (I+2)</b>                                               | 2                                | 148.230    | 2                                               | 154.214    | 5.984               |
| 1          | <i>Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu</i>                          | 2                                | 148.230    | 2                                               | 148.230    | 0                   |
| 2          | <i>Vốn hỗ trợ cho người có công cách mạng về nhà ở</i>                    |                                  | 0          |                                                 | 5.984      | 5.984               |
| <b>II</b>  | <b>Vốn nước ngoài (ODA)</b>                                               | 4                                | 2.998.842  | 3                                               | 3.000.832  | 1.990               |
| <b>C</b>   | <b>DỰ PHÒNG (I+2)</b>                                                     |                                  | 2.600.330  | 0                                               | 2.250.655  | -349.675            |
| 1          | <b>NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                               |                                  | 2.250.655  |                                                 | 2.250.655  | 0                   |
| 2          | <b>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>                                               |                                  | 349.675    |                                                 | 0          | -349.675            |
|            | <i>Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu</i>                          |                                  | 16.470     |                                                 |            | -16.470             |
|            | <i>Vốn nước ngoài (ODA)</i>                                               |                                  | 333.205    |                                                 |            | -333.205            |

Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020

Vốn phân cấp theo tiêu chí, vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện, vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện phân theo địa bàn huyện, thị xã, thành phố

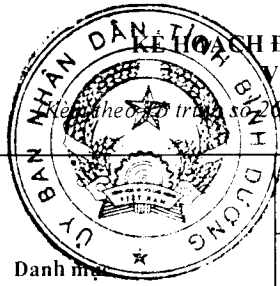


Quyết định số 2651/TTTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

| STT      | Danh mục                                           | KHĐTC 2016-2020<br>(54/NQ-HĐND9) |                   | Kế hoạch điều chỉnh<br>đầu tư công trung hạn |                   | Tăng<br>(+)/Giảm(-) |
|----------|----------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------|----------------------------------------------|-------------------|---------------------|
|          |                                                    | Số dự<br>án                      | Tổng vốn          | Số dự<br>án                                  | Tổng vốn          |                     |
|          | <b>TỔNG CỘNG (1+2+...+8+9)</b>                     | <b>237</b>                       | <b>12.580.774</b> | <b>267</b>                                   | <b>12.594.583</b> | <b>13.809</b>       |
|          | Vốn phân cấp theo tiêu chí                         |                                  | 6.350.000         |                                              | 6.350.000         | 0                   |
|          | Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện          | 119                              | 2.939.536         | 129                                          | 2.939.536         | 0                   |
|          | Vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện | 118                              | 3.291.238         | 138                                          | 3.305.047         | 13.809              |
| <b>1</b> | <b>Thành phố Thủ Dầu Một</b>                       | <b>36</b>                        | <b>2.503.735</b>  | <b>44</b>                                    | <b>2.513.337</b>  | <b>9.602</b>        |
| 1.1      | Vốn phân cấp theo tiêu chí                         |                                  | 1.053.735         |                                              | 1.053.735         | 0                   |
| 1.2      | Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện          | 20                               | 920.000           | 20                                           | 920.000           | 0                   |
| 1.3      | Vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện | 16                               | 530.000           | 24                                           | 539.602           | 9.602               |
| <b>2</b> | <b>Thị xã Thuận An</b>                             | <b>22</b>                        | <b>1.984.381</b>  | <b>25</b>                                    | <b>1.964.598</b>  | <b>-19.783</b>      |
| 2.1      | Vốn phân cấp theo tiêu chí                         |                                  | 1.264.381         |                                              | 1.264.381         | 0                   |
| 2.2      | Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện          | 9                                | 225.000           | 11                                           | 225.000           | 0                   |
| 3.2      | Vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện | 13                               | 495.000           | 14                                           | 475.217           | -19.783             |
| <b>3</b> | <b>Thị xã Dĩ An</b>                                | <b>27</b>                        | <b>1.983.248</b>  | <b>29</b>                                    | <b>1.904.034</b>  | <b>-79.214</b>      |
| 3.1      | Vốn phân cấp theo tiêu chí                         |                                  | 1.223.248         |                                              | 1.223.248         | 0                   |
| 3.2      | Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện          | 3                                | 265.000           | 5                                            | 265.000           | 0                   |
| 3.3      | Vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện | 24                               | 495.000           | 24                                           | 415.786           | -79.214             |
| <b>4</b> | <b>Thị xã Tân Uyên</b>                             | <b>26</b>                        | <b>1.140.503</b>  | <b>33</b>                                    | <b>1.203.971</b>  | <b>63.468</b>       |
| 4.1      | Vốn phân cấp theo tiêu chí                         |                                  | 485.503           |                                              | 485.503           | 0                   |
| 4.2      | Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện          | 15                               | 310.000           | 18                                           | 310.000           | 0                   |
| 4.3      | Vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện | 11                               | 345.000           | 15                                           | 408.468           | 63.468              |
| <b>5</b> | <b>Huyện Bắc Tân Uyên</b>                          | <b>17</b>                        | <b>942.069</b>    | <b>20</b>                                    | <b>951.069</b>    | <b>9.000</b>        |
| 5.1      | Vốn phân cấp theo tiêu chí                         |                                  | 422.069           |                                              | 422.069           | 0                   |
| 5.2      | Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện          | 9                                | 260.000           | 10                                           | 260.000           | 0                   |
| 5.3      | Vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện | 7                                | 260.000           | 10                                           | 269.000           | 9.000               |
| <b>6</b> | <b>Thị xã Bến Cát</b>                              | <b>24</b>                        | <b>1.110.533</b>  | <b>21</b>                                    | <b>1.123.803</b>  | <b>13.270</b>       |
| 6.1      | Vốn phân cấp theo tiêu chí                         |                                  | 518.533           |                                              | 518.533           | 0                   |
| 6.2      | Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện          | 14                               | 247.000           | 8                                            | 247.000           | 0                   |
| 6.3      | Vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện | 10                               | 345.000           | 13                                           | 358.270           | 13.270              |
| <b>7</b> | <b>Huyện Bàu Bàng</b>                              | <b>36</b>                        | <b>971.978</b>    | <b>41</b>                                    | <b>973.018</b>    | <b>1.040</b>        |
| 7.1      | Vốn phân cấp theo tiêu chí                         |                                  | 395.740           |                                              | 395.740           | 0                   |
| 7.2      | Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện          | 26                               | 275.000           | 29                                           | 275.000           | 0                   |
| 7.3      | Vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện | 10                               | 301.238           | 12                                           | 302.278           | 1.040               |
| <b>8</b> | <b>Huyện Phú Giáo</b>                              | <b>25</b>                        | <b>962.598</b>    | <b>30</b>                                    | <b>963.875</b>    | <b>1.277</b>        |
| 8.1      | Vốn phân cấp theo tiêu chí                         |                                  | 470.062           |                                              | 470.062           | 0                   |
| 8.2      | Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện          | 12                               | 232.536           | 18                                           | 232.536           | 0                   |
| 8.3      | Vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện | 13                               | 260.000           | 12                                           | 261.277           | 1.277               |

| STT | Danh mục                                           | KHĐTC 2016-2020<br>(54/NQ-HĐND9) |          | Kế hoạch điều chỉnh<br>đầu tư công trung hạn |          | Tăng<br>(+)/Giảm(-) |
|-----|----------------------------------------------------|----------------------------------|----------|----------------------------------------------|----------|---------------------|
|     |                                                    | Số dự<br>án                      | Tổng vốn | Số dự<br>án                                  | Tổng vốn |                     |
| 9   | Huyện Dầu Tiếng                                    | 24                               | 981.729  | 24                                           | 996.878  | 15.149              |
| 9.1 | Vốn phân cấp theo tiêu chí                         |                                  | 516.729  |                                              | 516.729  | 0                   |
| 9.2 | Vốn tính hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện          | 10                               | 205.000  | 10                                           | 205.000  | 0                   |
| 9.3 | Vốn xò số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện | 14                               | 260.000  | 14                                           | 275.149  | 15.149              |



Phụ lục III

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020  
VỐN TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH

Yêu cầu theo Quyết định số 1051/TT-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

| STT          | Danh mục                                                                                   | KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9) |                   | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn |                   | Tăng (+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư                                   | Ghi chú |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------------------------------|-------------------|------------------|----------------------------------------------|---------|
|              |                                                                                            | Số dự án                      | Tổng vốn          | Số dự án                                  | Tổng vốn          |                  |                                              |         |
|              | <b>TỔNG SỐ (A+B+C+D)</b>                                                                   | <b>227</b>                    | <b>12.680.031</b> | <b>276</b>                                | <b>12.642.399</b> | <b>-37.632</b>   |                                              |         |
| <b>A</b>     | <b>CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG 2016-2020 (A=A.1+A.2+A.3)</b>             | <b>94</b>                     | <b>5.061.567</b>  | <b>114</b>                                | <b>5.258.168</b>  | <b>196.601</b>   |                                              |         |
| <b>A.1</b>   | <b>HA TÀNG KINH TẾ (A.1=I+II+III)</b>                                                      | <b>49</b>                     | <b>3.556.008</b>  | <b>52</b>                                 | <b>4.040.898</b>  | <b>484.890</b>   |                                              |         |
| <b>A.1.1</b> | <b>CẤP THOÁT NƯỚC CÔNG CỘNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG</b>                                   | <b>14</b>                     | <b>1.982.161</b>  | <b>17</b>                                 | <b>2.201.993</b>  | <b>219.832</b>   |                                              |         |
| 1            | Nạo vét suối chợ Tân Phước Khánh                                                           | 1                             | 16.000            | 1                                         | 16.970            | 970              | Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương |         |
| 2            | Xây dựng và cải tạo kênh Ba Bò đoạn thuộc địa phận tỉnh Bình Dương                         | 1                             | 74.000            | 1                                         | 68.000            | -6.000           | Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương |         |
| 3            | Hệ thống thoát nước bên ngoài hàng rào các khu công nghiệp An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2 | 1                             | 45.805            | 1                                         | 90.000            | 44.195           | Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương |         |
| 4            | Đầu nổi thoát nước cho KCN An Tây                                                          | 1                             | 22.000            | 1                                         | 22.000            | 0                | Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương |         |
| 5            | Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng                                                           | 1                             | 37.900            | 1                                         | 60.000            | 22.100           | Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương |         |
| 6            | Dự án đền bù tuyến ống nước dẫn nước thô từ hồ Phước Hòa về trung tâm đô thị Bình Dương    | 1                             | 43.610            | 1                                         | 43.610            | 0                | Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương |         |
| 7            | Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn I                                       | 1                             | 4.650             | 1                                         | 4.650             | 0                | Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương |         |
| 8            | Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn II                                      | 1                             | 733.000           | 1                                         | 733.000           | 0                | Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương |         |
| 9            | Nâng công suất nhà máy xử lý chất thải nam Bình Dương                                      | 1                             | 44.500            | 1                                         | 44.500            | 0                | Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương |         |
| 10           | Trục thoát nước Suối Giữa, thành phố Thủ Dầu Một                                           | 1                             | 130.860           | 1                                         | 85.310            | -45.550          | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                    |         |
| 11           | Trục thoát nước Bưng Biệp - Suối Cát                                                       | 1                             | 299.920           | 1                                         | 421.445           | 121.525          | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                    |         |
| 12           | Hệ thống thoát nước Dĩ An - KCN Tân Đông Hiệp                                              | 1                             | 202.000           | 1                                         | 202.000           | 0                | Sở NN và PTNT                                |         |
| 13           | Trục thoát nước Chòm Sao - Suối Đóm                                                        | 1                             | 327.700           | 1                                         | 400.000           | 72.300           | Sở NN và PTNT                                |         |
| 14           | Đê bao áp Phú Thuận, huyện Bến Cát                                                         | 1                             | 216               | 1                                         | 160               | -56              | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                    |         |

| STT          | Danh mục                                                                                                                                                             | KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9) |                  | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn |                  | Tăng (+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư                                                  | Ghi chú |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------------------------------------------------|---------|
|              |                                                                                                                                                                      | Số dự án                      | Tổng vốn         | Số dự án                                  | Tổng vốn         |                  |                                                             |         |
| 15           | Cấp nước Khu đô thị công nghiệp Mỹ Phước thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị Việt Nam                                                                           |                               |                  | 1                                         | 1.223            | 1.223            | Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương                |         |
| 16           | Xây dựng khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương                                                                                                             |                               |                  | 1                                         | 1.600            | 1.600            | Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương                |         |
| 17           | Hệ thống tiêu nước khu công nghiệp Bình Hòa và vùng phụ cận                                                                                                          |                               |                  | 1                                         | 7.525            | 7.525            | Sở NN và PTNT                                               |         |
| <b>A.1.2</b> | <b>NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</b>                                                                                                                                           | <b>4</b>                      | <b>56.245</b>    | <b>4</b>                                  | <b>32.120</b>    | <b>-24.125</b>   |                                                             |         |
| 18           | Xây dựng cơ sở hạ tầng trang trại Đội thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương                                                                                          | 1                             | 27.000           | 1                                         | 1.500            | -25.500          | Đội Thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương                   |         |
| 19           | Dự án cấp nước tập trung xã Minh Tân, huyện Dầu Tiếng                                                                                                                | 1                             | 1.290            | 1                                         | 1.605            | 315              | Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn |         |
| 20           | Dự án cấp nước tập trung xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng                                                                                                                | 1                             | 9.080            | 1                                         | 9.155            | 75               | Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn |         |
| 21           | Hệ thống cấp nước tập trung xã Định An                                                                                                                               | 1                             | 18.875           | 1                                         | 19.860           | 985              | Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn |         |
| <b>A.1.3</b> | <b>GIAO THÔNG</b>                                                                                                                                                    | <b>31</b>                     | <b>1.517.602</b> | <b>31</b>                                 | <b>1.806.785</b> | <b>289.183</b>   |                                                             |         |
| 22           | Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình làm mới đường ĐT746 nối dài đoạn từ đốc Cây Quáo đến điểm giao với đường Thủ Biên - Cổng Xanh            | 1                             | 10.000           | 1                                         | 19.000           | 9.000            | UBND thị xã Tân Uyên                                        |         |
| 23           | Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 đoạn từ cầu Tân Khánh đến đốc Cây Quáo                                     | 1                             | 10.000           | 1                                         | 12.500           | 2.500            | UBND thị xã Tân Uyên                                        |         |
| 24           | Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT747B đoạn từ nút giao Miếu Ông Cù đến điểm giao với đường Thủ Biên - Cổng Xanh | 1                             | 88.000           | 1                                         | 95.000           | 7.000            | UBND thị xã Tân Uyên                                        |         |
| 25           | Xây dựng mới cầu Tam Lập                                                                                                                                             | 1                             | 3.675            | 1                                         | 3.575            | -100             | UBND huyện Phú Giáo                                         |         |
| 26           | Nâng cấp, mở rộng đường Phú An - An Tây, huyện Bến Cát (giai đoạn I)                                                                                                 | 1                             | 3.000            | 1                                         | 3.450            | 450              | UBND thị xã Bến Cát                                         |         |
| 27           | Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài về hướng khu công nghiệp Mỹ Phước II và III                                        | 1                             | 20.000           | 1                                         | 60.000           | 40.000           | UBND thị xã Bến Cát                                         |         |
| 28           | Xây dựng cầu Phú Long, hạng mục: Đường dẫn vào cầu                                                                                                                   | 1                             | 10.300           | 1                                         | 10.300           | 0                | UBND thị xã Thuận An                                        |         |
| 29           | Đường vào Trung tâm Chính trị - Hành chính tập trung tỉnh Bình Dương                                                                                                 | 1                             | 142.000          | 1                                         | 142.000          | 0                | UBND thành phố Thủ Dầu Một                                  |         |
| 30           | Xây dựng cầu Bà Cô                                                                                                                                                   | 1                             | 46.000           | 1                                         | 44.925           | -1.075           | UBND thành phố Thủ Dầu Một                                  |         |

| STT |                                                                   | KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9) |          | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn |          | Tăng (+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư                 | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|-------------------------------------------|----------|------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                    | Số dự án                      | Tổng vốn | Số dự án                                  | Tổng vốn |                  |                            |         |
| 31  | Xây dựng đường ven sông Sài Gòn - giai đoạn 1 (Đoạn từ ngã ba Cây Dâu đường Bùi Quốc Khánh - Nguyễn Tri Phương đến cầu Thủ Ngự phường Chánh Nghĩa) | 1                             | 50.000   | 1                                         | 51.745   | 1.745            | UBND thành phố Thủ Dầu Một |         |
| 32  | Đường dây 220KV Tân Định - Uyên Hưng thuộc địa bàn thành phố Thủ Dầu Một                                                                           | 1                             | 27.300   | 1                                         | 27.300   | 0                | UBND thành phố Thủ Dầu Một |         |
| 33  | Nâng cấp, mở rộng đường 7A, huyện Bến Cát, Bình Dương                                                                                              | 1                             | 500      | 1                                         | 415      | -85              | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |
| 34  | Xây dựng mới cầu Thủ Biên                                                                                                                          | 1                             | 1.617    | 1                                         | 1.620    | 3                | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |
| 35  | Xây dựng cầu bê tông An Linh - An Long                                                                                                             | 1                             | 775      |                                           | 0        | -775             | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |
| 36  | Xây dựng mới cầu Bà Lụa                                                                                                                            | 1                             | 1.000    | 1                                         | 430      | -570             | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |
| 37  | Nâng cấp, láng nhựa đường ĐT749A đoạn từ ngã tư Minh Hòa đến lòng hồ Dầu Tiếng                                                                     | 1                             | 590      |                                           | 0        | -590             | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |
| 38  | Đường Nguyễn Chí Thanh                                                                                                                             | 1                             | 3.000    | 1                                         | 1.025    | -1.975           | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |
| 39  | Xây dựng cầu ông Cộ mới trên ĐT744                                                                                                                 | 1                             | 2.500    | 1                                         | 2.195    | -305             | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |
| 40  | Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn 1                                            | 1                             | 179.500  | 1                                         | 186.925  | 7.425            | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |
| 41  | Đầu tư hệ thống thoát nước để giải quyết ngập úng vào mùa mưa tại các điểm dân cư dọc hai bên đường ĐT741                                          | 1                             | 2.075    | 1                                         | 1.980    | -95              | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |
| 42  | Khu tái định cư Phú Hòa                                                                                                                            | 1                             | 5.980    | 1                                         | 5.275    | -705             | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |
| 43  | Dự án đền bù đường Mỹ Phước - Tân Vạn                                                                                                              | 1                             | 107.490  | 1                                         | 80.000   | -27.490          | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |
| 44  | Đường ĐT744 đoạn từ cầu Ông Cộ đến Km 12+000                                                                                                       | 1                             | 3.000    | 1                                         | 12.135   | 9.135            | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |
| 45  | Xây dựng mới cầu Thới An qua sông Thị Tinh                                                                                                         | 1                             | 3.915    | 1                                         | 1.160    | -2.755           | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |
| 46  | Xây dựng đường ven sông Sài Gòn đoạn từ rạch Bình Nhâm đến đường Châu Văn Tiếp, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương                                   | 1                             | 6.000    | 1                                         | 7.355    | 1.355            | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |
| 47  | Cải tạo nút giao thông ngã tư Sờ Sao                                                                                                               | 1                             | 60.950   | 1                                         | 57.640   | -3.310           | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |

| STT          | Danh mục                                                                                                                                               | KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9) |                  | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn |                  | Tăng (+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư                                   | Ghi chú |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------|------------------|----------------------------------------------|---------|
|              |                                                                                                                                                        | Số dự án                      | Tổng vốn         | Số dự án                                  | Tổng vốn         |                  |                                              |         |
| 48           | Giao lộ ngã tư Phú Thứ Bến Cát                                                                                                                         | 1                             | 85.050           | 1                                         | 93.305           | 8.255            | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                    |         |
| 49           | Xây dựng đường nối từ cầu Thới An đến ĐT748                                                                                                            | 1                             | 57.485           | 1                                         | 52.935           | -4.550           | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                    |         |
| 50           | Đường ĐT744 đoạn từ Km12+000 đến Km32+000                                                                                                              | 1                             | 143.250          | 1                                         | 134.000          | -9.250           | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                    |         |
| 51           | Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường Đại Liệt sĩ Tân Phước Khánh                                               |                               |                  | 1                                         | 136.500          | 136.500          | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                    |         |
| 52           | Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747a đoạn từ đốc Bà Nghĩa (ranh thị trấn Uyên Hưng) đến ngã ba Cổng Xanh (giáp đường ĐT741), huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương | 1                             | 143.750          | 1                                         | 144.000          | 250              | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                    |         |
| 53           | Xây dựng đường từ ngã ba Mười Muộn đi ngã ba Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương                                                                | 1                             | 298.900          | 1                                         | 418.000          | 119.100          | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                    |         |
| 54           | Nâng cấp, láng nhựa đường ĐT749A đoạn từ ngã 3 Minh Tân đến ngã 3 Minh Thạnh, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương                                         |                               |                  | 1                                         | 95               | 95               | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                    |         |
| <b>A.2</b>   | <b>HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI (A.2=I+II+III+IV+V+VI)</b>                                                                                                   | <b>40</b>                     | <b>1.460.858</b> | <b>43</b>                                 | <b>1.170.672</b> | <b>-290.186</b>  |                                              |         |
| <b>A.2.1</b> | <b>Y TẾ</b>                                                                                                                                            | <b>11</b>                     | <b>995.399</b>   | <b>12</b>                                 | <b>552.606</b>   | <b>-442.793</b>  |                                              |         |
| 55           | Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh                                                                                                              | 1                             | 450              | 1                                         | 365              | -85              | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                    |         |
| 56           | Chi phí hoàn trả cho Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ TNHH một thành viên (đền bù dự án khu thương mại - dịch vụ - dân cư Định Hòa)                        | 1                             | 2.362            | 1                                         | 2.362            | 0                | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                    |         |
| 57           | Cải tạo và sửa chữa BV điều dưỡng và phục hồi chức năng                                                                                                | 1                             | 1.215            | 1                                         | 1.336            | 121              | Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Bình Dương |         |
| 58           | Mua sắm trang bị máy móc thiết bị cho phòng labo xét nghiệm Huyết học và Hóa sinh - Bệnh viện đa khoa tỉnh                                             | 1                             | 19.500           | 1                                         | 19.600           | 100              | Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương            |         |
| 59           | Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Bệnh viện đa khoa tỉnh                                                                                               | 1                             | 1.000            | 1                                         | 1.144            | 144              | Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương            |         |
| 60           | Khu điều trị nội trú 100 giường tại Bệnh viện đa khoa tỉnh                                                                                             | 1                             | 700              | 1                                         | 818              | 118              | Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương            |         |
| 61           | Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư liên kế - phường Định Hòa                                                                                             | 1                             | 13.002           | 1                                         | 10.980           | -2.022           | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                    |         |

| STT          | Danh mục                                                                                                                                                                      | KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9) |               | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn |               | Tăng (+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư                                | Ghi chú |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|-------------------------------------------|---------------|------------------|-------------------------------------------|---------|
|              |                                                                                                                                                                               | Dự án                         | Tổng vốn      | Số dự án                                  | Tổng vốn      |                  |                                           |         |
| 62           | Các trục giao thông chính thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình nhà nước                                                                            | 1                             | 203.551       | 1                                         | 211.650       | 8.099            | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                 |         |
| 63           | Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Bệnh viện chuyên khoa Lao, Tâm thần và khu tái định cư                                                                                         | 1                             | 26.000        | 1                                         | 31.857        | 5.857            | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                 |         |
| 64           | Bệnh viện đa khoa 1500 giường                                                                                                                                                 |                               | 331.667       | 0                                         | 52.758        | -278.909         | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                 |         |
| 65           | Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Uyên quy mô 200 giường (định hướng 400 giường)                                                                                                   | 1                             | 327.000       | 1                                         | 90.090        | -236.910         | UBND thị xã Tân Uyên                      |         |
| 66           | Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước                                                            | 1                             | 22.000        | 1                                         | 51.501        | 29.501           | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                 |         |
| 67           | Bệnh viện chuyên khoa Lao và bệnh phổi tỉnh Bình Dương (giai đoạn 1)                                                                                                          |                               | 30.000        |                                           | 58.170        | 28.170           | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                 |         |
| 68           | Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần tỉnh Bình Dương (giai đoạn 1)                                                                                                                  |                               | 16.952        |                                           | 19.904        | 2.952            | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                 |         |
| 69           | Cải tạo sửa chữa khu khám bệnh của Bệnh viện đa khoa tỉnh                                                                                                                     |                               |               | 1                                         | 71            | 71               | Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương         |         |
| <b>A.2.2</b> | <b>GIÁO DỤC</b>                                                                                                                                                               | <b>5</b>                      | <b>46.265</b> | <b>6</b>                                  | <b>96.584</b> | <b>50.319</b>    |                                           |         |
| 70           | Cải tạo nâng cấp khối hiệu bộ, xây mới khối hội trường, trạm biến áp, nhà xe gắn máy Trường Chính trị                                                                         | 1                             | 660           | 1                                         | 168           | -492             | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                 |         |
| 71           | Đầu tư trang thiết bị dạy học, bồi dưỡng giáo viên các trường THCS tạo nguồn, trường THPT chuyên Hùng Vương và trường THPT chất lượng cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013-2015 | 1                             | 360           | 1                                         | 350           | -10              | Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương    |         |
| 72           | Đầu tư nghề trọng điểm GD 2011-2015 nghề điện dân dụng cấp độ quốc gia - Trường Trung cấp nghề tỉnh Bình Dương                                                                | 1                             | 1.750         | 1                                         | 1.404         | -346             | Trường Trung cấp nghề Việt Hàn Bình Dương |         |
| 73           | Nhà xưởng Thực hành Trường trung cấp nghề Việt - Hàn Bình Dương                                                                                                               | 1                             | 24.285        | 1                                         | 20.418        | -3.867           | Trường Trung cấp nghề Việt Hàn Bình Dương |         |
| 74           | Trường tiểu học Hưng Hòa                                                                                                                                                      |                               | 18.762        |                                           | 20.000        | 1.238            | UBND huyện Bàu Bàng                       |         |
| 75           | Xây dựng Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - Hội Nông dân tỉnh Bình Dương                                                                                                 | 1                             | 448           | 1                                         | 448           | 0                | Hội Nông dân tỉnh Bình Dương              |         |
| 76           | Trường tiểu học Minh Thạnh                                                                                                                                                    |                               | 0             |                                           | 10.000        | 10.000           | UBND huyện Dầu Tiếng                      |         |
| 77           | Trường mầm non Long Hòa                                                                                                                                                       |                               | 0             |                                           | 10.256        | 10.256           | UBND huyện Dầu Tiếng                      |         |

| STT          | Danh mục                                                                                      | KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9) |                | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn |                | Tăng (+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư                                   | Ghi chú |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------|-------------------------------------------|----------------|------------------|----------------------------------------------|---------|
|              |                                                                                               | Số dự án                      | Tổng vốn       | Số dự án                                  | Tổng vốn       |                  |                                              |         |
| 78           | Trường Tiểu học Thới Hòa                                                                      |                               | 0              | 1                                         | 1.540          | 1.540            | UBND thị xã Bến Cát                          |         |
| 79           | Trường tiểu học Uyên Hưng B                                                                   |                               |                |                                           | 32.000         | 32.000           | UBND thị xã Tân Uyên                         |         |
| <b>A.2.3</b> | <b>THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>                                                              | <b>4</b>                      | <b>145.462</b> | <b>6</b>                                  | <b>138.784</b> | <b>-6.678</b>    |                                              |         |
| 80           | Ứng dụng công nghệ thông tin tại khu hành chính mở tỉnh Bình Dương                            | 1                             | 1.450          | 1                                         | 1.352          | -98              | Sở Thông tin và Truyền thông                 |         |
| 81           | Công nghệ thông tin tại bệnh viện Điều dưỡng Phục hồi chức năng Bình Dương                    | 1                             | 1.900          | 1                                         | 1.078          | -822             | Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Bình Dương |         |
| 82           | Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương | 1                             | 22.612         | 1                                         | 17.500         | -5.112           | Sở Tài nguyên và Môi trường                  |         |
| 83           | Trường quay - nhà bá âm FM Đài phát thanh truyền hình tỉnh Bình Dương                         | 1                             | 119.500        | 1                                         | 118.338        | -1.162           | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                    |         |
| 84           | Dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ Báo Bình Dương điện tử giai đoạn 1                        |                               | 0              | 1                                         | 108            | 108              | Báo Bình Dương                               |         |
| 85           | Dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ Báo Bình Dương điện tử giai đoạn 2                        |                               |                | 1                                         | 408            | 408              | Báo Bình Dương                               |         |
| <b>A.2.4</b> | <b>KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>                                                                  | <b>1</b>                      | <b>5.815</b>   | <b>1</b>                                  | <b>5.830</b>   | <b>15</b>        |                                              |         |
| 86           | Trang thiết bị cho Trung tâm Tin học và Thông tin khoa học công nghệ                          | 1                             | 5.815          | 1                                         | 5.830          | 15               | Sở Khoa học và Công nghệ                     |         |
| <b>A.2.5</b> | <b>VĂN HÓA</b>                                                                                | <b>16</b>                     | <b>234.310</b> | <b>15</b>                                 | <b>342.622</b> | <b>108.312</b>   |                                              |         |
| 87           | Khu trung tâm và hạ tầng kỹ thuật tổng thể Khu tưởng niệm chiến khu Đ                         | 1                             | 160.861        | 1                                         | 265.943        | 105.082          | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                    |         |
| 88           | Trùng tu, tôn tạo khu di tích lịch sử Rừng Kiến An                                            | 1                             | 870            | 1                                         | 781            | -89              | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                    |         |
| 89           | Di dời hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ thi công công trình Cổng chào tỉnh Bình Dương        | 1                             | 25             | 1                                         | 98             | 73               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch               |         |
| 90           | Ứng dụng công nghệ thông tin tại Sở Văn hóa Thể Thao Du lịch                                  | 1                             | 86             | 1                                         | 113            | 27               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch               |         |
| 91           | Sở chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh                                                 | 1                             | 559            | 1                                         | 1.000          | 441              | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch               |         |
| 92           | Trùng tu tôn tạo di tích Nhà tù Phú Lợi                                                       | 1                             | 1.000          | 1                                         | 1.000          | 0                | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch               |         |

| STT          |  | KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9) |               | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn |               | Tăng (+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư                                  | Ghi chú  |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|-------------------------------------------|---------------|------------------|---------------------------------------------|----------|
|              |                                                                                   | Số dự án                      | Tổng vốn      | Số dự án                                  | Tổng vốn      |                  |                                             |          |
| 93           | Công chào tỉnh Bình Dương                                                         | 1                             | 1.000         | 1                                         | 1.000         | 0                | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch              |          |
| 94           | Đoàn Văn Công tỉnh Bình Dương                                                     | 1                             | 261           | 1                                         | 211           | -50              | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch              |          |
| 95           | Tượng đài chiến thắng Phước Thành                                                 | 1                             | 172           |                                           | 0             | -172             | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch              |          |
| 96           | Công-Tường rào Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương                      | 1                             | 251           | 1                                         | 280           | 29               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch              |          |
| 97           | Nhà thi đấu đa năng tỉnh Bình Dương                                               | 1                             | 700           | 1                                         | 700           | 0                | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch              |          |
| 98           | Khu trung tâm quần thể tượng đài thuộc khu di tích lịch sử địa đạo Tam Giác Sắt   | 1                             | 22.000        | 1                                         | 22.000        | 0                | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch              |          |
| 99           | Xây mới, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Thư viện tỉnh                          | 1                             | 1.400         | 1                                         | 1.300         | -100             | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch              |          |
| 100          | Cải Tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục của Nhà thiếu nhi (Giai đoạn 1) | 1                             | 839           | 1                                         | 839           | 0                | Tỉnh đoàn Bình Dương                        |          |
| 101          | Cải Tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục của Nhà thiếu nhi (Giai đoạn 2) | 1                             | 286           | 1                                         | 286           | 0                | Tỉnh đoàn Bình Dương                        |          |
| 102          | Trung tâm Văn hóa thể thao công nhân lao động tỉnh Bình Dương                     | 1                             | 44.000        | 1                                         | 47.071        | 3.071            | Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương          |          |
| <b>A.2.6</b> | <b>XÃ HỘI</b>                                                                     | <b>3</b>                      | <b>33.607</b> | <b>3</b>                                  | <b>34.246</b> | <b>639</b>       |                                             |          |
| 103          | Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh giai đoạn 2                            | 1                             | 27.000        | 1                                         | 28.013        | 1.013            | Sở Lao động Thương binh và Xã hội           |          |
| 104          | Dự án Cải tạo, sửa chữa, xây mới Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Bình Dương    | 1                             | 5.154         | 1                                         | 4.780         | -374             | Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Bình Dương  |          |
| 105          | Trung tâm hỗ trợ Thanh niên công nhân và Lao động trẻ tỉnh Bình Dương             | 1                             | 1.453         | 1                                         | 1.453         | 0                | Tỉnh đoàn Bình Dương                        |          |
| <b>A.3</b>   | <b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN (A.3=I+II)</b>                                          | <b>5</b>                      | <b>44.701</b> | <b>19</b>                                 | <b>46.598</b> | <b>1.897</b>     |                                             |          |
| <b>A.3.1</b> | <b>QUỐC PHÒNG</b>                                                                 | <b>2</b>                      | <b>3.286</b>  | <b>16</b>                                 | <b>4.301</b>  | <b>1.015</b>     |                                             | <b>0</b> |
| 106          | Xây dựng hồ bơi và câu lạc bộ quân nhân Lữ đoàn 429 – Bộ Tư lệnh đặc công         | 1                             | 1.186         | 1                                         | 735           | -451             | Lữ đoàn 429 – Bộ Tư lệnh đặc công           |          |
| 107          | Xây dựng doanh trại, trận địa d168/e276/f367/QC PK-KQ                             | 1                             | 2.100         |                                           | 0             | -2.100           | Sư đoàn 367-Quân chủng phòng không nhân dân |          |
| 108          | Mua sắm trang thiết bị trường QSDP                                                |                               |               | 1                                         | 16            | 16               | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                     |          |
| 109          | Xây dựng trường QSDP                                                              |                               |               | 1                                         | 76            | 76               | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                     |          |

| STT          | Danh mục                                                                                         | KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9) |                  | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn |                  | Tăng (+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư                                                  | Ghi chú |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------------------------------------------------|---------|
|              |                                                                                                  | Số dự án                      | Tổng vốn         | Số dự án                                  | Tổng vốn         |                  |                                                             |         |
| 110          | Xây dựng cơ sở hạ tầng Trường QSDP                                                               |                               |                  | 1                                         | 79               | 79               | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                     |         |
| 111          | Trung tâm điều hành chỉ huy tình trạng khẩn cấp về Quốc phòng (giai đoạn 1)                      |                               |                  | 1                                         | 830              | 830              | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                     |         |
| 112          | Trung tâm điều hành chỉ huy tình trạng khẩn cấp về Quốc phòng (giai đoạn 2)                      |                               |                  | 1                                         | 60               | 60               | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                     |         |
| 113          | Sở chỉ huy Trung đoàn Bộ binh 6                                                                  |                               |                  | 1                                         | 943              | 943              | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                     |         |
| 114          | Xây dựng cầu đường vào Ấp Suối Con                                                               |                               |                  | 1                                         | 281              | 281              | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                     |         |
| 115          | Mở rộng Sở chỉ huy Dĩ An                                                                         |                               |                  | 1                                         | 82               | 82               | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                     |         |
| 116          | Phòng chống cháy nổ kho A                                                                        |                               |                  | 1                                         | 142              | 142              | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                     |         |
| 117          | Xây dựng cụm kho Tham mưu - Hậu cần - Kỹ thuật                                                   |                               |                  | 1                                         | 218              | 218              | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                     |         |
| 118          | Khu chỉ huy điều hành thời chiến HC-KT                                                           |                               |                  | 1                                         | 239              | 239              | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                     |         |
| 119          | Xây dựng cơ sở hạ tầng eBB6                                                                      |                               |                  | 1                                         | 158              | 158              | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                     |         |
| 120          | Xây dựng các hạng mục thuộc Bộ CHQS tỉnh                                                         |                               |                  | 1                                         | 191              | 191              | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                     |         |
| 121          | Động mới doanh cụ nhà ở Sĩ quan - QNCN                                                           |                               |                  | 1                                         | 177              | 177              | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                     |         |
| 122          | Xây dựng hạ tầng Bộ CHQS tỉnh                                                                    |                               |                  | 1                                         | 74               | 74               | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                     |         |
| <b>A.3.2</b> | <b>PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY</b>                                                                      | <b>3</b>                      | <b>41.415</b>    | <b>3</b>                                  | <b>42.297</b>    | <b>882</b>       |                                                             |         |
| 123          | Mua sắm xe thang 62m cứu hộ và chữa cháy nhà cao tầng                                            | 1                             | 31.630           | 1                                         | 31.278           | -352             | Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy                               |         |
| 124          | Đội Cảnh sát PC&CC khu vực huyện Bến Cát                                                         | 1                             | 2.520            | 1                                         | 2.520            | 0                | Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy                               |         |
| 125          | Đội Cảnh sát PC&CC tại Khu đô thị mới Bình Dương                                                 | 1                             | 7.265            | 1                                         | 8.499            | 1.234            | Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy                               |         |
| <b>B</b>     | <b>CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH 2016-2020 (B=B.1+B.2+B.3)</b>                    | <b>86</b>                     | <b>5.496.637</b> | <b>85</b>                                 | <b>5.074.962</b> | <b>-421.675</b>  |                                                             |         |
| <b>B.1</b>   | <b>HẠ TẦNG KINH TẾ (B.1=I+II+III)</b>                                                            | <b>33</b>                     | <b>3.969.141</b> | <b>35</b>                                 | <b>3.596.041</b> | <b>-373.100</b>  |                                                             |         |
| <b>B.1.1</b> | <b>CẤP THOÁT NƯỚC CÔNG CỘNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG</b>                                         | <b>5</b>                      | <b>1.009.602</b> | <b>5</b>                                  | <b>1.147.657</b> | <b>138.055</b>   | -                                                           |         |
| 126          | Tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải khu vực Dĩ An  | 1                             | 118.200          | 1                                         | 110.500          | -7.700           | Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương                |         |
| 127          | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Dĩ An                                      | 1                             | 353.202          | 1                                         | 498.957          | 145.755          | Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương                |         |
| 128          | Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên                                  | 1                             | 519.710          | 1                                         | 519.710          | 0                | Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương                |         |
| 129          | Mua sắm trang thiết bị nhằm tăng cường năng lực của Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường | 1                             | 14.690           | 1                                         | 14.690           | 0                | Sở Tài nguyên và Môi trường                                 |         |
| 130          | Xây dựng trạm thủy văn trên sông Sài Gòn (Trạm thủy văn cầu Vĩnh Bình - Sài Gòn)                 | 1                             | 3.800            | 1                                         | 3.800            | 0                | Sở Tài nguyên và Môi trường                                 |         |
| <b>B.1.2</b> | <b>NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</b>                                                                       | <b>18</b>                     | <b>180.990</b>   | <b>18</b>                                 | <b>176.185</b>   | <b>-4.805</b>    |                                                             |         |
| 131          | Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Thanh An    | 1                             | 4.185            | 1                                         | 3.920            | -265             | Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn |         |

| STT | Dự án                                                                                           | KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9) |          | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn |          | Tăng (+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư                                                  | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|-------------------------------------------|----------|------------------|-------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                 | Số dự án                      | Tổng vốn | Số dự án                                  | Tổng vốn |                  |                                                             |         |
| 132 | Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã An Lập     | 1                             | 5.360    | 1                                         | 5.040    | -320             | Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn |         |
| 133 | Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Minh Hòa   | 1                             | 1.250    | 1                                         | 1.085    | -165             | Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn |         |
| 134 | Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Minh Thạnh | 1                             | 6.275    | 1                                         | 5.970    | -305             | Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn |         |
| 135 | Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Định Hiệp  | 1                             | 1.290    | 1                                         | 1.185    | -105             | Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn |         |
| 136 | Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Lạc An                                | 1                             | 29.980   | 1                                         | 30.385   | 405              | Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn |         |
| 137 | Đầu tư nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Tân Bình                                    | 1                             | 5.200    | 1                                         | 5.065    | -135             | Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn |         |
| 138 | Hệ thống cấp nước tập trung xã Tân Lập.                                                         | 1                             | 20.000   | 1                                         | 18.420   | -1.580           | Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn |         |
| 139 | Hệ thống cấp nước tập trung xã Bình Mỹ.                                                         | 1                             | 20.200   | 1                                         | 19.510   | -690             | Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn |         |
| 140 | Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung xã An Bình.                               | 1                             | 7.200    | 1                                         | 6.970    | -230             | Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn |         |
| 141 | Đầu tư nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Vĩnh Hòa.                                   | 1                             | 8.230    | 1                                         | 7.795    | -435             | Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn |         |
| 142 | Mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã An Thái.                            | 1                             | 2.850    | 1                                         | 2.735    | -115             | Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn |         |
| 143 | Mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã Tân Long.                           | 1                             | 4.730    | 1                                         | 4.620    | -110             | Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn |         |
| 144 | Hệ thống cấp nước tập trung xã Tam Lập.                                                         | 1                             | 19.850   | 1                                         | 20.025   | 175              | Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn |         |
| 145 | Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Long Hòa.                             | 1                             | 10.800   | 1                                         | 10.415   | -385             | Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn |         |
| 146 | Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã Thanh Tuyền.       | 1                             | 4.850    | 1                                         | 4.705    | -145             | Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn |         |
| 147 | Dự án đầu tư nước mặt, mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã Định Thành.  | 1                             | 8.240    | 1                                         | 7.695    | -545             | Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn |         |
| 148 | Hệ thống cấp nước tập trung xã Hiếu Liêm.                                                       | 1                             | 20.500   | 1                                         | 20.645   | 145              | Trung tâm Đầu tư, Khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn |         |

| STT          | Danh mục                                                                                                                                 | KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9) |                  | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn |                  | Tăng (+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư                        | Ghi chú |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------|------------------|-----------------------------------|---------|
|              |                                                                                                                                          | Số dự án                      | Tổng vốn         | Số dự án                                  | Tổng vốn         |                  |                                   |         |
| <b>B.1.3</b> | <b>GIAO THÔNG</b>                                                                                                                        | <b>10</b>                     | <b>2.778.549</b> | <b>12</b>                                 | <b>2.272.199</b> | <b>-506.350</b>  |                                   |         |
| 149          | Giải phóng mặt bằng đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng (đoạn từ đường 7B đến Khu Công nghiệp Bàu Bàng)                                    | 1                             | 579.700          | 1                                         | 345.610          | -234.090         | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương         |         |
| 150          | Dự án xây dựng đường Bắc Nam 3                                                                                                           | 1                             | 245.370          | 1                                         | 66.000           | -179.370         | UBND thị xã Dĩ An                 |         |
| 151          | Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)                         | 1                             | 1.051.500        | 1                                         | 830.000          | -221.500         | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương         |         |
| 152          | Giải phóng mặt bằng đường Thủ Biên - Đất Cuốc                                                                                            | 1                             | 216.180          | 1                                         | 265.000          | 48.820           | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương         |         |
| 153          | Cải tạo hạ tầng giao thông công cộng tại Bình Dương                                                                                      | 1                             | 10.000           | 1                                         | 60.709           | 50.709           | Sở Giao thông Vận tải             |         |
| 154          | Dự án đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài                                                                                                   | 1                             | 23.100           | 1                                         | 35.000           | 11.900           | UBND thị xã Dĩ An                 |         |
| 155          | Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng cây ăn quả có múi xã Hiếu Liêm, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương          | 1                             | 32.100           | 1                                         | 36.090           | 3.990            | UBND huyện Bắc Tân Uyên           |         |
| 156          | Đường trục chính trung tâm hành chính và hạ tầng khu tái định cư huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương                                     | 1                             | 164.599          | 1                                         | 160.480          | -4.119           | UBND huyện Bắc Tân Uyên           |         |
| 157          | Xây dựng cầu mới Bến Tăng                                                                                                                | 1                             | 56.000           | 1                                         | 59.610           | 3.610            | UBND huyện Phú Giáo               |         |
| 158          | Đường Bạch Đằng nối dài, Tp.Thủ Dầu Một                                                                                                  | 1                             | 400.000          | 1                                         | 400.000          | 0                | UBND thành phố Thủ Dầu Một        |         |
| 159          | Hệ thống thoát nước trên đường ĐT 744 tại 03 vị trí cấp bách (Km 23+733, Km 25+399, Km 31+508)                                           |                               |                  | 1                                         | 7.300            |                  | UBND huyện Dầu Tiếng              |         |
| 160          | Bổ sung, nâng cấp hạng mục chiếu sáng trên tuyến đường ĐT744 đoạn qua xã An Tây từ Km12+046 đến Km21+200                                 |                               |                  | 1                                         | 6.400            | 6.400            | UBND thị xã Bến Cát               | CBĐT→   |
| <b>B.2</b>   | <b>HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI (B.2=I+II+III+IV)</b>                                                                                          | <b>34</b>                     | <b>768.857</b>   | <b>34</b>                                 | <b>733.332</b>   | <b>-35.525</b>   | 0                                 |         |
| <b>B.2.1</b> | <b>Y TẾ</b>                                                                                                                              | <b>11</b>                     | <b>370.700</b>   | <b>11</b>                                 | <b>329.566</b>   | <b>-41.134</b>   |                                   |         |
| 161          | Hạ tầng kỹ thuật tổng thể (thuộc khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) | 1                             | 113.300          | 1                                         | 103.900          | -9.400           | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương         |         |
| 162          | Thiết bị y tế bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi tỉnh Bình Dương                                                                     | 1                             | 90.000           | 1                                         | 40.000           | -50.000          | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương         |         |
| 163          | Đầu tư trang thiết bị y tế Bệnh viện chuyên khoa tâm thần tỉnh Bình Dương                                                                | 1                             | 63.000           | 1                                         | 30.000           | -33.000          | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương         |         |
| 164          | Cải tạo sửa chữa khu mổ, X quang, khoa nhi, nhánh A, nhánh B của Bệnh viện đa khoa tỉnh                                                  | 1                             | 13.100           | 1                                         | 13.200           | 100              | Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương |         |
| 165          | Tăng cường năng lực Phân tích kiểm nghiệm của Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh thuộc Sở Y tế (giai đoạn 1)                                     | 1                             | 14.000           | 1                                         | 16.200           | 2.200            | Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh        |         |

| STT          | Danh mục                                                                                                                                 | Số dự án  | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn |           | Tăng (+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư    | Ghi chú                                                                    |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-----------|------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------|
|              |                                                                                                                                          |           | Số dự án                                  | Tổng vốn  |                  |               |                                                                            |
| 166          | Đầu tư trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế huyện Phú Giáo                                                                             | 1         | 9.800                                     | 1         | 9.399            | -401          | UBND huyện Phú Giáo                                                        |
| 167          | Phòng tiêm ngừa của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Bình Dương                                                                              | 1         | 2.100                                     | 1         | 2.201            | 101           | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                                                  |
| 168          | Mua sắm trang thiết bị nhánh C- Bệnh viện đa khoa tỉnh                                                                                   | 1         | 1.800                                     | 1         | 1.782            | -18           | Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương                                          |
| 169          | Trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa tỉnh                                                                                           | 1         | 46.000                                    | 1         | 46.377           | 377           | Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương                                          |
| 170          | Khu tái định cư Phú Chánh                                                                                                                | 1         | 13.500                                    | 1         | 11.926           | -1.574        | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                                                  |
| 171          | Dự án Cải tạo Khoa Dược và khối Hành chính Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh Bình Dương.                                                    | 1         | 4.100                                     | 1         | 4.581            | 481           | Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Dương                                  |
| 172          | Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng - quy mô 100 giường bệnh                                                                                   | 0         | 0                                         | 0         | 50.000           | 50.000        | UBND Bàu Bàng                                                              |
| <b>B.2.2</b> | <b>GIÁO DỤC</b>                                                                                                                          | <b>5</b>  | <b>121.536</b>                            | <b>5</b>  | <b>124.124</b>   | <b>2.588</b>  |                                                                            |
| 173          | Đầu tư nội thất tòa nhà F2 -Khu KTX sinh viên ĐH quốc gia TPHCM                                                                          | 1         | 5.764                                     | 1         | 5.984            | 220           | Ban Quản lý dự án xây dựng Khu Ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia TP.HCM |
| 174          | Sửa chữa Nhà thi đấu đa năng Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore                                                                   | 1         | 2.934                                     | 1         | 3.218            | 284           | Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore                                  |
| 175          | Đầu tư trang thiết bị Trường Cao đẳng Y tế Bình Dương                                                                                    | 1         | 85.000                                    | 1         | 87.580           | 2.580         | Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Bình Dương                                       |
| 176          | Đầu tư nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 - nghề người sửa chữa máy công cụ cấp độ quốc gia - Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore | 1         | 4.238                                     | 1         | 4.192            | -46           | Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore                                  |
| 177          | Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Bàu Bàng                                                                                             | 1         | 23.600                                    | 1         | 23.150           | -450          | UBND huyện Bàu Bàng                                                        |
| <b>B.2.3</b> | <b>THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>                                                                                                         | <b>12</b> | <b>143.221</b>                            | <b>12</b> | <b>141.983</b>   | <b>-1.238</b> |                                                                            |
| 178          | Bổ sung trang thiết bị công nghệ thông tin điện tử phục vụ mô hình một cửa hiện đại cấp huyện và cấp xã giai đoạn 1.                     | 1         | 18.675                                    | 1         | 18.500           | -175          | Sở Thông tin và Truyền thông                                               |
| 179          | Ứng dụng công nghệ thông tin tại Bệnh viện đa khoa tỉnh giai đoạn 2                                                                      | 1         | 2.900                                     | 1         | 3.000            | 100           | Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương                                          |

| STT          | Danh mục                                                                                                                                                                  | KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9) |               | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn |               | Tăng (+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú  |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|-------------------------------------------|---------------|------------------|-----------------------------------------------|----------|
|              |                                                                                                                                                                           | Số dự án                      | Tổng vốn      | Số dự án                                  | Tổng vốn      |                  |                                               |          |
| 180          | Xây dựng hệ thống thông tin địa lý và phần mềm chuyên ngành xây dựng giai đoạn 2                                                                                          | 1                             | 18.000        | 1                                         | 17.700        | -300             | Sở Xây dựng                                   |          |
| 181          | Xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp tỉnh Bình Dương                                                                                                                       | 1                             | 13.500        | 1                                         | 6.400         | -7.100           | Sở Kế hoạch và Đầu tư                         |          |
| 182          | Đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin Tòa nhà trung tâm hành chính                                                                                                  | 1                             | 21.000        | 1                                         | 22.470        | 1.470            | Sở Thông tin và Truyền thông                  |          |
| 183          | Đầu tư cho Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông đổi mới hoạt động dịch vụ, tư vấn phát triển công nghệ thông tin và đảm nhiệm vai trò Trung tâm dữ liệu dự phòng | 1                             | 22.500        | 1                                         | 24.470        | 1.970            | Sở Thông tin và Truyền thông                  |          |
| 184          | Mua sắm thiết bị chuyên dùng phục vụ tác nghiệp phát thanh truyền hình                                                                                                    | 1                             | 10.600        | 1                                         | 11.616        | 1.016            | Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh Bình Dương |          |
| 185          | Đầu tư 20 Camera kỹ thuật số                                                                                                                                              | 1                             | 13.600        | 1                                         | 13.597        | -3               | Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh Bình Dương |          |
| 186          | Đầu tư trang thiết bị phục vụ Báo Bình Dương điện tử giai đoạn 3                                                                                                          | 1                             | 4.500         | 1                                         | 4.730         | 230              | Báo Bình Dương                                |          |
| 187          | Xây dựng các phần mềm chuyên ngành của Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                                                                              | 1                             | 1.046         | 1                                         | 1.078         | 32               | Sở Kế hoạch và Đầu tư                         |          |
| 188          | Nâng cấp phần mềm quản lý trung tâm của hệ thống quan trắc nước thải tự động                                                                                              | 1                             | 900           | 1                                         | 900           | 0                | Sở Tài nguyên và Môi trường                   |          |
| 189          | Xây dựng Trung tâm tích hợp Dữ liệu Tỉnh ủy và phần mềm đặc thù cho các cơ quan đảng tỉnh Bình Dương                                                                      | 1                             | 16.000        | 1                                         | 17.522        | 1.522            | Văn phòng Tỉnh ủy                             |          |
| <b>B.2.4</b> | <b>XÃ HỘI</b>                                                                                                                                                             | <b>3</b>                      | <b>66.900</b> | <b>3</b>                                  | <b>69.541</b> | <b>2.641</b>     |                                               | <b>0</b> |
| 190          | Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục Nhà thiếu nhi tỉnh Bình Dương (giai đoạn 3)                                                                             | 1                             | 11.000        | 1                                         | 11.000        | 0                | Tỉnh đoàn Bình Dương                          |          |
| 191          | Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh (cơ sở 1)                                                                                                                                   | 1                             | 54.000        | 1                                         | 56.816        | 2.816            | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                     |          |
| 192          | Trung tâm nuôi dưỡng người già tàn tật cô đơn. Hạng mục: Phát sinh hệ thống Phòng cháy chữa cháy                                                                          | 1                             | 1.900         | 1                                         | 1.725         | -175             | Sở Lao động Thương binh và Xã hội             |          |
| <b>B.2.5</b> | <b>VĂN HÓA</b>                                                                                                                                                            | <b>2</b>                      | <b>61.600</b> | <b>2</b>                                  | <b>63.000</b> | <b>1.400</b>     |                                               | <b>0</b> |

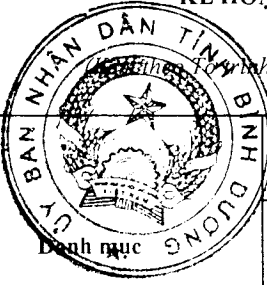
| STT          | Danh mục                                                                                                               | Số dự án  | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn |           | Tăng (+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư     | Ghi chú                                      |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------|-----------|------------------|----------------|----------------------------------------------|
|              |                                                                                                                        |           | Tổng vốn                                  | Số dự án  | Tổng vốn         |                |                                              |
| 193          | Trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử Đình Phú Long                                                                        | 1         | 12.600                                    | 1         | 14.000           | 1.400          | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch               |
| 194          | Trung tâm văn hóa thể thao công nhân lao động thị xã Bến Cát                                                           | 1         | 49.000                                    | 1         | 49.000           | 0              | Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương           |
| <b>B.2.6</b> | <b>KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>                                                                                           | <b>1</b>  | <b>4.900</b>                              | <b>1</b>  | <b>5.118</b>     | <b>218</b>     | <b>0</b>                                     |
| 195          | Đầu tư tăng cường năng lực kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng | 1         | 4.900                                     | 1         | 5.118            | 218            | Sở Khoa học và Công nghệ                     |
| <b>B.3</b>   | <b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN (B.3=I+II+III)</b>                                                                           | <b>19</b> | <b>758.639</b>                            | <b>16</b> | <b>745.589</b>   | <b>-13.050</b> |                                              |
| <b>B.3.1</b> | <b>QLNN</b>                                                                                                            | <b>4</b>  | <b>19.975</b>                             | <b>4</b>  | <b>16.039</b>    | <b>-3.936</b>  |                                              |
| 196          | Trung tâm Hành chính huyện Bàu Bàng                                                                                    | 1         | 100                                       | 1         | 100              | 0              | Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng               |
| 197          | Trung tâm Hành chính huyện Bắc Tân Uyên                                                                                | 1         | 100                                       | 1         | 100              | 0              | Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên           |
| 198          | Trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ núi Cậu - Dầu Tiếng và các hạng mục phụ trợ                                  | 1         | 3.300                                     | 1         | 3.787            | 487            | Ban quản lý rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng  |
| 199          | Xi nghiệp Công trình công cộng huyện Bàu Bàng                                                                          | 1         | 16.475                                    | 1         | 12.052           | -4.423         | Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng               |
| <b>B.3.2</b> | <b>QUỐC PHÒNG</b>                                                                                                      | <b>10</b> | <b>257.675</b>                            | <b>7</b>  | <b>254.050</b>   | <b>-3.625</b>  |                                              |
| 200          | Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: Sở chỉ huy cơ bản                                                                | 1         | 50                                        |           | 0                | -50            | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                      |
| 201          | Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: hầm cất giấu vũ khí, trang bị                                                    | 1         | 50                                        |           | 0                | -50            | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                      |
| 202          | Đề án quy hoạch và xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật khu vực phòng thủ Bình Dương                                       | 1         | 50                                        |           | 0                | -50            | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                      |
| 203          | Xây dựng Doanh trại Tiểu đoàn đặc công 60/Bộ tham mưu QK7                                                              | 1         | 48.500                                    | 1         | 48.650           | 150            | Tiểu đoàn đặc công 60/Bộ tham mưu Quân khu 7 |
| 203          | Xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh thuộc Trường Quân sự địa phương                                       | 1         | 128.625                                   | 1         | 125.000          | -3.625         | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                      |
| 204          | Xây dựng doanh trại Đại đội Trinh sát                                                                                  | 1         | 10.650                                    | 1         | 10.650           | 0              | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                      |
| 205          | Xây dựng các hạng mục phục vụ sinh hoạt và làm việc cho Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Bàu Bàng                  | 1         | 31.250                                    | 1         | 31.250           | 0              | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                      |
| 206          | Xây dựng các hạng mục phục vụ sinh hoạt và làm việc cho Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Bắc Tân Uyên              | 1         | 31.250                                    | 1         | 31.250           | 0              | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                      |
| 207          | Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng của Lực lượng vũ trang tỉnh Bình Dương       | 1         | 2.750                                     | 1         | 2.750            | 0              | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                      |

| STT          | Danh mục                                                                                                                                                                                                                                           | KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9) |                  | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn |                  | Tăng (+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư                    | Ghi chú |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------------------|---------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                    | Số dự án                      | Tổng vốn         | Số dự án                                  | Tổng vốn         |                  |                               |         |
| 208          | Xây dựng nhà ăn cho Đại đội huấn luyện chiến sĩ mới và Đại đội huấn luyện dự bị động viên của Trung đoàn Bộ binh 6                                                                                                                                 | 1                             | 4.500            | 1                                         | 4.500            | 0                | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh       |         |
| <b>B.3.3</b> | <b>PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY</b>                                                                                                                                                                                                                        | <b>5</b>                      | <b>480.989</b>   | <b>5</b>                                  | <b>475.500</b>   | <b>-5.489</b>    |                               |         |
| 209          | Mua sắm thiết bị, phương tiện chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho các Đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy khu vực                                                                                                                                     | 1                             | 140.000          | 1                                         | 134.000          | -6.000           | Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy |         |
| 210          | Mua sắm xe bồn tiếp nước chữa cháy                                                                                                                                                                                                                 | 1                             | 61.500           | 1                                         | 59.000           | -2.500           | Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy |         |
| 211          | Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác ứng cứu sự cố cháy, nổ                                                                                                                                                                                     | 1                             | 195.009          | 1                                         | 194.000          | -1.009           | Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy |         |
| 212          | Xây dựng trụ sở các đội Cảnh sát PC&CC khu vực: Phường Bình Thắng - thị xã Dĩ An; KCN VSIP 2 - xã Vĩnh Tân - Thị xã Tân Uyên; KCN Đất Cuốc - Xã Đất Cuốc - huyện Bắc Tân Uyên; Xã Phước Hòa - huyện Phú Giáo; Thị trấn Dầu Tiếng - huyện Dầu Tiếng | 1                             | 69.500           | 1                                         | 69.500           | 0                | Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy |         |
| 213          | Xây dựng Đội cảnh sát PCCC khu vực thuộc Phòng cảnh sát PC&CC số 1 (phường Phú Mỹ - TP. Thủ Dầu Một)                                                                                                                                               | 1                             | 14.980           | 1                                         | 19.000           | 4.020            | Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy |         |
| <b>C</b>     | <b>CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH SAU 2020 (C.1+C.2+C.3)</b>                                                                                                                                                                         | <b>14</b>                     | <b>2.092.527</b> | <b>13</b>                                 | <b>2.209.632</b> | <b>117.105</b>   |                               |         |
| <b>C.1</b>   | <b>HẠ TẦNG KINH TẾ</b>                                                                                                                                                                                                                             | <b>8</b>                      | <b>1.223.745</b> | <b>6</b>                                  | <b>1.068.255</b> | <b>-155.490</b>  |                               |         |
| <b>C.1.1</b> | <b>GIAO THÔNG</b>                                                                                                                                                                                                                                  | <b>8</b>                      | <b>1.223.745</b> | <b>6</b>                                  | <b>1.068.255</b> | <b>-155.490</b>  |                               |         |
| 214          | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đường Thủ Biên - Đất Cuốc (Giai đoạn 1)                                                                                                                                                                              | 1                             | 150.100          | 1                                         | 150.100          | 0                | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương     |         |
| 215          | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đường Thủ Biên - Đất Cuốc (Giai đoạn 2)                                                                                                                                                                              | 1                             | 5.000            |                                           |                  | -5.000           | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương     | ->CBĐT  |
| 216          | Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, cải tạo các nút giao lộ Quốc lộ 13 (đoạn từ điểm giao cầu Phú Long đến nút giao ngã tư Hòa Lân)                                                                                                           | 1                             | 150.000          |                                           |                  | -150.000         | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương     | ->CBĐT  |
| 217          | Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn 2                                                                                                                                            | 1                             | 164.600          | 1                                         | 164.600          | 0                | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương     |         |
| 218          | Dự án tổng thể đền bù tuyến đường Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng                                                                                                                                                                               | 1                             | 667.900          | 1                                         | 667.255          | -645             | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương     |         |
| 219          | Tuyến đường trục chính Đồng Tây: đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp Quốc Lộ 1K                                                                                                                                                     | 1                             | 40.650           | 1                                         | 40.650           | 0                | UBND thị xã Dĩ An             |         |

| STT          |                                                                                      | KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9) |                | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn |                | Tăng (+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú  |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------|-------------------------------------------|----------------|------------------|-----------------------------------------------|----------|
|              |                                                                                                                                                                       | Số dự án                      | Tổng vốn       | Số dự án                                  | Tổng vốn       |                  |                                               |          |
| 220          | Tuyến đường vành đai Đông Bắc 2, đoạn từ trục chính Đông Tây (khâu nối giữa khu dân cư Bình Nguyên và Trường Cao đẳng nghề Đồng An) đến giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn | 1                             | 40.650         | 1                                         | 40.650         | 0                | UBND thị xã Dĩ An                             |          |
| 221          | Nâng cấp, mở rộng ĐT748 đoạn từ giáp giao lộ ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước                                                                        | 1                             | 4.845          | 1                                         | 5.000          | 155              | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                     |          |
| <b>C.2</b>   | <b>HẠ TĂNG VĂN HÓA XÃ HỘI</b>                                                                                                                                         | <b>3</b>                      | <b>509.260</b> | <b>5</b>                                  | <b>822.584</b> | <b>313.324</b>   |                                               | <b>0</b> |
| <b>C.2.1</b> | <b>Y TẾ</b>                                                                                                                                                           | <b>3</b>                      | <b>374.460</b> | <b>3</b>                                  | <b>639.384</b> | <b>264.924</b>   |                                               |          |
| 222          | Khởi kỹ thuật trung tâm và nhà quản (thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện Đa khoa 1.500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)                   | 1                             | 5.000          | 1                                         | 202.524        | 197.524          | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                     |          |
| 223          | Thiết bị Bệnh viện đa khoa 1500 giường                                                                                                                                | 1                             | 369.460        | 1                                         | 369.460        | 0                | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                     |          |
| 224          | Trạm xử lý nước thải cho các bệnh viện thuộc khu quy hoạch các Bệnh viện và một số công trình Nhà nước. (gđ 1)                                                        |                               |                | 1                                         | 67.400         | 67.400           | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                     |          |
| <b>C.2.2</b> | <b>XÃ HỘI</b>                                                                                                                                                         |                               | <b>0</b>       | <b>1</b>                                  | <b>45.000</b>  | <b>45.000</b>    |                                               | <b>0</b> |
| 225          | Mở rộng Trung tâm Giáo dục lao động- Tạo việc làm tỉnh (mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương)                                                              |                               |                | 1                                         | 45.000         | 45.000           | Sở Lao động Thương binh và Xã hội             |          |
| <b>C.2.3</b> | <b>THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>                                                                                                                                      |                               | <b>134.800</b> | <b>1</b>                                  | <b>138.200</b> | <b>3.400</b>     |                                               | <b>0</b> |
| 226          | Đầu tư thiết bị sản xuất chương trình phát thanh truyền hình Trường quay - Nhà bá âm                                                                                  | 1                             | 134.800        | 1                                         | 138.200        | 3.400            | Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh Bình Dương |          |
| <b>C.3</b>   | <b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN (C.3=I+II)</b>                                                                                                                              | <b>3</b>                      | <b>359.522</b> | <b>2</b>                                  | <b>318.793</b> | <b>-40.729</b>   |                                               |          |
| <b>C.3.1</b> | <b>QLNN</b>                                                                                                                                                           | <b>2</b>                      | <b>359.472</b> | <b>2</b>                                  | <b>318.793</b> | <b>-40.679</b>   |                                               |          |
| 227          | Trung tâm lưu trữ tập trung tỉnh                                                                                                                                      | 1                             | 258.472        | 1                                         | 218.850        | -39.622          | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                     |          |
| 228          | Kho lưu trữ của Sở Tài nguyên và Môi trường                                                                                                                           | 1                             | 101.000        | 1                                         | 99.943         | -1.057           | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương                     |          |
| <b>C.3.2</b> | <b>AN NINH</b>                                                                                                                                                        | <b>1</b>                      | <b>50</b>      | <b>0</b>                                  | <b>0</b>       | <b>-50</b>       |                                               |          |
| 229          | Trạm kiểm soát giao thông Quốc lộ 13                                                                                                                                  | 1                             | 50             |                                           | 0              | -50              | Công an tỉnh                                  |          |
| <b>D</b>     | <b>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (D.1+D.2+D.3)</b>                                                                                                                                  | <b>33</b>                     | <b>29.300</b>  | <b>64</b>                                 | <b>99.637</b>  | <b>70.337</b>    |                                               |          |

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020  
VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT



(theo Quyết định số 2651/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT          | KHĐTC 2016-2020<br>(54/NQ-HĐND9)                                                                                   | Kế hoạch điều chỉnh<br>đầu tư công trung hạn |                  | Tăng<br>(+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư       | Ghi chú         |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------|---------------------|------------------|-----------------|
|              |                                                                                                                    | Số dự<br>án                                  | Tổng vốn         | Số dự<br>án         | Tổng vốn         |                 |
|              | <b>TỔNG SỐ (A+B+C+D)</b>                                                                                           | <b>133</b>                                   | <b>5.000.000</b> | <b>150</b>          | <b>5.000.000</b> | <b>0</b>        |
| <b>A</b>     | <b>CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN<br/>NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP<br/>SANG 2016-2020 (A=A.1+A.2)</b>                                 | <b>68</b>                                    | <b>2.594.262</b> | <b>73</b>           | <b>2.412.226</b> | <b>-182.036</b> |
| <b>A.1</b>   | <b>KHỐI TỈNH (A.1=I+II)</b>                                                                                        | <b>6</b>                                     | <b>1.563.291</b> | <b>6</b>            | <b>1.382.357</b> | <b>-180.934</b> |
| <b>A.1.1</b> | <b>Y TẾ</b>                                                                                                        | <b>4</b>                                     | <b>1.534.892</b> | <b>4</b>            | <b>1.356.123</b> | <b>-178.769</b> |
| 1            | Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Uyên quy mô 200 giường (định hướng 400 giường)                                        |                                              | 10.000           |                     | 225.514          | 215.514         |
| 2            | Bệnh viện đa khoa 1500 giường                                                                                      | 1                                            | 1.370.079        | 1                   | 1.028.244        | -341.835        |
| 3            | Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước |                                              | 36.800           |                     | 287              | -36.513         |
| 4            | Bệnh viện chuyên khoa Lao và bệnh phổi tỉnh Bình Dương (giai đoạn I)                                               | 1                                            | 50.000           | 1                   | 47.060           | -2.940          |
| 5            | Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần tỉnh Bình Dương.(giai đoạn I)                                                       | 1                                            | 65.608           | 1                   | 52.613           | -12.995         |
| 6            | Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa thị xã Thuận An                                                                | 1                                            | 2.405            | 1                   | 2.405            | 0               |
| <b>A.1.2</b> | <b>GIÁO DỤC</b>                                                                                                    | <b>2</b>                                     | <b>28.399</b>    | <b>2</b>            | <b>26.234</b>    | <b>-2.165</b>   |
| 7            | Dự án xây dựng Trường Cao đẳng Y dược                                                                              | 1                                            | 11.099           | 1                   | 11.083           | -16             |
| 8            | Ký túc xá, nhà ăn, nhà bếp Trường trung học phổ thông chuyên Hùng Vương                                            | 1                                            | 17.300           | 1                   | 15.151           | -2.149          |
| <b>A.2</b>   | <b>KHỐI HUYỆN THỊ<br/>(A.2=I+II+III+...+VIII+IX)</b>                                                               | <b>62</b>                                    | <b>1.030.971</b> | <b>67</b>           | <b>1.029.869</b> | <b>-1.102</b>   |
| <b>A.2.1</b> | <b>TP.THỦ DẦU MỘT</b>                                                                                              | <b>9</b>                                     | <b>173.347</b>   | <b>14</b>           | <b>187.712</b>   | <b>14.365</b>   |
| 9            | Trường Mẫu giáo Hoa Hướng Dương                                                                                    | 1                                            | 7.500            | 1                   | 8.316            | 816             |
| 10           | Trường tiểu học Phú Hoà 3                                                                                          | 1                                            | 752              | 1                   | 752              | 0               |
| 11           | Trường Trung học cơ sở Phú Mỹ                                                                                      | 1                                            | 491              | 1                   | 491              | 0               |
| 12           | Trường Mẫu giáo Sao Mai                                                                                            | 1                                            | 8.180            | 1                   | 7.856            | -324            |
| 13           | Trường mầm non Hòa Phú                                                                                             | 1                                            | 19.364           | 1                   | 19.237           | -127            |

| STT          | Danh mục                                          | KHĐTC 2016-2020<br>(54/NQ-HĐND9) |                | Kế hoạch điều chỉnh<br>đầu tư công trung hạn |                | Tăng<br>(+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư                 | Ghi chú |
|--------------|---------------------------------------------------|----------------------------------|----------------|----------------------------------------------|----------------|---------------------|----------------------------|---------|
|              |                                                   | Số dự<br>án                      | Tổng vốn       | Số dự<br>án                                  | Tổng vốn       |                     |                            |         |
| 14           | Trường Tiểu học Phú Tân                           | 1                                | 12.340         | 1                                            | 12.640         | 300                 | UBND thành phố Thủ Dầu Một |         |
| 15           | Trường Tiểu học Hòa Phú                           | 1                                | 36.042         | 1                                            | 36.985         | 943                 | UBND thành phố Thủ Dầu Một |         |
| 16           | Trường Tiểu học Tương Bình Hiệp                   | 1                                | 39.852         | 1                                            | 41.912         | 2.060               | UBND thành phố Thủ Dầu Một |         |
| 17           | Trường Trung học cơ sở Tương Bình Hiệp            | 1                                | 48.826         | 1                                            | 50.095         | 1.269               | UBND thành phố Thủ Dầu Một |         |
| 18           | Hội trường Trường THPT Bình Phú                   |                                  |                | 1                                            | 485            | 485                 | UBND thành phố Thủ Dầu Một |         |
| 19           | Trường Mầm non Hòa Mi                             |                                  |                | 1                                            | 4.352          | 4.352               | UBND thành phố Thủ Dầu Một |         |
| 20           | Trường tiểu học Tân An                            |                                  |                | 1                                            | 1.275          | 1.275               | UBND thành phố Thủ Dầu Một |         |
| 21           | Trường tiểu học Phú Lợi                           |                                  |                | 1                                            | 916            | 916                 | UBND thành phố Thủ Dầu Một |         |
| 22           | Trường mầm non Phú Tân                            |                                  |                | 1                                            | 2.400          | 2.400               | UBND thành phố Thủ Dầu Một |         |
| <b>A.2.2</b> | <b>TX. THUẬN AN</b>                               | <b>7</b>                         | <b>96.842</b>  | <b>7</b>                                     | <b>98.587</b>  | <b>1.745</b>        |                            |         |
| 23           | Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn 2                  | 1                                | 52.886         | 1                                            | 54.100         | 1.214               | UBND thị xã Thuận An       |         |
| 24           | Trường Trung học cơ sở Thuận Giao                 | 1                                | 40.260         | 1                                            | 40.313         | 53                  | UBND thị xã Thuận An       |         |
| 25           | Trường mẫu giáo Hoa Cúc 09                        | 1                                | 493            | 1                                            | 493            | 0                   | UBND thị xã Thuận An       |         |
| 26           | Trường Tiểu học Bình Quới                         | 1                                | 1.280          | 1                                            | 1.280          | 0                   | UBND thị xã Thuận An       |         |
| 27           | Trường Tiểu học Lý Tự Trọng (Giai đoạn 2)         | 1                                | 1.193          | 1                                            | 1.671          | 478                 | UBND thị xã Thuận An       |         |
| 28           | Trường Tiểu học Tân Thới                          | 1                                | 61             | 1                                            | 61             | 0                   | UBND thị xã Thuận An       |         |
| 29           | Trường Trung học cơ sở Trịnh Hoài Đức giai đoạn 2 | 1                                | 669            | 1                                            | 669            | 0                   | UBND thị xã Thuận An       |         |
| <b>A.2.3</b> | <b>TX. DĨ AN</b>                                  | <b>13</b>                        | <b>122.450</b> | <b>13</b>                                    | <b>131.880</b> | <b>9.430</b>        |                            |         |
| 30           | Trường mẫu giáo Hoa Hồng 1                        | 1                                | 14.166         | 1                                            | 13.951         | -215                | UBND thị xã Dĩ An          |         |
| 31           | Trường mẫu giáo Thống nhất                        | 1                                | 660            | 1                                            | 660            | 0                   | UBND thị xã Dĩ An          |         |
| 32           | Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt                    | 1                                | 1.212          | 1                                            | 1.212          | 0                   | UBND thị xã Dĩ An          |         |

| STT          |                                                         | KHĐTC 2016-2020<br>(54/NQ-HĐND9) |                | Kế hoạch điều chỉnh<br>đầu tư công trung hạn |               | Tăng<br>(+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư           | Ghi chú |
|--------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------|----------------------------------------------|---------------|---------------------|----------------------|---------|
|              |                                                         | Số dự<br>án                      | Tổng vốn       | Số dự<br>án                                  | Tổng vốn      |                     |                      |         |
| 33           | Trường Tiểu học Thống Nhất                              | 1                                | 15.632         | 1                                            | 15.632        | 0                   | UBND thị xã Dĩ An    |         |
| 34           | Trường Tiểu học An Bình A                               | 1                                | 33.874         | 1                                            | 42.161        | 8.287               | UBND thị xã Dĩ An    |         |
| 35           | Cải tạo, nâng cấp và mở rộng trường tiểu học Đông Hoà B | 1                                | 30.000         | 1                                            | 31.239        | 1.239               | UBND thị xã Dĩ An    |         |
| 36           | Trường Tiểu học Đông Chiêu                              | 1                                | 4.840          | 1                                            | 4.170         | -670                | UBND thị xã Dĩ An    |         |
| 37           | Mở rộng trường Trung học cơ sở Võ Trường Toản           | 1                                | 241            | 1                                            | 241           | 0                   | UBND thị xã Dĩ An    |         |
| 38           | Nhà tập đa năng Trường Trung học cơ sở An Bình          | 1                                | 7.150          | 1                                            | 7.292         | 142                 | UBND thị xã Dĩ An    |         |
| 39           | Trường Trung học cơ sở Đông Hoà                         | 1                                | 619            | 1                                            | 619           | 0                   | UBND thị xã Dĩ An    |         |
| 40           | Trường Trung học cơ sở Tân Bình                         | 1                                | 2.351          | 1                                            | 2.351         | 0                   | UBND thị xã Dĩ An    |         |
| 41           | Trường Trung học cơ sở Bình Thắng                       | 1                                | 10.469         | 1                                            | 11.116        | 647                 | UBND thị xã Dĩ An    |         |
| 42           | Trường trung học phổ thông Nguyễn Thượng Hiền           | 1                                | 1.236          | 1                                            | 1.236         | 0                   | UBND thị xã Dĩ An    |         |
| <b>A.2.4</b> | <b>TX. BẾN CÁT</b>                                      | <b>4</b>                         | <b>79.793</b>  | <b>4</b>                                     | <b>96.238</b> | <b>16.445</b>       |                      |         |
| 43           | Trường Tiểu học An Điền                                 | 1                                | 13.500         | 1                                            | 15.613        | 2.113               | UBND thị xã Bến Cát  |         |
| 44           | Trường mầm non Hòa Lợi                                  | 1                                | 19.793         | 1                                            | 26.206        | 6.413               | UBND thị xã Bến Cát  |         |
| 45           | Trường mầm non An Điền                                  | 1                                | 19.500         | 1                                            | 25.419        | 5.919               | UBND thị xã Bến Cát  |         |
| 46           | Trường Tiểu học Chánh Phú Hòa                           | 1                                | 27.000         | 1                                            | 29.000        | 2.000               | UBND thị xã Bến Cát  |         |
| <b>A.2.5</b> | <b>TX. TÂN UYÊN</b>                                     | <b>4</b>                         | <b>117.084</b> | <b>4</b>                                     | <b>85.617</b> | <b>-31.467</b>      |                      |         |
| 47           | Trường Tiểu học Phú Chánh                               | 1                                | 14.800         | 1                                            | 14.810        | 10                  | UBND thị xã Tân Uyên |         |
| 48           | Trường Tiểu học Uyên Hưng B                             | 1                                | 52.984         | 1                                            | 20.500        | -32.484             | UBND thị xã Tân Uyên |         |
| 49           | Trường Mẫu giáo Phú Chánh                               | 1                                | 16.000         | 1                                            | 16.107        | 107                 | UBND thị xã Tân Uyên |         |
| 50           | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Quốc Phú                  | 1                                | 33.300         | 1                                            | 34.200        | 900                 | UBND thị xã Tân Uyên |         |
| <b>A.2.6</b> | <b>HUYỆN DẦU TIẾNG</b>                                  | <b>6</b>                         | <b>32.844</b>  | <b>6</b>                                     | <b>33.010</b> | <b>166</b>          |                      |         |

| STT          | Danh mục                                                                  | KHĐTC 2016-2020<br>(54/NQ-HĐND9) |                  | Kế hoạch điều chỉnh<br>đầu tư công trung hạn |                  | Tăng<br>(+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư              | Ghi chú |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------|----------------------------------------------|------------------|---------------------|-------------------------|---------|
|              |                                                                           | Số dự<br>án                      | Tổng vốn         | Số dự<br>án                                  | Tổng vốn         |                     |                         |         |
| 51           | Trường Trung học cơ sở Định Hiệp (giai đoạn 1)                            | 1                                | 22.834           | 1                                            | 23.191           | 357                 | UBND huyện Dầu Tiếng    |         |
| 52           | Trường tiểu học Bến Súc                                                   | 1                                | 3.003            | 1                                            | 3.003            | 0                   | UBND huyện Dầu Tiếng    |         |
| 53           | Trường mầm non Thanh An                                                   | 1                                | 4.273            | 1                                            | 4.273            | 0                   | UBND huyện Dầu Tiếng    |         |
| 54           | Trường tiểu học Dầu Tiếng                                                 | 1                                | 958              | 1                                            | 957              | -1                  | UBND huyện Dầu Tiếng    |         |
| 55           | Trường trung học phổ thông Long Hòa                                       | 1                                | 1.507            | 1                                            | 1.322            | -185                | UBND huyện Dầu Tiếng    |         |
| 56           | Trường tiểu học Thanh Tân                                                 | 1                                | 269              | 1                                            | 264              | -5                  | UBND huyện Dầu Tiếng    |         |
| <b>A.2.7</b> | <b>HUYỆN PHÚ GIÁO</b>                                                     | <b>8</b>                         | <b>179.579</b>   | <b>8</b>                                     | <b>177.445</b>   | <b>-2.134</b>       |                         |         |
| 57           | Trường mầm non Tân Long                                                   | 1                                | 2.740            | 1                                            | 2.740            | 0                   | UBND huyện Phú Giáo     |         |
| 58           | Trường mầm non Vĩnh Hòa                                                   | 1                                | 2.332            | 1                                            | 2.332            | 0                   | UBND huyện Phú Giáo     |         |
| 59           | Trường Trung học cơ sở bán trú Phước Hòa                                  | 1                                | 12.925           | 1                                            | 12.925           | 0                   | UBND huyện Phú Giáo     |         |
| 60           | Trường Trung học phổ thông Phước Vĩnh                                     | 1                                | 33.555           | 1                                            | 33.255           | -300                | UBND huyện Phú Giáo     |         |
| 61           | Trường Tiểu học Vĩnh Hòa B                                                | 1                                | 21.049           | 1                                            | 21.049           | 0                   | UBND huyện Phú Giáo     |         |
| 62           | Trường mầm non Hòa Mi                                                     | 1                                | 33.496           | 1                                            | 32.994           | -502                | UBND huyện Phú Giáo     |         |
| 63           | Trường Tiểu học An Bình A                                                 | 1                                | 49.640           | 1                                            | 48.702           | -938                | UBND huyện Phú Giáo     |         |
| 64           | Trường Tiểu học An Long                                                   | 1                                | 23.842           | 1                                            | 23.448           | -394                | UBND huyện Phú Giáo     |         |
| <b>A.2.8</b> | <b>HUYỆN BÀU BÀNG</b>                                                     | <b>8</b>                         | <b>166.614</b>   | <b>8</b>                                     | <b>154.278</b>   | <b>-12.336</b>      |                         |         |
| 65           | Trường mầm non Lai Uyên                                                   | 1                                | 51.000           | 1                                            | 51.658           | 658                 | UBND huyện Bầu Bàng     |         |
| 66           | Trường Tiểu học Lai Uyên A                                                | 1                                | 49.000           | 1                                            | 49.000           | 0                   | UBND huyện Bầu Bàng     |         |
| 67           | Trường Tiểu học Hưng Hòa                                                  | 1                                | 28.238           | 1                                            | 15.355           | -12.883             | UBND huyện Bầu Bàng     |         |
| 68           | Trường trung học cơ sở Quang Trung                                        | 1                                | 5.076            | 1                                            | 4.965            | -111                | UBND huyện Bầu Bàng     |         |
| 69           | Trường Tiểu học Cây Trường                                                | 1                                | 4.356            | 1                                            | 4.356            | 0                   | UBND huyện Bầu Bàng     |         |
| 70           | Trường Tiểu học Lai Hưng A (mở rộng)                                      | 1                                | 5.912            | 1                                            | 5.912            | 0                   | UBND huyện Bầu Bàng     |         |
| 71           | Trường Tiểu học Long Nguyên                                               | 1                                | 7.535            | 1                                            | 7.535            | 0                   | UBND huyện Bầu Bàng     |         |
| 72           | Trường trung học phổ thông Bầu Bàng                                       | 1                                | 15.497           | 1                                            | 15.497           | 0                   | UBND huyện Bầu Bàng     |         |
| <b>A.2.9</b> | <b>HUYỆN BẮC TÂN UYÊN</b>                                                 | <b>3</b>                         | <b>62.418</b>    | <b>3</b>                                     | <b>65.102</b>    | <b>2.684</b>        |                         |         |
| 73           | Trường Mầm non Hoa Anh Đào                                                | 1                                | 38.987           | 1                                            | 38.224           | -763                | UBND huyện Bắc Tân Uyên |         |
| 74           | Trường Mầm non Thường Tân                                                 | 1                                | 15.431           | 1                                            | 16.193           | 762                 | UBND huyện Bắc Tân Uyên |         |
| 75           | Trường Tiểu học Tân Định                                                  | 1                                | 8.000            | 1                                            | 10.685           | 2.685               | UBND huyện Bắc Tân Uyên |         |
| <b>B</b>     | <b>CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH 2016-2020 (B=B.1+B.2)</b> | <b>43</b>                        | <b>2.128.135</b> | <b>44</b>                                    | <b>2.360.277</b> | <b>232.142</b>      |                         |         |
| <b>B.1</b>   | <b>KHỐI TỈNH (B.1=I+II)</b>                                               | <b>2</b>                         | <b>144.471</b>   | <b>3</b>                                     | <b>311.196</b>   | <b>166.725</b>      |                         |         |
| <b>B.1.1</b> | <b>Y TẾ</b>                                                               | <b>2</b>                         | <b>144.141</b>   | <b>3</b>                                     | <b>310.940</b>   | <b>166.799</b>      |                         |         |

Phụ lục IV

| STT   | Danh mục                                                                                                                                 | Số dự án | Tổng vốn  | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn |           | Tăng (+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư                        | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-------------------------------------------|-----------|------------------|-----------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                          |          |           | Số dự án                                  | Tổng vốn  |                  |                                   |         |
| 76    | Hạ tầng kỹ thuật tổng thể (thuộc khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh) |          | 2.961     |                                           | 0         | -2.961           | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương         |         |
| 77    | Cải tạo sửa chữa khu mổ, X quang, khoa nhi, nhánh A, nhánh B của Bệnh viện đa khoa tỉnh                                                  |          | 100       |                                           |           | -100             | Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương |         |
| 78    | Đầu tư trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế huyện Phú Giáo                                                                             |          | 80        |                                           | 86        | 6                | UBND huyện Phú Giáo               |         |
| 79    | Khu điều trị 300 giường (Khoa Sản) thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh                                                                          | 1        | 95.000    | 1                                         | 99.255    | 4.255            | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương         |         |
| 80    | Dự án đầu tư thiết bị Khoa sản 300 giường Bệnh viện Đa khoa tỉnh                                                                         | 1        | 46.000    | 1                                         | 44.700    | -1.300           | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương         |         |
| 81    | Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng- Quy mô 100 giường bệnh                                                                                    |          |           | 1                                         | 166.899   | 166.899          | UBND huyện Bàu Bàng               |         |
| B.1.2 | GIÁO DỤC                                                                                                                                 | 0        | 330       | 0                                         | 256       | -74              |                                   |         |
| 81    | Dự án đầu tư trang thiết bị Trường Cao đẳng Y tế Bình Dương                                                                              |          | 330       |                                           | 256       | -74              | Trường Cao đẳng Y tế              |         |
| B.2   | KHOI HUYỆN THỊ (B.2=I+II+III+...+VIII+IX)                                                                                                | 41       | 1.983.664 | 41                                        | 2.049.081 | 65.417           |                                   |         |
| B.2.1 | TP.THỦ DẦU MỘT                                                                                                                           | 4        | 249.000   | 4                                         | 313.753   | 64.753           |                                   |         |
| 82    | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Minh Khai                                                                                              | 1        | 67.000    | 1                                         | 83.922    | 16.922           | UBND thành phố Thủ Dầu Một        |         |
| 83    | Trường tiểu học Nguyễn Trãi                                                                                                              | 1        | 53.000    | 1                                         | 68.831    | 15.831           | UBND thành phố Thủ Dầu Một        |         |
| 84    | Trường Trung học cơ sở Trần Bình Trọng                                                                                                   | 1        | 73.000    | 1                                         | 89.961    | 16.961           | UBND thành phố Thủ Dầu Một        |         |
| 85    | Trường Tiểu học Chánh Nghĩa                                                                                                              | 1        | 56.000    | 1                                         | 71.039    | 15.039           | UBND thành phố Thủ Dầu Một        |         |
| B.2.2 | TX. THUẬN AN                                                                                                                             | 6        | 398.158   | 6                                         | 376.430   | -21.728          |                                   |         |
| 86    | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trung Trực                                                                                                 | 1        | 105.000   | 1                                         | 97.901    | -7.099           | UBND thị xã Thuận An              |         |
| 87    | Mở rộng trường Trung học cơ sở Trịnh Hoài Đức                                                                                            | 1        | 26.000    | 1                                         | 32.085    | 6.085            | UBND thị xã Thuận An              |         |
| 88    | Trường Tiểu học Tuy An                                                                                                                   | 1        | 79.000    | 1                                         | 82.830    | 3.830            | UBND thị xã Thuận An              |         |
| 89    | Mở rộng trường Trung học cơ sở Nguyễn Thái Bình                                                                                          | 1        | 45.000    | 1                                         | 45.000    | 0                | UBND thị xã Thuận An              |         |
| 90    | Tiểu học An Thạnh                                                                                                                        | 1        | 60.753    | 1                                         | 55.100    | -5.653           | UBND thị xã Thuận An              |         |
| 91    | Trường Trung học cơ sở Bình Chuẩn 2                                                                                                      | 1        | 82.405    | 1                                         | 63.514    | -18.891          | UBND thị xã Thuận An              |         |
| B.2.3 | TX. DĨ AN                                                                                                                                | 6        | 314.580   | 6                                         | 202.450   | -112.130         |                                   |         |
| 92    | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Dĩ An B                                                                                       | 1        | 43.300    | 1                                         | 48.530    | 5.230            | UBND thị xã Dĩ An                 |         |
| 93    | Trường Trung học cơ sở Dĩ An - giai đoạn 2                                                                                               | 1        | 21.220    | 1                                         | 22.797    | 1.577            | UBND thị xã Dĩ An                 |         |
| 94    | Trường Trung học cơ sở Đông Chiểu                                                                                                        | 1        | 76.460    | 1                                         | 48.892    | -27.568          | UBND thị xã Dĩ An                 |         |

| STT          | Danh mục                                          | KHĐTC 2016-2020<br>(54/NQ-HĐND9) |                | Kế hoạch điều chỉnh<br>đầu tư công trung hạn |                | Tăng<br>(+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư           | Ghi chú |
|--------------|---------------------------------------------------|----------------------------------|----------------|----------------------------------------------|----------------|---------------------|----------------------|---------|
|              |                                                   | Số dự<br>án                      | Tổng vốn       | Số dự<br>án                                  | Tổng vốn       |                     |                      |         |
| 95           | Mở rộng trường Trung học cơ sở<br>Đông Hòa        | 1                                | 43.300         | 1                                            | 32.231         | -11.069             | UBND thị xã Dĩ An    |         |
| 96           | Trường mầm non Đông Hòa                           | 1                                | 63.000         | 1                                            | 20.000         | -43.000             | UBND thị xã Dĩ An    |         |
| 97           | Trường tiểu học Tân Đông Hiệp C                   | 1                                | 67.300         | 1                                            | 30.000         | -37.300             | UBND thị xã Dĩ An    |         |
| <b>B.2.4</b> | <b>TX. BẾN CÁT</b>                                | <b>4</b>                         | <b>217.707</b> | <b>4</b>                                     | <b>233.530</b> | <b>15.823</b>       |                      |         |
|              | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng                        |                                  |                |                                              |                |                     |                      |         |
| 98           | Trường Trung học cơ sở Lê Quý<br>Đôn              | 1                                | 66.000         | 1                                            | 66.000         | 0                   | UBND thị xã Bến Cát  |         |
| 99           | Trường tiểu học Định Phước                        | 1                                | 61.000         | 1                                            | 75.000         | 14.000              | UBND thị xã Bến Cát  |         |
| 100          | Trường Trung học cơ sở An Điền<br>(giai đoạn 1)   | 1                                | 36.000         | 1                                            | 38.000         | 2.000               | UBND thị xã Bến Cát  |         |
| 101          | Mầm non Mỹ Phước                                  | 1                                | 54.707         | 1                                            | 54.530         | -177                | UBND thị xã Bến Cát  |         |
| <b>B.2.5</b> | <b>TX. TÂN UYÊN</b>                               | <b>7</b>                         | <b>227.916</b> | <b>7</b>                                     | <b>321.251</b> | <b>93.335</b>       |                      |         |
| 102          | Trường Trung học cơ sở Phú<br>Chánh               | 1                                | 43.800         | 1                                            | 63.825         | 20.025              | UBND thị xã Tân Uyên |         |
| 103          | Trường Mầm non Thạnh Hội                          | 1                                | 47.000         | 1                                            | 64.200         | 17.200              | UBND thị xã Tân Uyên |         |
| 104          | Trường Mẫu giáo Hoa Hồng                          | 1                                | 16.000         | 1                                            | 5.527          | -10.473             | UBND thị xã Tân Uyên |         |
| 105          | Trường Tiểu học Thái Hòa B                        | 1                                | 20.116         | 1                                            | 48.324         | 28.208              | UBND thị xã Tân Uyên |         |
| 106          | Trường Trung học cơ sở Khánh<br>Bình              | 1                                | 19.900         | 1                                            | 56.975         | 37.075              | UBND thị xã Tân Uyên |         |
| 107          | Trường Trung học cơ sở Tân Hiệp                   | 1                                | 19.900         | 1                                            | 21.200         | 1.300               | UBND thị xã Tân Uyên |         |
| 108          | Trường Tiểu học Hội Nghĩa                         | 1                                | 61.200         | 1                                            | 61.200         | 0                   | UBND thị xã Tân Uyên |         |
| <b>B.2.6</b> | <b>HUYỆN DẦU TIẾNG</b>                            | <b>6</b>                         | <b>175.097</b> | <b>6</b>                                     | <b>184.545</b> | <b>9.448</b>        |                      |         |
| 109          | Trường mầm non Long Hòa                           | 1                                | 45.000         | 1                                            | 33.302         | -11.698             | UBND huyện Dầu Tiếng |         |
| 110          | Trường Trung học cơ sở Minh<br>Tân (12 phòng học) | 1                                | 13.259         | 1                                            | 12.117         | -1.142              | UBND huyện Dầu Tiếng |         |
| 111          | Trường Tiểu học Định An (24<br>phòng học)         | 1                                | 20.864         | 1                                            | 17.845         | -3.019              | UBND huyện Dầu Tiếng |         |
| 112          | Trường Tiểu học Minh Thạnh<br>(giai đoạn 1)       | 1                                | 42.500         | 1                                            | 29.571         | -12.929             | UBND huyện Dầu Tiếng |         |
| 113          | Trường trung học cơ sở An Lập                     | 1                                | 18.000         | 1                                            | 41.000         | 23.000              | UBND huyện Dầu Tiếng |         |
| 114          | Trường trung học cơ sở Minh Hòa                   | 1                                | 35.474         | 1                                            | 50.710         | 15.236              | UBND huyện Dầu Tiếng |         |
| <b>B.2.7</b> | <b>HUYỆN PHÚ GIÁO</b>                             | <b>2</b>                         | <b>69.000</b>  | <b>2</b>                                     | <b>76.840</b>  | <b>7.840</b>        |                      |         |
| 115          | Trường Tiểu học Phước Vĩnh B                      | 1                                | 49.600         | 1                                            | 57.440         | 7.840               | UBND huyện Phú Giáo  |         |
| 116          | Trường tiểu học Phước Sang                        | 1                                | 19.400         | 1                                            | 19.400         | 0                   | UBND huyện Phú Giáo  |         |
| <b>B.2.8</b> | <b>HUYỆN BÀU BÀNG</b>                             | <b>2</b>                         | <b>134.624</b> | <b>2</b>                                     | <b>147.000</b> | <b>12.376</b>       |                      |         |
| 117          | Trường Tiểu học Bầu Bàng                          | 1                                | 70.000         | 1                                            | 79.000         | 9.000               | UBND huyện Bầu Bàng  |         |
| 118          | Trường Trung học cơ sở Trừ Văn<br>Thố             | 1                                | 64.624         | 1                                            | 68.000         | 3.376               | UBND huyện Bầu Bàng  |         |

| STT   | Danh mục                                                                                    | Kế hoạch điều chỉnh<br>đầu tư công trung hạn |          | Số dự<br>án | Tổng vốn | Tăng<br>(+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư                 | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------|-------------|----------|---------------------|----------------------------|---------|
|       |                                                                                             | Số dự<br>án                                  | Tổng vốn |             |          |                     |                            |         |
| B.2.9 | HUYỆN BẮC TÂN UYÊN                                                                          | 4                                            | 197.582  | 4           | 193.282  | -4.300              |                            |         |
| 119   | Xây dựng mới bổ sung Trường Trung học cơ sở Tân Mỹ                                          | 1                                            | 13.500   | 1           | 13.200   | -300                | UBND huyện Bắc Tân Uyên    |         |
| 120   | Trường Tiểu học Tân Thành                                                                   | 1                                            | 77.082   | 1           | 77.082   | 0                   | UBND huyện Bắc Tân Uyên    |         |
| 121   | Trường Mầm non Hoa Phong Lan                                                                | 1                                            | 62.000   | 1           | 62.000   | 0                   | UBND huyện Bắc Tân Uyên    |         |
| 122   | Trường Mầm non Tân Mỹ                                                                       | 1                                            | 45.000   | 1           | 41.000   | -4.000              | UBND huyện Bắc Tân Uyên    |         |
| C     | CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH SAU 2020                                       | 11                                           | 275.033  | 10          | 191.623  | -83.410             |                            |         |
| C.1   | KHỞI HUYỆN THỊ (C.I=I+II+III+IV+V)                                                          | 11                                           | 275.033  | 10          | 191.623  | -83.410             |                            |         |
| C.1.1 | TP.THỦ DẦU MỘT                                                                              | 2                                            | 107.453  | 1           | 33.641   | -73.812             |                            |         |
| 123   | Trường Trung học cơ sở tạo nguồn thành phố Thủ Dầu Một (Trường Trung học cơ sở Ngô Sĩ Liên) | 1                                            | 29.453   |             |          | -29.453             | UBND thành phố Thủ Dầu Một | →CBĐT   |
| 124   | Trường tiểu học Phú Lợi 2                                                                   | 1                                            | 78.000   | 1           | 33.641   | -44.359             | UBND thành phố Thủ Dầu Một |         |
| C.1.3 | TX. DĨ AN                                                                                   | 2                                            | 56.600   | 2           | 56.078   | -522                |                            |         |
| 125   | Trường Tiểu học Đông Hòa C                                                                  | 1                                            | 46.300   | 1           | 40.000   | -6.300              | UBND thị xã Dĩ An          |         |
| 126   | Trường tiểu học Nhị Đồng 2                                                                  | 1                                            | 10.300   | 1           | 16.078   | 5.778               | UBND thị xã Dĩ An          |         |
| C.1.4 | HUYỆN BẮC TÂN UYÊN                                                                          | 0                                            | 0        | 1           | 10.216   | 10.216              |                            |         |
| 127   | Trường THPT Lê Lợi                                                                          |                                              |          | 1           | 10.216   | 10.216              | UBND huyện Bắc Tân Uyên    |         |
| C.1.5 | TX. BẾN CÁT                                                                                 | 2                                            | 47.500   | 2           | 27.102   | -20.398             |                            |         |
| 128   | Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp Kinh tế Bình Dương                                       | 1                                            | 16.000   | 1           | 1.000    | -15.000             | UBND thị xã Bến Cát        |         |
| 129   | Trường tiểu học An Tây B (giai đoạn 1)                                                      | 1                                            | 31.500   | 1           | 26.102   | -5.398              | UBND thị xã Bến Cát        |         |
| C.1.6 | HUYỆN DẦU TIẾNG                                                                             | 2                                            | 52.059   | 2           | 57.594   | 5.535               |                            |         |
| 130   | Trường tiểu học An Lập (gđ1)                                                                | 1                                            | 41.059   | 1           | 42.340   | 1.281               | UBND huyện Dầu Tiếng       |         |
| 131   | Trường Trung học cơ sở Minh Tân (giai đoạn 2)                                               | 1                                            | 11.000   | 1           | 15.254   | 4.254               | UBND huyện Dầu Tiếng       |         |
| C.1.7 | HUYỆN PHÚ GIÁO                                                                              | 3                                            | 11.421   | 2           | 6.992    | -4.429              |                            |         |
| 132   | Trường tiểu học An Thái giai đoạn 2                                                         | 1                                            | 2.000    | 1           | 500      | -1.500              | UBND huyện Phú Giáo        |         |
| 133   | Trường tiểu học An Linh                                                                     | 1                                            | 2.000    | 0           | 0        | -2.000              | UBND huyện Phú Giáo        |         |
| 134   | Trường Trung học cơ sở tạo nguồn huyện Phú Giáo                                             | 1                                            | 7.421    | 1           | 6.492    | -929                | UBND huyện Phú Giáo        |         |
| VII   | HUYỆN BÀU BÀNG                                                                              | 0                                            | 0        | 0           | 0        | 0                   |                            |         |
| 135   | Trường THCS Trù Văn Thố                                                                     |                                              |          |             |          | 0                   | UBND huyện Bầu Bàng        |         |
| D     | CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (D=D.1+D.2)                                                                 | 5                                            | 2.570    | 23          | 35.874   | 33.304              |                            |         |



Phụ lục V

**KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020**  
**VỐN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ**

(Kèm theo tờ trình số 2651/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT          | Danh mục                                                                                           | KHĐTC 2016-2020<br>(54/NQ-HĐND9) |                  | Kế hoạch điều chỉnh<br>đầu tư công trung hạn |                  | Tăng<br>(+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư                 |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------|----------------------------------------------|------------------|---------------------|----------------------------|
|              |                                                                                                    | Số dự<br>án                      | Tổng vốn         | Số dự<br>án                                  | Tổng vốn         |                     |                            |
|              | <b>TỔNG SỐ (A+B)</b>                                                                               |                                  | <b>9.289.536</b> | <b>129</b>                                   | <b>9.289.536</b> | <b>0</b>            |                            |
| <b>A</b>     | <b>VỐN TỈNH HỖ TRỢ THEO<br/>MỤC TIÊU (A=A.1+A.2+A.3+A.4)</b>                                       | <b>119</b>                       | <b>2.939.536</b> | <b>129</b>                                   | <b>2.939.536</b> | <b>0</b>            |                            |
| I            | Thành phố Thủ Dầu Một                                                                              | 20                               | 920.000          | 20                                           | 920.000          | 0                   |                            |
| II           | Thị xã Thuận An                                                                                    | 9                                | 225.000          | 11                                           | 225.000          | 0                   |                            |
| III          | Thị xã Dĩ An                                                                                       | 3                                | 265.000          | 5                                            | 265.000          | 0                   |                            |
| IV           | Thị xã Tân Uyên                                                                                    | 15                               | 310.000          | 18                                           | 310.000          | 0                   |                            |
| V            | Huyện Bắc Tân Uyên                                                                                 | 10                               | 260.000          | 10                                           | 260.000          | 0                   |                            |
| VI           | Thị xã Bến Cát                                                                                     | 14                               | 247.000          | 8                                            | 247.000          | 0                   |                            |
| VII          | Huyện Bàu Bàng                                                                                     | 26                               | 275.000          | 29                                           | 275.000          | 0                   |                            |
| VIII         | Huyện Phú Giáo                                                                                     | 12                               | 232.536          | 18                                           | 232.536          | 0                   |                            |
| IX           | Huyện Dầu Tiếng                                                                                    | 10                               | 205.000          | 10                                           | 205.000          | 0                   |                            |
| <b>A.1</b>   | <b>CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM<br/>2015 CHUYỂN TIẾP SANG 2016-<br/>2020 (A.1=I+II+III+...+VIII+IX)</b> | <b>55</b>                        | <b>1.235.200</b> | <b>49</b>                                    | <b>1.155.826</b> | <b>-79.374</b>      |                            |
| <b>A.1.1</b> | <b>Thành phố Thủ Dầu Một</b>                                                                       | <b>12</b>                        | <b>679.146</b>   | <b>12</b>                                    | <b>616.968</b>   | <b>-62.178</b>      |                            |
|              | <b>HẠ TẦNG KINH TẾ</b>                                                                             | <b>10</b>                        | <b>574.726</b>   | <b>10</b>                                    | <b>512.549</b>   | <b>-62.177</b>      |                            |
| 1            | Đường Hoàng Hoa Thám II                                                                            | 1                                | 4.030            | 1                                            | 4.030            | 0                   | UBND thành phố Thủ Dầu Một |
| 2            | Mở rộng vỉa hè đường Bạch Đằng (đoạn từ ngã ba đường Ngô Quyền đến đường Đinh Bộ Lĩnh)             | 1                                | 11.000           | 1                                            | 14.797           | 3.797               | UBND thành phố Thủ Dầu Một |
| 3            | Đường từ Hoàng Hoa Thám (ngã tư thành đội) đến Huỳnh Văn Lũy, phường Phú Lợi.                      | 1                                | 3.146            | 1                                            | 3.240            | 94                  | UBND thành phố Thủ Dầu Một |
| 4            | Đường mở mới từ đường CMT8 đến đường Nguyễn Tri Phương (đường tổ 36, khu 5, phường Chánh Nghĩa)    | 1                                | 5.500            | 1                                            | 5.200            | -300                | UBND thành phố Thủ Dầu Một |
| 5            | Đường Trần Ngọc Lên - ĐL Bình Dương - đường Bùi Ngọc Thu (Đường tổ 7 ấp 1, P. Định Hoà)            | 1                                | 7.000            | 1                                            | 32.585           | 25.585              | UBND thành phố Thủ Dầu Một |

| STT          | Danh mục                                                                                                | KHĐTC 2016-2020<br>(54/NQ-HĐND9) |               | Kế hoạch điều chỉnh<br>đầu tư công trung hạn |               | Tăng<br>(+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư                 |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------|----------------------------------------------|---------------|---------------------|----------------------------|
|              |                                                                                                         | Số dự<br>án                      | Tổng vốn      | Số dự<br>án                                  | Tổng vốn      |                     |                            |
| 6            | Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ cầu Thở Ngừ đến cầu Thầy Năng), phường Chánh Nghĩa                     | 1                                | 77.345        | 1                                            | 112.386       | 35.041              | UBND thành phố Thủ Dầu Một |
| 7            | Nâng cấp, mở rộng đường Trần Ngọc Lân (từ ĐLBĐ đến đường Huỳnh Văn Lũy)                                 | 1                                | 367.554       | 1                                            | 243.003       | -124.551            | UBND thành phố Thủ Dầu Một |
| 8            | Cải tạo, nâng cấp và mở rộng đường Bạch Đằng (đoạn từ ngã 3 đường Đinh Bộ Lĩnh đến cầu Thầy Năng)       | 1                                | 619           | 1                                            | 619           | 0                   | UBND thành phố Thủ Dầu Một |
| 9            | Nâng cấp, mở rộng đường phân khu ĐX 144, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 1                                | 95.532        | 1                                            | 95.532        | 0                   | UBND thành phố Thủ Dầu Một |
| 10           | Đường Bạch Đằng nối dài phường Phú Cường                                                                | 1                                | 3.000         | 1                                            | 1.157         | -1.843              | UBND thành phố Thủ Dầu Một |
|              | <b>HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI</b>                                                                           | <b>1</b>                         | <b>29.253</b> | <b>1</b>                                     | <b>29.252</b> | <b>-1</b>           |                            |
| 11           | Nhà tang lễ thành phố Thủ Dầu Một                                                                       | 1                                | 29.253        | 1                                            | 29.252        | -1                  | UBND thành phố Thủ Dầu Một |
|              | <b>QUỐC PHÒNG - AN NINH</b>                                                                             | <b>1</b>                         | <b>75.167</b> | <b>1</b>                                     | <b>75.167</b> | <b>0</b>            |                            |
| 12           | Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự Tp.TDM                                                              | 1                                | 75.167        | 1                                            | 75.167        | 0                   | UBND thành phố Thủ Dầu Một |
| <b>A.1.2</b> | <b>Thị xã Thuận An</b>                                                                                  | <b>5</b>                         | <b>73.610</b> | <b>5</b>                                     | <b>77.549</b> | <b>3.939</b>        |                            |
|              | <b>HẠ TẦNG KINH TẾ</b>                                                                                  | <b>1</b>                         | <b>1.074</b>  | <b>1</b>                                     | <b>955</b>    | <b>-119</b>         |                            |
| 13           | Xây dựng đường rây xe lửa cũ nối dài (đường từ cầu sắt xe lửa đến giáp đường ranh Lái Thiêu)            | 1                                | 1.074         | 1                                            | 955           | -119                | UBND thị xã Thuận An       |
|              | <b>HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI</b>                                                                           | <b>4</b>                         | <b>72.536</b> | <b>4</b>                                     | <b>76.594</b> | <b>4.058</b>        |                            |
| 14           | Trường TH Bình Thuận                                                                                    | 1                                | 1.500         | 1                                            | 1.814         | 314                 | UBND thị xã Thuận An       |
| 15           | Trường THCS Nguyễn Trường Tộ                                                                            | 1                                | 69.173        | 1                                            | 72.927        | 3.754               | UBND thị xã Thuận An       |
| 16           | Xây dựng Trường tiểu học Bình Nhâm - 15 phòng học và nhà đa năng                                        | 1                                | 1.221         | 1                                            | 1.221         | 0                   | UBND thị xã Thuận An       |
| 17           | Xây dựng nhà ăn nhà đa năng trường TH Hưng Lộc                                                          | 1                                | 642           | 1                                            | 632           | -10                 | UBND thị xã Thuận An       |

| STT   | Danh mục                                                                            | KHOẢN 2016-2020<br>(S/NQ-HĐND9) |             | Kế hoạch điều chỉnh<br>đầu tư công trung hạn |         | Tăng<br>(+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư              |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|----------------------------------------------|---------|---------------------|-------------------------|
|       |                                                                                     | Tổng vốn                        | Số dự<br>án | Tổng vốn                                     |         |                     |                         |
| A.1.3 | Thị xã Dĩ An                                                                        | 2                               | 178.000     | 2                                            | 190.277 | 12.277              |                         |
|       | HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI                                                              | 2                               | 178.000     | 2                                            | 190.277 | 12.277              |                         |
| 18    | Khu di tích CM & sinh thái Hồ Lang<br>- Giai đoạn 1                                 | 1                               | 113.000     | 1                                            | 114.448 | 1.448               | UBND thị xã Dĩ An       |
| 19    | Sân vận động TX. Dĩ An                                                              | 1                               | 65.000      | 1                                            | 75.829  | 10.829              | UBND thị xã Dĩ An       |
| A.1.4 | Thị xã Tân Uyên                                                                     | 7                               | 71.558      | 7                                            | 68.229  | -3.329              |                         |
|       | HẠ TẦNG KINH TẾ                                                                     | 3                               | 30.587      | 3                                            | 29.586  | -1.001              |                         |
| 20    | Xây dựng cầu qua Cù lao Bạch Đằng                                                   | 1                               | 10.887      | 1                                            | 10.887  | 0                   | UBND thị xã Tân Uyên    |
| 21    | Nâng cấp bê tông nhựa tuyến đường<br>ĐH 418 (đoạn từ ĐT 747B đến ngã<br>tứ Nhà thờ) | 1                               | 7.200       | 1                                            | 6.077   | -1.123              | UBND thị xã Tân Uyên    |
| 22    | Sửa chữa, dặm và tuyến đường ĐH<br>409 phường Tân Hiệp và xã Vĩnh<br>Tân            | 1                               | 12.500      | 1                                            | 12.622  | 122                 | UBND thị xã Tân Uyên    |
|       | HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI                                                              | 4                               | 40.971      | 4                                            | 38.643  | -2.328              |                         |
|       | Y tế                                                                                | 2                               | 5.500       | 2                                            | 6.322   | 822                 |                         |
| 23    | Phòng khám đa khoa phường Khánh<br>Bình                                             | 1                               | 2.000       | 1                                            | 2.535   | 535                 | UBND thị xã Tân Uyên    |
| 24    | Xây dựng Trạm y tế xã Phú Chánh                                                     | 1                               | 3.500       | 1                                            | 3.787   | 287                 | UBND thị xã Tân Uyên    |
|       | Văn hóa                                                                             | 1                               | 31.000      | 1                                            | 27.850  | -3.150              |                         |
| 25    | Khu di tích tưởng niệm truyền thống<br>chiến khu Vĩnh Lợi                           | 1                               | 31.000      | 1                                            | 27.850  | -3.150              | UBND thị xã Tân Uyên    |
|       | Xã hội                                                                              | 1                               | 4.471       | 1                                            | 4.471   | 0                   |                         |
| 26    | Khu Tái định cư phường Tân Phước<br>Khánh                                           | 1                               | 4.471       | 1                                            | 4.471   | 0                   | UBND thị xã Tân Uyên    |
| A.1.5 | Huyện Bắc Tân Uyên                                                                  | 3                               | 9.707       | 2                                            | 5.811   | -3.896              |                         |
|       | HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI                                                              | 3                               | 9.707       | 2                                            | 5.811   | -3.896              |                         |
| 27    | Trạm Y tế xã Tân Bình                                                               | 1                               | 3.402       | 1                                            | 2.036   | -1.366              | UBND huyện Bắc Tân Uyên |
| 28    | Xây dựng Trạm Y tế xã Tân Định                                                      | 1                               | 4.305       | 1                                            | 3.775   | -530                | UBND huyện Bắc Tân Uyên |
| 29    | Trường mầm non Thường Tân                                                           | 1                               | 2.000       |                                              | 0       | -2.000              | UBND huyện Bắc Tân Uyên |

| STT          | Danh mục                                                                                         | KHĐTC 2016-2020<br>(54/NQ-HĐND9) |                | Kế hoạch điều chỉnh<br>đầu tư công trung hạn |               | Tăng<br>(+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư             |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------|----------------------------------------------|---------------|---------------------|------------------------|
|              |                                                                                                  | Số dự<br>án                      | Tổng vốn       | Số dự<br>án                                  | Tổng vốn      |                     |                        |
| <b>A.1.6</b> | <b>Thị xã Bến Cát</b>                                                                            | <b>10</b>                        | <b>101.000</b> | <b>3</b>                                     | <b>72.095</b> | <b>-28.905</b>      |                        |
|              | <b>HẠ TẦNG KINH TẾ</b>                                                                           | <b>10</b>                        | <b>101.000</b> | <b>3</b>                                     | <b>72.095</b> | <b>-28.905</b>      |                        |
| 30           | Nâng cấp mặt đường, cải tạo vỉa hè,<br>HTCS tuyến đường từ ngã 3 vật tư<br>đến ngã 4 Tân Dù      | 1                                | 15.000         | 1                                            | 16.431        | 1.431               | UBND thị xã Bến Cát    |
| 31           | Văn Phòng làm việc khu phố 7,<br>phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến<br>Cát                         | 1                                | 69             |                                              | 0             | -69                 | UBND thị xã Bến Cát    |
| 32           | Văn Phòng làm việc khu phố 4,<br>phường Tân Định, thị xã Bến Cát                                 | 1                                | 63             |                                              | 0             | -63                 | UBND thị xã Bến Cát    |
| 33           | Trụ sở làm việc Công An xã An<br>Tây, thị xã Bến Cát                                             | 1                                | 314            |                                              | 0             | -314                | UBND thị xã Bến Cát    |
| 34           | Trụ sở làm việc Công An xã Phú<br>An, thị xã Bến Cát                                             | 1                                | 327            |                                              | 0             | -327                | UBND thị xã Bến Cát    |
| 35           | Xây dựng nhà một cửa liên thông<br>phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát                               | 1                                | 1.000          |                                              | 0             | -1.000              | UBND thị xã Bến Cát    |
| 36           | Đường Gò Cào Cào                                                                                 | 1                                | 39.364         | 1                                            | 39.364        | 0                   | UBND thị xã Bến Cát    |
| 37           | Giải tỏa bồi thường công trình xây<br>dựng công viên dọc sông Thị Tính<br>(đoạn qua Chợ Bến Cát) | 1                                | 24.000         |                                              | 0             | -24.000             | UBND thị xã Bến Cát    |
| 38           | Xây dựng kè dọc sông Thị Tính,<br>phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát<br>(đoạn qua Chợ Bến Cát)      | 1                                | 490            |                                              | 0             | -490                | UBND thị xã Bến Cát    |
| 39           | Trường Tiểu học Chánh Phú Hòa                                                                    | 1                                | 20.373         | 1                                            | 16.300        | -4.073              | UBND thị xã Bến Cát    |
| <b>A.1.7</b> | <b>Huyện Bàu Bàng</b>                                                                            | <b>5</b>                         | <b>42.815</b>  | <b>6</b>                                     | <b>42.185</b> | <b>-630</b>         |                        |
|              | <b>HẠ TẦNG KINH TẾ</b>                                                                           | <b>3</b>                         | <b>38.679</b>  | <b>3</b>                                     | <b>28.172</b> | <b>-10.507</b>      |                        |
| 40           | Nâng cấp láng nhựa đường liên xã<br>Cây Trường - Long Tân                                        | 1                                | 26.251         | 1                                            | 18.251        | -8.000              | UBND huyện Bàu<br>Bàng |
| 41           | Nâng cấp đường liên ấp đường bê<br>tông nhựa nóng 16 A xã Cây<br>Trường II.                      | 1                                | 5.028          | 1                                            | 4.148         | -880                | UBND huyện Bàu<br>Bàng |
| 42           | Duy tu sửa chữa đường vào khu dân<br>cư Long Nguyên                                              | 1                                | 7.400          | 1                                            | 5.773         | -1.627              | UBND huyện Bàu<br>Bàng |
|              | <b>HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI</b>                                                                    | <b>2</b>                         | <b>4.136</b>   | <b>3</b>                                     | <b>14.013</b> | <b>9.877</b>        |                        |
|              | <b>Văn hoá</b>                                                                                   | <b>1</b>                         | <b>2.000</b>   | <b>2</b>                                     | <b>12.880</b> | <b>10.880</b>       |                        |

| STT          | Danh mục                                                         | KHĐTC 2016-2020<br>(54/NO-HĐND9) |               | Kế hoạch điều chỉnh<br>đầu tư công trung hạn |               | Tăng<br>(+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư          |
|--------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------|----------------------------------------------|---------------|---------------------|---------------------|
|              |                                                                  | Tổng vốn                         | Số dự<br>án   | Tổng vốn                                     |               |                     |                     |
| 43           | Trung tâm văn hóa xã Cây Trường II<br>(giai đoạn 1)              | 1                                | 2.000         | 1                                            | 1.880         | -120                | UBND huyện Bàu Bàng |
| 44           | Trường TH Hưng Hòa                                               |                                  | 0             | 1                                            | 11.000        | 11.000              | UBND huyện Bàu Bàng |
|              | <b>Xã hội</b>                                                    | <b>1</b>                         | <b>2.136</b>  | <b>1</b>                                     | <b>1.133</b>  | <b>-1.003</b>       |                     |
| 45           | Trụ sở Đài Truyền thanh                                          | 1                                | 2.136         | 1                                            | 1.133         | -1.003              | UBND huyện Bàu Bàng |
| <b>A.1.8</b> | <b>Huyện Phú Giáo</b>                                            | <b>8</b>                         | <b>61.217</b> | <b>9</b>                                     | <b>64.509</b> | <b>3.292</b>        |                     |
|              | <b>HẠ TÀNG KINH TẾ</b>                                           | <b>5</b>                         | <b>36.728</b> | <b>5</b>                                     | <b>36.507</b> | <b>-221</b>         |                     |
| 46           | Đường nội ô thị trấn Phước Vĩnh<br>giai đoạn 2 dài 5 km          | 1                                | 6.787         | 1                                            | 6.771         | -16                 | UBND huyện Phú Giáo |
| 47           | Đường ĐH503 đi ĐH501 và nhánh<br>rẽ đi trung tâm cai nghiện      | 1                                | 14.497        | 1                                            | 14.292        | -205                | UBND huyện Phú Giáo |
| 48           | Đường từ ĐH506 đi ĐH507 và các<br>nhánh rẽ đi ĐT741              | 1                                | 4.536         | 1                                            | 4.536         | 0                   | UBND huyện Phú Giáo |
| 49           | Đường An Bình đi An Linh                                         | 1                                | 2.345         | 1                                            | 2.345         | 0                   | UBND huyện Phú Giáo |
| 50           | Xây dựng mới Cầu Rạch Bé                                         | 1                                | 8.563         | 1                                            | 8.563         | 0                   | UBND huyện Phú Giáo |
|              | <b>HẠ TÀNG VĂN HÓA XÃ HỘI</b>                                    | <b>1</b>                         | <b>4.967</b>  | <b>2</b>                                     | <b>8.510</b>  | <b>3.543</b>        |                     |
| 51           | XD sân tập TDTT, hồ bơi, nhà điều<br>hành, cây xanh sân vận động | 1                                | 4.967         | 1                                            | 4.967         | 0                   | UBND huyện Phú Giáo |
| 52           | Trạm y tế xã An Bình                                             |                                  |               | 1                                            | 3.543         | 3.543               | UBND huyện Phú Giáo |
|              | <b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN</b>                                    | <b>2</b>                         | <b>19.522</b> | <b>2</b>                                     | <b>19.492</b> | <b>-30</b>          |                     |
| 53           | Trung tâm bồi dưỡng chính trị<br>huyện Phú Giáo                  | 1                                | 3.286         | 1                                            | 3.286         | 0                   | UBND huyện Phú Giáo |
| 54           | Bồi thường giải tỏa khu đất giao<br>Trung đoàn 271               | 1                                | 16.236        | 1                                            | 16.206        | -30                 | UBND huyện Phú Giáo |
| <b>A.1.9</b> | <b>Huyện Dầu Tiếng</b>                                           | <b>3</b>                         | <b>18.147</b> | <b>3</b>                                     | <b>18.203</b> | <b>56</b>           |                     |
|              | <b>HẠ TÀNG KINH TẾ</b>                                           | <b>1</b>                         | <b>5.387</b>  | <b>1</b>                                     | <b>5.387</b>  | <b>0</b>            |                     |
|              | <b>Giao thông</b>                                                | <b>1</b>                         | <b>5.387</b>  | <b>1</b>                                     | <b>5.387</b>  | <b>0</b>            |                     |

| STT          | Danh mục                                                                                                                                                              | KHĐTC 2016-2020<br>(54/NQ-HĐND9) |                  | Kế hoạch điều chỉnh<br>đầu tư công trung hạn |                  | Tăng<br>(+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư                    |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------|----------------------------------------------|------------------|---------------------|-------------------------------|
|              |                                                                                                                                                                       | Số dự<br>án                      | Tổng vốn         | Số dự<br>án                                  | Tổng vốn         |                     |                               |
| 55           | Nâng cấp, mở rộng đoạn đường từ<br>ĐT 748 đến trước chợ Phú Bình và<br>đoạn từ đường ĐT 748 đến trạm y tế<br>Nông trường cao su An Lập, xã An<br>Lập, huyện Dầu Tiếng | 1                                | 5.387            | 1                                            | 5.387            | 0                   | UBND huyện Dầu<br>Tiếng       |
|              | <b>HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI</b>                                                                                                                                         | <b>2</b>                         | <b>12.760</b>    | <b>2</b>                                     | <b>12.816</b>    | <b>56</b>           |                               |
|              | <b>Văn hoá</b>                                                                                                                                                        | <b>2</b>                         | <b>12.760</b>    | <b>2</b>                                     | <b>12.816</b>    | <b>56</b>           |                               |
| 56           | Bia tường niệm và Đền thanh niên<br>xung phong xã Thanh An                                                                                                            | 1                                | 8.475            | 1                                            | 8.356            | -119                | UBND huyện Dầu<br>Tiếng       |
| 57           | Bia chiến thắng Suối Dừa thị trấn<br>Dầu Tiếng                                                                                                                        | 1                                | 4.285            | 1                                            | 4.460            | 175                 | UBND huyện Dầu<br>Tiếng       |
| <b>A.2</b>   | <b>CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI<br/>2016-2020 HOÀN THÀNH 2016-<br/>2020 (A.2=I+II+III+...+VIII+IX)</b>                                                                     | <b>49</b>                        | <b>1.349.531</b> | <b>47</b>                                    | <b>1.324.596</b> | <b>-24.935</b>      |                               |
| <b>A.2.1</b> | <b>Thành phố Thủ Dầu Một</b>                                                                                                                                          | <b>3</b>                         | <b>238.354</b>   | <b>3</b>                                     | <b>300.832</b>   | <b>62.478</b>       |                               |
|              | <b>HẠ TẦNG KINH TẾ</b>                                                                                                                                                | <b>3</b>                         | <b>238.354</b>   | <b>3</b>                                     | <b>300.832</b>   | <b>62.478</b>       |                               |
| 58           | Đường Lê Chí Dân, phường Hiệp An                                                                                                                                      | 1                                | 107.945          | 1                                            | 85.218           | -22.727             | UBND thành phố Thủ<br>Dầu Một |
| 59           | Đường Trần Văn Ôn                                                                                                                                                     | 1                                | 129.609          | 1                                            | 215.215          | 85.606              | UBND thành phố Thủ<br>Dầu Một |
| 60           | Nạo vét Suối Cầu Trệt                                                                                                                                                 | 1                                | 800              | 1                                            | 399              | -401                | UBND thành phố Thủ<br>Dầu Một |
| <b>A.2.2</b> | <b>Thị xã Thuận An</b>                                                                                                                                                | <b>3</b>                         | <b>146.540</b>   | <b>3</b>                                     | <b>139.333</b>   | <b>-7.207</b>       |                               |
|              | <b>HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI</b>                                                                                                                                         | <b>3</b>                         | <b>146.540</b>   | <b>3</b>                                     | <b>139.333</b>   | <b>-7.207</b>       |                               |
| 61           | Trường Mầm non Hoa Mai 3                                                                                                                                              | 1                                | 67.628           | 1                                            | 67.128           | -500                | UBND thị xã Thuận<br>An       |
| 62           | Trường THPT Trịnh Hoài Đức (Cải<br>tạo, nâng cấp, mở rộng phục vụ đề<br>án trường THPT Trịnh Hoài Đức<br>chất lượng cao)                                              | 1                                | 77.247           | 1                                            | 70.562           | -6.685              | UBND thị xã Thuận<br>An       |
| 63           | Trung tâm văn hóa An Sơn - giai<br>đoạn 2 (Đầu tư thiết bị và xây dựng<br>một số hạng mục phụ nhà văn hóa<br>An Sơn)                                                  | 1                                | 1.665            | 1                                            | 1.643            | -22                 | UBND thị xã Thuận<br>An       |
| <b>A.2.3</b> | <b>Thị xã Tân Uyên</b>                                                                                                                                                | <b>7</b>                         | <b>209.360</b>   | <b>7</b>                                     | <b>210.209</b>   | <b>849</b>          |                               |

| STT          |                                                                  | KHĐTC 2016-2020<br>(54/NQ-HĐND9) |                | Kế hoạch điều chỉnh<br>đầu tư công trung hạn |                | Tăng<br>(+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư              |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------|----------------------------------------------|----------------|---------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                                                                   | Số dự<br>án                      | Tổng vốn       | Số dự<br>án                                  | Tổng vốn       |                     |                         |
|              | <b>HẠ TẦNG KINH TẾ</b>                                                                                                                            | <b>4</b>                         | <b>182.218</b> | <b>4</b>                                     | <b>182.218</b> | <b>0</b>            |                         |
| 64           | Nâng số hộ sử dụng điện trên địa<br>bàn thị xã Tân Uyên các xã –<br>phường: Thạnh Hội, Bạch Đằng,<br>Phú Chánh, Vĩnh Tân, Tân Hiệp                | 1                                | 11.800         | 1                                            | 11.800         | 0                   | UBND thị xã Tân Uyên    |
| 65           | Nâng số hộ sử dụng điện trên địa<br>bàn thị xã Tân Uyên các xã –<br>phường: Khánh Bình, Tân Vĩnh<br>Hiệp, Uyên Hưng, Tân Phước<br>Khánh, Thái Hòa | 1                                | 12.000         | 1                                            | 12.000         | 0                   | UBND thị xã Tân Uyên    |
| 66           | Nâng cấp mặt đường ĐH 406 (đoạn<br>từ ngã tư xã cũ đến cầu Khánh Vân),<br>phường Khánh Bình, thị xã Tân<br>Uyên                                   | 1                                | 78.434         | 1                                            | 78.434         | 0                   | UBND thị xã Tân Uyên    |
| 67           | Nâng cấp mặt đường ĐH 406 (đoạn<br>từ cây xăng An Lộc đến ngã tư xã cũ<br>, phường Khánh Bình, thị xã Tân<br>Uyên                                 | 1                                | 79.984         | 1                                            | 79.984         | 0                   | UBND thị xã Tân Uyên    |
|              | <b>HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI</b>                                                                                                                     | <b>3</b>                         | <b>27.142</b>  | <b>3</b>                                     | <b>27.991</b>  | <b>849</b>          |                         |
|              | <b>Y tế</b>                                                                                                                                       | <b>3</b>                         | <b>27.142</b>  | <b>3</b>                                     | <b>27.991</b>  | <b>849</b>          |                         |
| 68           | Xây dựng Trạm y tế xã Vĩnh Tân                                                                                                                    | 1                                | 9.000          | 1                                            | 9.585          | 585                 | UBND thị xã Tân Uyên    |
| 69           | Xây dựng Trạm y tế xã Tân Vĩnh<br>Hiệp                                                                                                            | 1                                | 9.500          | 1                                            | 9.764          | 264                 | UBND thị xã Tân Uyên    |
| 70           | Xây dựng Trạm y tế phường Tân<br>Phước Khánh                                                                                                      | 1                                | 8.642          | 1                                            | 8.642          | 0                   | UBND thị xã Tân Uyên    |
| <b>A.2.4</b> | <b>Huyện Bắc Tân Uyên</b>                                                                                                                         | <b>6</b>                         | <b>122.949</b> | <b>6</b>                                     | <b>120.559</b> | <b>-2.390</b>       |                         |
|              | <b>HẠ TẦNG KINH TẾ</b>                                                                                                                            | <b>3</b>                         | <b>37.014</b>  | <b>3</b>                                     | <b>36.512</b>  | <b>-502</b>         |                         |
| 71           | Nâng cấp bê tông nhựa đường<br>ĐH.414 (giai đoạn 3)                                                                                               | 1                                | 13.644         | 1                                            | 13.312         | -332                | UBND huyện Bắc Tân Uyên |
| 72           | Nâng cấp bê tông nhựa đường<br>ĐH.424                                                                                                             | 1                                | 8.686          | 1                                            | 8.620          | -66                 | UBND huyện Bắc Tân Uyên |
| 73           | Nâng cấp mở rộng tuyến đường<br>GTNT từ đường ĐH.415 đi hồ Đá<br>Bàn                                                                              | 1                                | 14.684         | 1                                            | 14.580         | -104                | UBND huyện Bắc Tân Uyên |
|              | <b>HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI</b>                                                                                                                     | <b>3</b>                         | <b>85.935</b>  | <b>3</b>                                     | <b>84.047</b>  | <b>-1.888</b>       |                         |

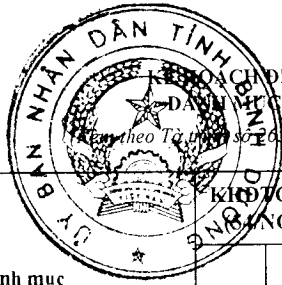
| STT          | Danh mục                                                                                              | KHĐTC 2016-2020<br>(54/NQ-HĐND9) |                | Kế hoạch điều chỉnh<br>đầu tư công trung hạn |                | Tăng<br>(+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư              |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------|----------------------------------------------|----------------|---------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                       | Số dự<br>án                      | Tổng vốn       | Số dự<br>án                                  | Tổng vốn       |                     |                         |
|              | <b>Y tế</b>                                                                                           | <b>1</b>                         | <b>8.618</b>   | <b>1</b>                                     | <b>8.025</b>   | <b>-593</b>         |                         |
| 74           | Mua sắm trang thiết bị y tế cho phòng khám đa khoa khu vực tuyến huyện                                | 1                                | 8.618          | 1                                            | 8.025          | -593                | UBND huyện Bắc Tân Uyên |
|              | <b>Giáo dục</b>                                                                                       | <b>1</b>                         | <b>39.317</b>  | <b>1</b>                                     | <b>38.022</b>  | <b>-1.295</b>       |                         |
| 75           | Trường Tiểu học Tân Định                                                                              | 1                                | 39.317         | 1                                            | 38.022         | -1.295              | UBND huyện Bắc Tân Uyên |
|              | <b>Văn hóa</b>                                                                                        | <b>1</b>                         | <b>38.000</b>  | <b>1</b>                                     | <b>38.000</b>  | <b>0</b>            |                         |
| 76           | Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Bắc Tân Uyên                                                         | 1                                | 38.000         | 1                                            | 38.000         | 0                   | UBND huyện Bắc Tân Uyên |
| <b>A.2.5</b> | <b>Thị xã Bến Cát</b>                                                                                 | <b>3</b>                         | <b>89.000</b>  | <b>1</b>                                     | <b>42.000</b>  | <b>-47.000</b>      |                         |
|              | <b>HẠ TẦNG KINH TẾ</b>                                                                                | <b>3</b>                         | <b>89.000</b>  | <b>1</b>                                     | <b>42.000</b>  | <b>-47.000</b>      |                         |
| 77           | Giải tỏa, đền bù phục vụ xây dựng khu Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Dịch vụ công cộng thị xã Bến Cát | 1                                | 25.000         |                                              | 0              | -25.000             | UBND thị xã Bến Cát     |
| 78           | Đền bù đập Cây Chay                                                                                   | 1                                | 25.000         |                                              | 0              | -25.000             | UBND thị xã Bến Cát     |
| 79           | Xây dựng tượng đài thị xã Bến Cát                                                                     | 1                                | 39.000         | 1                                            | 42.000         | 3.000               | UBND thị xã Bến Cát     |
| <b>A.2.6</b> | <b>Huyện Bàu Bàng</b>                                                                                 | <b>18</b>                        | <b>196.433</b> | <b>18</b>                                    | <b>184.217</b> | <b>-12.216</b>      |                         |
|              | <b>HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI</b>                                                                         | <b>1</b>                         | <b>44.830</b>  | <b>1</b>                                     | <b>44.830</b>  | <b>0</b>            |                         |
|              | <b>Văn hoá</b>                                                                                        | <b>1</b>                         | <b>44.830</b>  | <b>1</b>                                     | <b>44.830</b>  | <b>0</b>            |                         |
| 80           | Trung tâm văn hóa thể thao huyện                                                                      | 1                                | 44.830         | 1                                            | 44.830         | 0                   | UBND huyện Bàu Bàng     |
|              | <b>HẠ TẦNG KINH TẾ</b>                                                                                | <b>17</b>                        | <b>151.603</b> | <b>17</b>                                    | <b>139.387</b> | <b>-12.216</b>      |                         |
| 81           | Duy tu sửa chữa đường vào khu dân cư Long Nguyên (đoạn từ ĐT 749a đến ngã tư bản trắng)               | 1                                | 13.678         | 1                                            | 13.233         | -445                | UBND huyện Bàu Bàng     |
| 82           | Bê tông nhựa đường văn phòng ấp 4 đến Trại Gà Đông Thịnh, xã Trù Văn Thố                              | 1                                | 13.000         | 1                                            | 11.596         | -1.404              | UBND huyện Bàu Bàng     |
| 83           | Bê tông nhựa đường bảy dòng ấp suối tre xã Long Nguyên                                                | 1                                | 9.000          | 1                                            | 10.896         | 1.896               | UBND huyện Bàu Bàng     |
| 84           | HTCS đường 16A xã Cây Trường II                                                                       | 1                                | 461            | 1                                            | 457            | -4                  | UBND huyện Bàu Bàng     |

| STT | Danh mục                                                                                                          | KHĐTC 2016-2020<br>(54/NQ-HĐND9) |          | Kế hoạch điều chỉnh<br>đầu tư công trung hạn |          | Tăng<br>(+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------|----------------------------------------------|----------|---------------------|------------------------|
|     |                                                                                                                   | Số dự<br>án                      | Tổng vốn | Số dự<br>án                                  | Tổng vốn |                     |                        |
| 85  | HTCS tuyến đường từ QL 43 đi Hồ<br>Từ Vân xã Lai Hưng                                                             | 1                                | 546      | 1                                            | 542      | -4                  | UBND huyện Bàu<br>Bàng |
| 86  | Bê tông nhựa đường liên ấp 16B, xã<br>Cây Trường II, huyện Bàu Bàng,<br>tỉnh Bình Dương                           | 1                                | 8.200    | 1                                            | 8.200    | 0                   | UBND huyện Bàu<br>Bàng |
| 87  | Bê tông nhựa đường tổ 3, ấp Bưng<br>Thuốc, xã Long Nguyên, huyện Bàu<br>Bàng, tỉnh Bình Dương                     | 1                                | 6.000    | 1                                            | 6.000    | 0                   | UBND huyện Bàu<br>Bàng |
| 88  | Bê tông nhựa đường liên ấp Nhà<br>Mát - Xa Thêm, xã Long Nguyên,<br>huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương               | 1                                | 14.700   | 1                                            | 14.300   | -400                | UBND huyện Bàu<br>Bàng |
| 89  | Bê tông nhựa đường trại gà Đồng<br>Thịnh đến ĐT 750, xã Cây Trường<br>II, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình<br>Dương      | 1                                | 8.100    | 1                                            | 8.100    | 0                   | UBND huyện Bàu<br>Bàng |
| 90  | Xây dựng đường bê tông xi măng<br>liên ấp Bàu Lòng - Xà Mách xã Lai<br>Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình<br>Dương   | 1                                | 5.200    | 1                                            | 5.000    | -200                | UBND huyện Bàu<br>Bàng |
| 91  | Xây dựng đường bê tông nhựa nóng<br>đường Nghĩa trang nhân dân xã Lai<br>Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình<br>Dương | 1                                | 6.700    | 1                                            | 4.300    | -2.400              | UBND huyện Bàu<br>Bàng |
| 92  | Xây dựng mới Cầu Ông Chày, xã<br>Cây Trường 2, huyện Bàu Bàng,<br>tỉnh Bình Dương                                 | 1                                | 10.800   | 1                                            | 7.000    | -3.800              | UBND huyện Bàu<br>Bàng |
| 93  | Bê tông nhựa đường ấp Hồ Muôn,<br>xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng,<br>tỉnh Bình Dương                              | 1                                | 9.386    | 1                                            | 9.000    | -386                | UBND huyện Bàu<br>Bàng |
| 94  | Bê tông nhựa đường ấp Bà Phái, xã<br>Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh<br>Bình Dương                              | 1                                | 14.881   | 1                                            | 13.063   | -1.818              | UBND huyện Bàu<br>Bàng |
| 95  | Bê tông nhựa đường ấp Long Hưng,<br>xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng,<br>tỉnh Bình Dương                            | 1                                | 9.386    | 1                                            | 8.600    | -786                | UBND huyện Bàu<br>Bàng |
| 96  | Đường từ chợ Tuấn Tâm đi đường<br>mòn Hồ Chí Minh, xã Trừ Văn Thố,<br>huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương             | 1                                | 6.684    | 1                                            | 6.500    | -184                | UBND huyện Bàu<br>Bàng |
| 97  | Bê tông nhựa đường từ Ông Bảy Hộ<br>đến nhà Bà Suối xã Lai Hưng                                                   | 1                                | 14.881   | 1                                            | 12.600   | -2.281              | UBND huyện Bàu<br>Bàng |

| STT          | Danh mục                                                                                                             | KHĐTC 2016-2020<br>(54/NQ-HĐND9) |                | Kế hoạch điều chỉnh<br>đầu tư công trung hạn |                | Tăng<br>(+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư           |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------|----------------------------------------------|----------------|---------------------|----------------------|
|              |                                                                                                                      | Số dự<br>án                      | Tổng vốn       | Số dự<br>án                                  | Tổng vốn       |                     |                      |
| <b>A.2.7</b> | <b>Huyện Phú Giáo</b>                                                                                                | <b>4</b>                         | <b>171.319</b> | <b>4</b>                                     | <b>163.035</b> | <b>-8.284</b>       |                      |
|              | <b>HẠ TẦNG KINH TẾ</b>                                                                                               | <b>3</b>                         | <b>159.157</b> | <b>3</b>                                     | <b>152.107</b> | <b>-7.050</b>       |                      |
| 98           | Đầu tư nâng cấp đường 19/5                                                                                           | 1                                | 49.868         | 1                                            | 42.818         | -7.050              | UBND huyện Phú Giáo  |
| 99           | Xây dựng đường ĐH 512 (đường Kiểm), huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương                                                  | 1                                | 57.907         | 1                                            | 57.907         | 0                   | UBND huyện Phú Giáo  |
| 100          | Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 519, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương                                                      | 1                                | 51.382         | 1                                            | 51.382         | 0                   | UBND huyện Phú Giáo  |
|              | <b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN</b>                                                                                        | <b>1</b>                         | <b>12.162</b>  | <b>1</b>                                     | <b>10.928</b>  | <b>-1.234</b>       |                      |
| 101          | Xây dựng trụ sở đội Công trình Công cộng                                                                             | 1                                | 12.162         | 1                                            | 10.928         | -1.234              | UBND huyện Phú Giáo  |
| <b>A.2.8</b> | <b>Huyện Dầu Tiếng</b>                                                                                               | <b>5</b>                         | <b>175.576</b> | <b>5</b>                                     | <b>164.411</b> | <b>-11.165</b>      |                      |
|              | <b>HẠ TẦNG KINH TẾ</b>                                                                                               | <b>5</b>                         | <b>175.576</b> | <b>5</b>                                     | <b>164.411</b> | <b>-11.165</b>      |                      |
|              | <b>Giao thông</b>                                                                                                    | <b>5</b>                         | <b>175.576</b> | <b>5</b>                                     | <b>164.411</b> | <b>-11.165</b>      |                      |
| 102          | Rải đá, láng nhựa đường từ Ngã 3 Dốc Chùa đến Ngã 3 đường ĐH 707, xã Minh Thạnh                                      | 1                                | 14.525         | 1                                            | 14.913         | 388                 | UBND huyện Dầu Tiếng |
| 103          | Nâng cấp, mở rộng đoạn đường từ ngã ba dốc lâm vô đến ngã tư chú thai, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng (giai đoạn 2) | 1                                | 7.360          | 1                                            | 7.460          | 100                 | UBND huyện Dầu Tiếng |
| 104          | Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 từ Thanh An, Định Hiệp đến Minh Hòa (đoạn qua xã Định An)                             | 1                                | 7.700          | 1                                            | 9.174          | 1.474               | UBND huyện Dầu Tiếng |
| 105          | Nâng cấp nhựa đường ĐH 722 (từ ĐT 749b đến ngã ba Cầm xe)                                                            | 1                                | 71.379         | 1                                            | 54.100         | -17.279             | UBND huyện Dầu Tiếng |
| 106          | Mở rộng đường từ trước Huyện uỷ - UBND huyện đến đường Cách mạng tháng Tám                                           | 1                                | 74.612         | 1                                            | 78.764         | 4.152               | UBND huyện Dầu Tiếng |
| <b>A.3</b>   | <b>CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH SAU 2016-2020 (A.2=I+II+III+...+VIII+IX)</b>                         | <b>9</b>                         | <b>352.205</b> | <b>9</b>                                     | <b>444.942</b> | <b>92.737</b>       |                      |
| <b>A.3.1</b> | <b>Thị xã Thuận An</b>                                                                                               | <b>1</b>                         | <b>4.850</b>   | <b>1</b>                                     | <b>7.118</b>   | <b>2.268</b>        |                      |
|              | <b>HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI</b>                                                                                        |                                  | <b>4.850</b>   | <b>1</b>                                     | <b>7.118</b>   | <b>2.268</b>        |                      |

| STT          | Danh mục                                                                                                   | KHĐTC 2016-2020<br>(ANQ-HĐND9) |                  | Kế hoạch điều chỉnh<br>đầu tư công trung hạn |                  | Tăng<br>(+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư              |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------|----------------------------------------------|------------------|---------------------|-------------------------|
|              |                                                                                                            | Tổng vốn                       | Số dự<br>án      | Tổng vốn                                     |                  |                     |                         |
| 107          | Trường Tiểu học Lê Thị Trung                                                                               | 1                              | 4.850            | 1                                            | 7.118            | 2.268               | UBND thị xã Thuận An    |
| <b>A.3.1</b> | <b>Thị xã Dĩ An</b>                                                                                        | <b>1</b>                       | <b>87.000</b>    | <b>1</b>                                     | <b>74.523</b>    | <b>-12.477</b>      |                         |
|              | <b>HẠ TẦNG KINH TẾ</b>                                                                                     | <b>1</b>                       | <b>87.000</b>    | <b>1</b>                                     | <b>74.523</b>    | <b>-12.477</b>      |                         |
| 108          | Nâng cấp, mở rộng đường Chiêu Liêu                                                                         | 1                              | 87.000           | 1                                            | 74.523           | -12.477             | UBND thị xã Dĩ An       |
| <b>A.3.2</b> | <b>Thị xã Tân Uyên</b>                                                                                     | <b>1</b>                       | <b>29.082</b>    | <b>1</b>                                     | <b>29.082</b>    | <b>0</b>            |                         |
|              | <b>HẠ TẦNG KINH TẾ</b>                                                                                     | <b>1</b>                       | <b>29.082</b>    | <b>1</b>                                     | <b>29.082</b>    | <b>0</b>            |                         |
| 109          | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 423 (đoạn từ ngã tư đường ĐH 409 đến giáp đường ĐT 747A), thị xã Tân Uyên | 1                              | 29.082           | 1                                            | 29.082           | 0                   | UBND thị xã Tân Uyên    |
| <b>A.3.3</b> | <b>Huyện Bắc Tân Uyên</b>                                                                                  | <b>1</b>                       | <b>127.344</b>   | <b>1</b>                                     | <b>133.530</b>   | <b>6.186</b>        |                         |
|              | <b>HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI</b>                                                                              | <b>1</b>                       | <b>127.344</b>   | <b>1</b>                                     | <b>133.530</b>   | <b>6.186</b>        |                         |
| 110          | Trung tâm y tế huyện Bắc Tân Uyên quy mô 100 giường; Giai đoạn I: 60 giường)                               | 1                              | 127.344          | 1                                            | 133.530          | 6.186               | UBND huyện Bắc Tân Uyên |
| <b>A.3.4</b> | <b>Thị xã Bến Cát</b>                                                                                      | <b>1</b>                       | <b>57.000</b>    | <b>1</b>                                     | <b>131.405</b>   | <b>74.405</b>       |                         |
|              | <b>HẠ TẦNG KINH TẾ</b>                                                                                     | <b>1</b>                       | <b>57.000</b>    | <b>1</b>                                     | <b>131.405</b>   | <b>74.405</b>       |                         |
| 111          | Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan                                                    | 1                              | 57.000           | 1                                            | 131.405          | 74.405              | UBND thị xã Bến Cát     |
| <b>A.3.5</b> | <b>Huyện Bàu Bàng</b>                                                                                      | <b>3</b>                       | <b>35.752</b>    | <b>3</b>                                     | <b>47.298</b>    | <b>11.546</b>       |                         |
|              | <b>HẠ TẦNG KINH TẾ</b>                                                                                     | <b>3</b>                       | <b>35.752</b>    | <b>3</b>                                     | <b>47.298</b>    | <b>11.546</b>       |                         |
| 112          | Đường ĐH 610 xã Long Nguyên                                                                                | 1                              | 20.200           | 1                                            | 46.298           | 26.098              | UBND huyện Bàu Bàng     |
| 113          | Đường ĐH 619                                                                                               | 1                              | 12.470           | 1                                            | 500              | -11.970             | UBND huyện Bàu Bàng     |
| 114          | Đường ĐH 623                                                                                               | 1                              | 3.082            | 1                                            | 500              | -2.582              | UBND huyện Bàu Bàng     |
| <b>A.3.6</b> | <b>Huyện Dầu Tiếng</b>                                                                                     | <b>1</b>                       | <b>11.177</b>    | <b>1</b>                                     | <b>21.986</b>    | <b>10.809</b>       |                         |
|              | <b>HẠ TẦNG KINH TẾ</b>                                                                                     | <b>1</b>                       | <b>11.177</b>    | <b>1</b>                                     | <b>21.986</b>    | <b>10.809</b>       |                         |
|              | <b>Giao thông</b>                                                                                          | <b>1</b>                       | <b>11.177</b>    | <b>1</b>                                     | <b>21.986</b>    | <b>10.809</b>       |                         |
| 115          | Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 từ Thanh An, Định Hiệp đến Minh Hòa giai đoạn 2 (đoạn qua xã Định An)       | 1                              | 11.177           | 1                                            | 21.986           | 10.809              | UBND huyện Dầu Tiếng    |
| <b>A.4</b>   | <b>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>                                                                                     | <b>5</b>                       | <b>2.600</b>     | <b>24</b>                                    | <b>14.172</b>    | <b>11.572</b>       |                         |
| <b>B</b>     | <b>VỐN PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ (B=I+II+III+...+VIII+IX)</b>                                                 |                                | <b>6.350.000</b> |                                              | <b>6.350.000</b> | <b>0</b>            |                         |
| I            | Thành phố Thủ Dầu Một                                                                                      |                                | 1.053.735        |                                              | 1.053.735        | 0                   |                         |
| II           | Thị xã Thuận An                                                                                            |                                | 1.264.381        |                                              | 1.264.381        | 0                   |                         |

| STT  | Danh mục           | KHĐTC 2016-2020<br>(54/NQ-HĐND9) |           | Kế hoạch điều chỉnh<br>đầu tư công trung hạn |           | Tăng<br>(+)/Giảm(-) | Chủ đầu tư |
|------|--------------------|----------------------------------|-----------|----------------------------------------------|-----------|---------------------|------------|
|      |                    | Số dự<br>án                      | Tổng vốn  | Số dự<br>án                                  | Tổng vốn  |                     |            |
| III  | Thị xã Dĩ An       |                                  | 1.223.248 |                                              | 1.223.248 | 0                   |            |
| IV   | Thị xã Tân Uyên    |                                  | 485.503   |                                              | 485.503   | 0                   |            |
| V    | Huyện Bắc Tân Uyên |                                  | 422.069   |                                              | 422.069   | 0                   |            |
| VI   | Thị xã Bến Cát     |                                  | 518.533   |                                              | 518.533   | 0                   |            |
| VII  | Huyện Bàu Bàng     |                                  | 395.740   |                                              | 395.740   | 0                   |            |
| VIII | Huyện Phú Giáo     |                                  | 470.062   |                                              | 470.062   | 0                   |            |
| IX   | Huyện Dầu Tiếng    |                                  | 516.729   |                                              | 516.729   | 0                   |            |



**Phụ lục VI**  
**KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020**  
**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ - NGUỒN VỐN TỈNH BỐ TRÍ**  
*(Theo Tờ trình số 2031/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

| STT          | Danh mục                                                                                                                                 | Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (NQ-HBND9) |               | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn |                | Tăng (+)/Giảm (-) | Chủ đầu tư                             | Ghi chú |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------|----------------|-------------------|----------------------------------------|---------|
|              |                                                                                                                                          | Số dự án                                            | Tổng vốn      | Số dự án                                  | Tổng vốn       |                   |                                        |         |
|              | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                           | <b>49</b>                                           | <b>34.470</b> | <b>110</b>                                | <b>149.683</b> | <b>115.213</b>    |                                        |         |
| <b>A</b>     | <b>VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG</b>                                                                                                           | <b>39</b>                                           | <b>29.300</b> | <b>63</b>                                 | <b>99.637</b>  | <b>70.337</b>     |                                        |         |
| <b>A.1</b>   | <b>HẠ TẦNG KINH TẾ</b>                                                                                                                   | <b>11</b>                                           | <b>23.750</b> | <b>26</b>                                 | <b>67.450</b>  | <b>43.700</b>     |                                        |         |
| <b>A.1.1</b> | <b>CẤP THOÁT NƯỚC CÔNG CỘNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG</b>                                                                                 | <b>2</b>                                            | <b>9.700</b>  | <b>3</b>                                  | <b>2.700</b>   | <b>-7.000</b>     |                                        |         |
| 1            | Chỉnh trang, khai thông suối Vàm Vá, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương                                                                     | 1                                                   | 9.600         |                                           | 0              | -9.600            | UBND huyện Phú Giáo                    |         |
| 2            | Lập dự án khảo sát, nghiên cứu đánh giá tổng thể tác động của địa chất, địa hình thủy văn dòng chảy của sông Sài Gòn                     | 1                                                   | 100           | 1                                         | 100            | 0                 | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương              |         |
| 3            | Xây dựng khu tái định cư và lập phương án di dời các hộ dân đang sinh sống trong rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng                         |                                                     |               | 1                                         | 600            | 600               | UBND huyện Dầu Tiếng                   |         |
| 4            | Đền bù mở rộng suối Lồ Ô thuộc dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An                                                         |                                                     | 0             | 1                                         | 2.000          | 2.000             |                                        |         |
| <b>A.1.2</b> | <b>NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</b>                                                                                                               | <b>1</b>                                            | <b>6.500</b>  | <b>4</b>                                  | <b>10.650</b>  | <b>4.150</b>      |                                        |         |
| 5            | Trạm chẩn đoán - Xét nghiệm và Điều trị bệnh động vật Lái Thiêu                                                                          | 1                                                   | 6.500         | 1                                         | 6.500          | 0                 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |         |
| 6            | Trạm chẩn đoán xét nghiệm và khu cách ly gia súc Bình Hòa                                                                                |                                                     |               | 1                                         | 150            | 150               | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |         |
| 7            | Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước Bình Hòa                                                                                           |                                                     |               | 1                                         | 2.000          | 2.000             | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |         |
| 8            | Xây dựng công kiểm soát triều rạch Bình Nhâm thị xã Thuận An                                                                             |                                                     |               | 1                                         | 2.000          | 2.000             | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |         |
| <b>A.1.3</b> | <b>GIAO THÔNG</b>                                                                                                                        | <b>8</b>                                            | <b>7.550</b>  | <b>19</b>                                 | <b>54.100</b>  | <b>46.550</b>     |                                        |         |
| 9            | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đường Thủ Biên - Đất Cuốc (Giai đoạn 2)                                                                    |                                                     |               | 1                                         | 5.000          | 5.000             | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương              | THDA→   |
| 10           | Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, cải tạo các nút giao lộ Quốc lộ 13 (đoạn từ điểm giao cầu Phú Long đến nút giao ngã tư Hòa Lân) |                                                     |               | 1                                         | 4.500          | 4.500             | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương              | THDA→   |
| 11           | Xây dựng hạ lưu cống ngang đường ĐT744 đoạn từ Km6+000 đến Km32+000                                                                      | 1                                                   | 6.100         | 1                                         | 2.000          | -4.100            | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương              |         |
| 12           | Bổ sung nâng cấp hạng mục chiếu sáng trên đường ĐT 744 đoạn qua xã An Tây từ Km 12+046 đến Km21+200                                      | 1                                                   | 50            |                                           |                | -50               | UBND thị xã Bến Cát                    | →KCM    |
| 13           | Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (cầu Bạch Đằng 2)                                                                                     | 1                                                   | 700           |                                           | 0              | -700              | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương              | TÁCH DA |

| STT   | Danh mục                                                                                                                        | KHĐTC 2016-2020<br>(54/NQ-HĐND9) |          | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư<br>công trung hạn |          | Tăng<br>(+)/Giảm<br>(-) | Chủ đầu tư                   | Ghi chú         |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------|----------------------------------------------|----------|-------------------------|------------------------------|-----------------|
|       |                                                                                                                                 | Số dự<br>án                      | Tổng vốn | Số dự án                                     | Tổng vốn |                         |                              |                 |
|       | Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai<br>(Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 1: Xây dựng<br>đường dẫn vào cầu phía Bình Dương                |                                  |          | 1                                            | 3.000    | 3.000                   | Ban QLDA ĐT&XD Bình<br>Dương | (ĐA 13)         |
|       | Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai<br>(Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 2: Xây dựng<br>cầu vượt sông Đồng Nai                           |                                  |          | 1                                            | 3.000    | 3.000                   | Ban QLDA ĐT&XD Bình<br>Dương | (ĐA 13)         |
| 14    | Xây dựng đường từ Quốc lộ 13 đến<br>đường ĐT 743A                                                                               | 1                                | 200      |                                              | 0        | -200                    | Ban QLDA ĐT&XD Bình<br>Dương | ĐỔI<br>TÊN      |
|       | Xây dựng đường từ Quốc lộ 13 đến<br>đường Mỹ Phước - Tân Vạn                                                                    |                                  |          | 1                                            | 3.000    | 3.000                   | Ban QLDA ĐT&XD Bình<br>Dương | (14 ĐỔI<br>TÊN) |
| 15    | Đầu tư vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng,<br>thoát nước đường Huỳnh Văn Lũy                                                          | 1                                | 100      |                                              | 100      | 0                       | UBND Tp Thủ Dầu Một          |                 |
| 16    | Nâng cấp, mở rộng đường ĐT741B                                                                                                  | 1                                | 200      | 1                                            | 3.000    | 2.800                   | Ban QLDA ĐT&XD Bình<br>Dương |                 |
| 17    | Nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 đoạn<br>từ ngã ba Tân Thành đến ngã ba Hội<br>Nghĩa                                               | 1                                | 100      | 1                                            | 3.000    | 2.900                   | Ban QLDA ĐT&XD Bình<br>Dương |                 |
| 18    | Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tinh                                                                                           | 1                                | 100      | 1                                            | 2.000    | 1.900                   | Ban QLDA ĐT&XD Bình<br>Dương |                 |
| 19    | Giải phóng mặt bằng công trình Nâng<br>cấp, mở rộng ĐT742 đoạn qua thành phố<br>Thủ Dầu Một và thị xã Tân Uyên                  |                                  |          | 1                                            | 3.000    | 3.000                   | Ban QLDA ĐT&XD Bình<br>Dương |                 |
| 20    | Giải phóng mặt bằng đường Đất Cuốc đi<br>Thới Hòa - An Điền (trùng tuyến đường<br>Vành đai 4)                                   |                                  |          | 1                                            | 3.000    | 3.000                   | Ban QLDA ĐT&XD Bình<br>Dương |                 |
| 21    | Nâng cấp đường ĐT746 đoạn từ Cầu Gồ<br>đến Lạc An                                                                               |                                  |          | 1                                            | 3.000    | 3.000                   | Ban QLDA ĐT&XD Bình<br>Dương |                 |
| 22    | Nạo vét, gia cố Suối Cái từ thượng<br>nguồn (đầu tuyến) đến sau cầu Thợ U<br>100m                                               |                                  |          | 1                                            | 3.000    | 3.000                   | Ban QLDA ĐT&XD Bình<br>Dương |                 |
| 23    | Nạo vét, gia cố Suối Cái và các tuyến<br>suối còn lại sau cầu Thợ U 100m đến<br>sông Đồng Nai                                   |                                  |          | 1                                            | 3.000    | 3.000                   | Ban QLDA ĐT&XD Bình<br>Dương |                 |
| 24    | Xây dựng cầu vượt tại nút giao ĐT743<br>(Phú Lợi) và Mỹ Phước - Tân Vạn                                                         |                                  |          | 1                                            | 3.000    | 3.000                   | Ban QLDA ĐT&XD Bình<br>Dương |                 |
| 25    | Xây dựng đường và cầu Vàm Tư                                                                                                    |                                  |          | 1                                            | 3.000    | 3.000                   | Ban QLDA ĐT&XD Bình<br>Dương |                 |
| 26    | Xây dựng kè chống sạt lở cũ lao Rùa (Vị<br>trí cũ Rùa)                                                                          |                                  |          | 1                                            | 2.000    | 2.000                   | UBND thị xã Tân Uyên         |                 |
| 27    | Giải phóng mặt bằng công trình Nâng<br>cấp, mở rộng ĐT747a đoạn từ Thái Hòa<br>đến Uyên Hưng                                    |                                  |          | 1                                            | 500      | 500                     | UBND thị xã Tân Uyên         |                 |
| 28    | Đầu tư các tuyến đường nhánh và cơ sở<br>hạ tầng phụ trợ trong Khu trung tâm<br>hành chính và tái định cư huyện Bắc Tân<br>Uyên |                                  |          | 1                                            | 2.000    | 2.000                   | UBND huyện Bắc Tân Uyên      |                 |
| A.2   | <b>HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI</b>                                                                                                   | 7                                | 4.800    | 17                                           | 17.187   | 12.387                  |                              |                 |
| A.2.1 | <b>GIÁO DỤC</b>                                                                                                                 | 2                                | 500      | 3                                            | 776      | 276                     |                              |                 |

| STT          | Danh mục                                                                                                                                                     | Số dự án | Tổng vốn     | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn |               | Tăng (+)/Giảm (-) | Chủ đầu tư                              | Ghi chú |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|-------------------------------------------|---------------|-------------------|-----------------------------------------|---------|
|              |                                                                                                                                                              |          |              | Số dự án                                  | Tổng vốn      |                   |                                         |         |
| 29           | Dự án: Các công trình Trường Đại học Thủ Dầu Một                                                                                                             | 1        | 250          | 1                                         | 96            | -154              | Trường Đại học Thủ Dầu Một              |         |
| 30           | Dự án: Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, công, tường rào và khuôn viên cây xanh Trường Đại học Thủ Dầu Một                                                             | 1        | 250          | 1                                         | 180           | -70               | Trường Đại học Thủ Dầu Một              |         |
| 31           | Đầu tư trang thiết bị phục vụ cho phòng thí nghiệm, thực hành và nghiên cứu ở Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Điện - Điện tử thuộc Trường Đại học Thủ Dầu Một |          |              | 1                                         | 500           | 500               | Trường Đại học Thủ Dầu Một              |         |
| <b>A.2.2</b> | <b>THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>                                                                                                                             | <b>2</b> | <b>200</b>   | <b>5</b>                                  | <b>5.339</b>  | <b>5.139</b>      |                                         |         |
| 32           | Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử                                                                                                                              | 1        | 100          |                                           | 0             | -100              | Chi cục văn thư lưu trữ tỉnh Bình Dương |         |
| 33           | Ứng dụng CNTT tại 9 trung tâm y tế cấp huyện và 91 trạm y tế xã phường thị trấn                                                                              | 1        | 100          | 1                                         | 39            | -61               | Sở Y tế                                 |         |
| 34           | Nâng cao năng lực tạo lập và phát triển nguồn khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bình Dương                                                             |          |              | 1                                         | 200           | 200               | Sở Khoa học Công nghệ                   |         |
| 35           | Nâng cao năng lực kiểm định, thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng                                                              |          |              | 1                                         | 200           | 200               | Sở Khoa học Công nghệ                   |         |
| 36           | Trụ sở làm việc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bình Dương tại TP. TDM                                                                                    |          | 0            | 1                                         | 4.300         | 4.300             | Đài Phát thanh và Truyền hình           |         |
| 37           | Xe truyền hình lưu động 6 camera HD                                                                                                                          |          | 0            | 1                                         | 600           | 600               | Đài Phát thanh và Truyền hình           |         |
| <b>A.2.3</b> | <b>VĂN HÓA - THỂ THAO</b>                                                                                                                                    | <b>3</b> | <b>4.100</b> | <b>8</b>                                  | <b>10.872</b> | <b>6.772</b>      |                                         |         |
| 36           | Tôn tạo khu di tích Khảo cổ Đốc Chúa                                                                                                                         | 1        | 3.900        | 1                                         | 6.911         | 3.011             | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch          |         |
| 37           | Trung bày mỹ thuật khu di tích lịch sử Rừng Kiến An                                                                                                          | 1        | 100          | 1                                         | 635           | 535               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch          |         |
| 38           | Trung bày mỹ thuật khu tường niệm chiến khu D                                                                                                                | 1        | 100          | 1                                         | 700           | 600               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch          |         |
| 39           | Nâng cấp cơ sở vật chất Bảo tàng tỉnh Bình Dương                                                                                                             |          | 0            | 1                                         | 693           | 693               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch          |         |
| 40           | Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương                                                                                                                |          | 0            | 1                                         | 833           | 833               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch          |         |
| 41           | Dự án Trưng tu, tôn tạo di tích Sở Chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 3: Dự án bồi thường, giải tỏa)                              |          |              | 1                                         | 100           | 100               | UBND huyện Dầu Tiếng                    |         |
| 42           | Dự án Trưng tu, tôn tạo Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 1: Xây dựng hạ tầng toàn khu)                               |          |              | 1                                         | 500           | 500               | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương               |         |

| STT          | Danh mục                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | KHĐTC 2016-2020<br>(54/NQ-HĐND9) |          | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư<br>công trung hạn |          | Tăng<br>(+)/Giảm<br>(-) | Chủ đầu tư                              | Ghi chú |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------|----------------------------------------------|----------|-------------------------|-----------------------------------------|---------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Số dự<br>án                      | Tổng vốn | Số dự án                                     | Tổng vốn |                         |                                         |         |
| 43           | Dự án Trưng tu, tôn tạo Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 2: Sưu tầm và trưng bày hình ảnh tư liệu hiện vật; tượng đài trung tâm; xây dựng sa bàn, bệ thờ các Anh hùng liệt sĩ; Phục chế nhà làm việc, sinh hoạt, hiện vật gắn liền của ba đồng chí chỉ huy chiến dịch) |                                  |          | 1                                            | 500      | 500                     | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch          |         |
| <b>A.2.4</b> | <b>Y TẾ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                  | 0        | 1                                            | 200      | 200                     |                                         |         |
| 44           | Sửa chữa nâng cấp Bệnh viện Phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                  |          | 1                                            | 200      | 200                     | Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng |         |
| <b>A.3</b>   | <b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN (B=I+II)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15                               | 750      | 20                                           | 15.000   | 14.250                  |                                         |         |
| <b>A.3.1</b> | <b>QLNN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0                                | 0        | 5                                            | 3.000    | 3.000                   |                                         |         |
| 45           | Nhà để xe cho Tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương                                                                                                                                                                                                                                           |                                  |          | 1                                            | 1.000    | 1.000                   | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương               |         |
| 46           | Nhà để xe tạm cho Tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương                                                                                                                                                                                                                                       |                                  |          | 1                                            | 500      | 500                     | Ban Quản lý tòa nhà                     |         |
| 47           | Xây dựng Kho lưu trữ Tỉnh ủy.                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                  |          | 1                                            | 500      | 500                     | Văn phòng tỉnh ủy                       |         |
| 48           | Đầu tư Nhà làm việc Chi cục quản lý thị trường huyện Bàu Bàng                                                                                                                                                                                                                                                  |                                  |          | 1                                            | 500      | 500                     | Sở Công thương                          |         |
| 49           | Đầu tư Nhà làm việc Chi cục quản lý thị trường huyện Bắc Tân Uyên.                                                                                                                                                                                                                                             |                                  |          | 1                                            | 500      | 500                     | Sở Công thương                          |         |
| <b>A.3.2</b> | <b>QUỐC PHÒNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                                | 0        | 1                                            | 5.000    | 5.000                   |                                         |         |
| 50           | Xây dựng, cải tạo, sửa chữa các hạng mục công trình của căn cứ Hậu cần –Kỹ thuật cơ bản khu vực phòng thủ                                                                                                                                                                                                      |                                  |          | 1                                            | 5.000    | 5.000                   | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                 |         |
| <b>A.3.3</b> | <b>PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 15                               | 750      | 14                                           | 7.000    | 6.250                   |                                         |         |
| 51           | Mua sắm trang thiết bị phục vụ ứng cứu sự cố cháy nổ giai đoạn 2.                                                                                                                                                                                                                                              | 1                                | 50       | 1                                            | 500      | 450                     | Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy        |         |
| 52           | Xây dựng Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tam Lập thuộc Phòng Cảnh sát PC&CC số 8                                                                                                                                                                                                                           | 1                                | 50       | 1                                            | 500      | 450                     | Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy        |         |
| 53           | Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1                                | 50       | 1                                            | 500      | 450                     | Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy        |         |
| 54           | Xây dựng Trung tâm huấn luyện và đào tạo PCCC và CNCH và Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tân Vĩnh Hiệp                                                                                                                                                                                                     | 1                                | 50       | 1                                            | 500      | 450                     | Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy        |         |
| 55           | Xây dựng trụ sở Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Dương (50% vốn địa phương)                                                                                                                                                                                                                                             | 1                                | 50       |                                              |          | -50                     | Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy        |         |
| 56           | Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin vô tuyến bộ đàm kỹ thuật số UHF phục vụ công tác PCCC và CNCH tỉnh Bình Dương                                                                                                                                                                                               | 1                                | 50       | 1                                            | 500      | 450                     | Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy        |         |



| STT          | Danh mục                                                                                                                                           | Kế hoạch 2016-2020<br>(KHOAHDND9) |              | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư<br>công trung hạn |               | Tăng<br>(+)/Giảm<br>(-) | Chủ đầu tư                       | Ghi chú |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------|----------------------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------|---------|
|              |                                                                                                                                                    | Tổng vốn                          | Số dự án     | Tổng vốn                                     |               |                         |                                  |         |
| 57           | Đầu tư xây dựng hệ thống Camera quan sát cháy trên địa bàn tỉnh Bình Dương                                                                         | 1                                 | 50           | 1                                            | 500           | 450                     | Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy |         |
| 58           | Mua sắm trang thiết bị, phương tiện chữa cháy Đội cảnh sát PCCC khu vực thuộc Phòng cảnh sát PC&CC số 1 (phường Phú Mỹ - TP. Thủ Dầu Một)          | 1                                 | 50           | 1                                            | 500           | 450                     | Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy |         |
| 59           | Mua sắm trang thiết bị, phương tiện chữa cháy Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tam Lập thuộc Phòng Cảnh sát PC&CC số 8                          | 1                                 | 50           | 1                                            | 500           | 450                     | Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy |         |
| 60           | Mua sắm Phương tiện PCCC và CNCH trên sông                                                                                                         | 1                                 | 50           | 1                                            | 500           | 450                     | Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy |         |
| 61           | Mua sắm trang thiết bị phương tiện chữa cháy cho Trung tâm huấn luyện và đào tạo PCCC và CNCH và Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tân Vĩnh Hiệp | 1                                 | 50           | 1                                            | 500           | 450                     | Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy |         |
| 62           | Xây dựng trụ sở Phòng Cảnh sát PC&CC số 7                                                                                                          | 1                                 | 50           | 1                                            | 500           | 450                     | Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy |         |
| 63           | Xây dựng trụ sở Phòng Cảnh sát PC&CC số 8                                                                                                          | 1                                 | 50           | 1                                            | 500           | 450                     | Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy |         |
| 64           | Xây dựng Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Thanh Phước thuộc Phòng Cảnh sát PC&CC số 5                                                           | 1                                 | 50           | 1                                            | 500           | 450                     | Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy |         |
| 65           | Ứng dụng CNTT tại Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương.                                                                                | 1                                 | 50           | 1                                            | 500           | 450                     | Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy |         |
| <b>B</b>     | <b>VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT</b>                                                                                                                        | <b>5</b>                          | <b>2.570</b> | <b>23</b>                                    | <b>35.874</b> | <b>33.304</b>           |                                  |         |
| <b>B.1</b>   | <b>KHỐI TỈNH</b>                                                                                                                                   | <b>1</b>                          | <b>1.000</b> | <b>1</b>                                     | <b>200</b>    | <b>-800</b>             |                                  |         |
| <b>B.1.1</b> | <b>GIÁO DỤC</b>                                                                                                                                    |                                   | <b>0</b>     | <b>1</b>                                     | <b>200</b>    | <b>200</b>              |                                  |         |
| 66           | Trường trung cấp nông lâm nghiệp                                                                                                                   |                                   |              | 1                                            | 200           | 200                     | Trường trung cấp nông lâm nghiệp |         |
| <b>B.1.2</b> | <b>Y TẾ</b>                                                                                                                                        | <b>1</b>                          | <b>1.000</b> | <b>0</b>                                     | <b>0</b>      | <b>-1.000</b>           |                                  |         |
| 67           | Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng-Quy mô 100 giường bệnh                                                                                               | 1                                 | 1.000        |                                              |               | -1.000                  | UBND huyện Bàu Bàng              | ->THDA  |
| <b>B.2</b>   | <b>KHỐI HUYỆN THỊ</b>                                                                                                                              | <b>4</b>                          | <b>1.570</b> | <b>22</b>                                    | <b>35.674</b> | <b>34.104</b>           |                                  |         |
| <b>B.2.1</b> | <b>TP.THỦ DẦU MỘT</b>                                                                                                                              | <b>1</b>                          | <b>200</b>   | <b>5</b>                                     | <b>4.496</b>  | <b>4.296</b>            |                                  |         |
| 68           | Trường THCS Phú Hòa 2 (giai đoạn 1)                                                                                                                | 1                                 | 200          | 1                                            | 3.696         | 3.496                   | UBND Tp Thủ Dầu Một              |         |
| 69           | Cải tạo, nâng cấp mở rộng trường THPT Bình Phú                                                                                                     |                                   |              | 1                                            | 200           | 200                     | UBND Tp Thủ Dầu Một              |         |
| 70           | Cải tạo, nâng cấp mở rộng trường THPT An Mỹ                                                                                                        |                                   |              | 1                                            | 200           | 200                     | UBND Tp Thủ Dầu Một              |         |
| 71           | Trường THCS Hòa Phú                                                                                                                                |                                   |              | 1                                            | 200           | 200                     | UBND Tp Thủ Dầu Một              |         |
| 72           | Trường Trung học cơ sở tạo nguồn thành phố Thủ Dầu Một (Trường Trung học cơ sở Ngô Sĩ Liên)                                                        |                                   |              | 1                                            | 200           | 200                     | UBND Tp Thủ Dầu Một              |         |
| <b>B.2.2</b> | <b>TX. THUẬN AN</b>                                                                                                                                | <b>0</b>                          | <b>0</b>     | <b>3</b>                                     | <b>1.400</b>  | <b>1.400</b>            |                                  |         |
|              | Trường THPT Lý Thái Tổ                                                                                                                             |                                   |              | 1                                            | 1.000         | 1.000                   | UBND thị xã Thuận An             |         |
|              | Xây dựng trường TH An Phú 3                                                                                                                        |                                   |              | 1                                            | 200           | 200                     | UBND thị xã Thuận An             |         |
|              | Xây dựng trường TH Bình Chuẩn 2                                                                                                                    |                                   |              | 1                                            | 200           | 200                     | UBND thị xã Thuận An             |         |
| <b>B.2.3</b> | <b>TX. DI AN</b>                                                                                                                                   | <b>3</b>                          | <b>1.370</b> | <b>3</b>                                     | <b>25.378</b> | <b>24.008</b>           |                                  |         |
| 73           | Trường tiểu học Châu Thới                                                                                                                          | 1                                 | 500          | 1                                            | 1.000         | 500                     | UBND Tx Dĩ An                    |         |

| STT          | Danh mục                                                                                                   | KHDTC 2016-2020<br>(54/NQ-HĐND9) |              | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư<br>công trung hạn |               | Tăng<br>(+)/Giảm<br>(-) | Chủ đầu tư              | Ghi chú |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------|----------------------------------------------|---------------|-------------------------|-------------------------|---------|
|              |                                                                                                            | Số dự<br>án                      | Tổng vốn     | Số dự án                                     | Tổng vốn      |                         |                         |         |
| 74           | Trường THCS Tân Đông Hiệp B                                                                                | 1                                | 400          | 1                                            | 1.000         | 600                     | UBND Tx Dĩ An           |         |
| 75           | Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai                                                                           | 1                                | 470          | 1                                            | 23.378        | 22.908                  | UBND Tx Dĩ An           |         |
| <b>B.2.4</b> | <b>TX. TÂN UYÊN</b>                                                                                        |                                  | <b>0</b>     | <b>4</b>                                     | <b>1.600</b>  | <b>1.600</b>            |                         |         |
| 76           | Trường THPT Thái Hòa                                                                                       |                                  |              | 1                                            | 1.000         | 1.000                   | UBND Tx Tân Uyên        |         |
| 77           | Trường THCS Vĩnh Tân                                                                                       |                                  |              | 1                                            | 200           | 200                     | UBND Tx Tân Uyên        |         |
| 78           | Trường TH Khánh Bình                                                                                       |                                  |              | 1                                            | 200           | 200                     | UBND Tx Tân Uyên        |         |
| 79           | Trường TH Tân Phước Khánh B                                                                                |                                  |              | 1                                            | 200           | 200                     | UBND Tx Tân Uyên        |         |
| <b>B.2.5</b> | <b>HUYỆN BẮC TÂN UYÊN</b>                                                                                  |                                  | <b>0</b>     | <b>2</b>                                     | <b>400</b>    | <b>400</b>              |                         |         |
| 80           | Trường MN Sơn Ca                                                                                           |                                  |              | 1                                            | 200           | 200                     | UBND huyện Bắc Tân Uyên |         |
|              | Trường THPT Tân Bình                                                                                       |                                  |              | 1                                            | 200           | 200                     | UBND huyện Bắc Tân Uyên |         |
| <b>B.2.6</b> | <b>TX. BẾN CÁT</b>                                                                                         |                                  | <b>0</b>     | <b>3</b>                                     | <b>1.400</b>  | <b>1.400</b>            |                         |         |
| 81           | Trường Tiểu học Hòa Lợi                                                                                    |                                  | 0            | 1                                            | 1.000         | 1.000                   | UBND Tx Bến Cát         |         |
|              | Trường THCS Hòa Lợi                                                                                        |                                  |              | 1                                            | 200           | 200                     | UBND Tx Bến Cát         |         |
|              | Trường THPT Bến Cát                                                                                        |                                  |              | 1                                            | 200           | 200                     | UBND Tx Bến Cát         |         |
| <b>B.2.7</b> | <b>HUYỆN BÀU BÀNG</b>                                                                                      |                                  | <b>0</b>     | <b>2</b>                                     | <b>1.000</b>  | <b>1.000</b>            |                         |         |
| 82           | Trường TH Trừ Văn Thố                                                                                      |                                  |              | 1                                            | 500           | 500                     | UBND huyện Bầu Bàng     |         |
| 83           | Trường THCS Cây Trường                                                                                     |                                  |              | 1                                            | 500           | 500                     | UBND huyện Bầu Bàng     |         |
| <b>C</b>     | <b>VỐN TỈNH HỖ TRỢ CẤP HUYỆN</b>                                                                           | <b>5</b>                         | <b>2.600</b> | <b>24</b>                                    | <b>14.172</b> | <b>11.572</b>           |                         |         |
| <b>C.1</b>   | <b>Thành phố Thủ Dầu Một</b>                                                                               | <b>5</b>                         | <b>2.500</b> | <b>5</b>                                     | <b>2.200</b>  | <b>-300</b>             |                         |         |
| 84           | Mở mới đường đê bao dọc rạch Bà Cỏ<br>(theo quy hoạch phân khu là đường N8)                                | 1                                | 500          | 1                                            | 500           | 0                       | UBND Tp Thủ Dầu Một     |         |
| 85           | Đường trục chính Đông Tây                                                                                  | 1                                | 500          | 1                                            | 500           | 0                       | UBND Tp Thủ Dầu Một     |         |
| 86           | Mở mới đường tạo lực 6 nối dài (Đại lộ<br>Bình Dương đến nút giao Phan Đăng<br>Lưu và Huỳnh Thị Châu)      | 1                                | 500          | 1                                            | 500           | 0                       | UBND Tp Thủ Dầu Một     |         |
| 87           | Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến đường<br>Đồng Cây Việt (đường Liên ấp 1-5),<br>phường Phú Mỹ                    | 1                                | 500          | 1                                            | 200           | -300                    | UBND Tp Thủ Dầu Một     |         |
| 88           | Xây dựng đường N8-N10 (đầu tuyến<br>giáp đường 30/4 cuối tuyến giáp đường<br>Nguyễn Thị Minh Khai)         | 1                                | 500          | 1                                            | 500           | 0                       | UBND Tp Thủ Dầu Một     |         |
| <b>C.2</b>   | <b>Thị xã Thuận An</b>                                                                                     |                                  | <b>0</b>     | <b>2</b>                                     | <b>1.000</b>  | <b>1.000</b>            |                         |         |
| 89           | Trường Tiểu học Vĩnh Phú                                                                                   |                                  |              | 1                                            | 500           | 500                     | UBND Tx Thuận An        |         |
| 90           | Cải tạo, nâng cấp đường Bùi Thị Xuân<br>(đoạn từ đường Mỹ Phước - Tân Vạn<br>đến ranh Thái Hòa - Tân Uyên) |                                  |              | 1                                            | 500           | 500                     | UBND Tx Thuận An        |         |
| <b>C.3</b>   | <b>Thị xã Dĩ An</b>                                                                                        |                                  | <b>0</b>     | <b>2</b>                                     | <b>200</b>    | <b>200</b>              |                         |         |
| 91           | Khu di tích CM và du lịch sinh thái Hồ<br>Lạng - gđ 2                                                      |                                  | 0            | 1                                            | 100           | 100                     | UBND Tx Dĩ An           |         |
| 92           | Xây dựng Suối Bình Thắng (đoạn từ đại<br>học quốc gia đến QL 1A)                                           |                                  | 0            | 1                                            | 100           | 100                     | UBND Tx Dĩ An           |         |
| <b>C.4</b>   | <b>Thị xã Bến Cát</b>                                                                                      |                                  | <b>0</b>     | <b>3</b>                                     | <b>1.500</b>  | <b>1.500</b>            |                         |         |
| 93           | Giải tỏa, bồi thường công trình xây dựng<br>công viên dọc sông Thị Tinh (đoạn qua<br>chợ Bến Cát)          |                                  |              | 1                                            | 500           | 500                     | UBND Tx Bến Cát         |         |
| 126          | Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ<br>lưu rạch Cầu Quan đến sông Thị Tinh                               |                                  |              | 1                                            | 500           | 500                     | UBND Tx Bến Cát         |         |
| 127          | Xây dựng công viên Phú thứ xã Phú An                                                                       |                                  |              | 1                                            | 500           | 500                     | UBND Tx Bến Cát         |         |
| <b>C.5</b>   | <b>Huyện Bầu Bàng</b>                                                                                      |                                  | <b>0</b>     | <b>2</b>                                     | <b>1.300</b>  | <b>1.300</b>            |                         |         |

| STT        | Danh mục                                                                            | Kế hoạch đầu tư công trung hạn (KĐTC 2016-2020) (NQ-HĐND9) | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn |              | Tăng (+)/Giảm (-) | Chủ đầu tư              | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------|-------------------|-------------------------|---------|
|            |                                                                                     |                                                            | Tổng vốn                                  | Số dự án     | Tổng vốn          |                         |         |
| 128        | Xây dựng mới đường ĐH 618                                                           | 0                                                          | 1                                         | 500          | 500               | UBND huyện Bàu Bàng     |         |
| 129        | Xây dựng mới đường ĐH 613                                                           | 0                                                          | 1                                         | 800          | 800               | UBND huyện Bàu Bàng     |         |
| <b>C.6</b> | <b>Thị xã Tân Uyên</b>                                                              | <b>0</b>                                                   | <b>3</b>                                  | <b>2.480</b> | <b>2.480</b>      |                         |         |
| 130        | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 409 (đoạn từ ĐT747B đến cầu Vĩnh Lợi)              |                                                            | 1                                         | 1.000        | 1.000             | UBND Tx Tân Uyên        |         |
| 131        | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 402, phường Tân Phước Khánh                        |                                                            | 1                                         | 1.000        | 1.000             | UBND Tx Tân Uyên        |         |
| 132        | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH423 (đoạn từ ngã tư nhà thờ đến ngã tư đường ĐH409) |                                                            | 1                                         | 480          | 480               | UBND Tx Tân Uyên        |         |
| <b>C.7</b> | <b>Huyện Bắc Tân Uyên</b>                                                           | <b>0</b>                                                   | <b>1</b>                                  | <b>100</b>   | <b>100</b>        |                         |         |
| 133        | Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Bắc Tân Uyên                                    |                                                            | 1                                         | 100          | 100               | UBND huyện Bắc Tân Uyên |         |
| <b>C.8</b> | <b>Huyện Phú Giáo</b>                                                               | <b>0</b>                                                   | <b>5</b>                                  | <b>4.992</b> | <b>4.992</b>      |                         |         |
| 134        | Nâng cấp Đường ĐH 515                                                               |                                                            | 1                                         | 1.000        | 1.000             | UBND huyện Phú Giáo     |         |
| 135        | NC mở rộng đường ĐH 507 (từ đường ĐT 741 đi trại giam An Phước)                     |                                                            | 1                                         | 1.992        | 1.992             | UBND huyện Phú Giáo     |         |
| 136        | Nâng cấp đường Cống Triết                                                           |                                                            | 1                                         | 1.000        | 1.000             | UBND huyện Phú Giáo     |         |
| 137        | Đầu tư xây dựng đường Trần Hưng Đạo nối dài                                         |                                                            | 1                                         | 500          | 500               | UBND huyện Phú Giáo     |         |
| 138        | Đầu tư xây dựng đường Trần Quang Diệu nối dài                                       |                                                            | 1                                         | 500          | 500               | UBND huyện Phú Giáo     |         |
| <b>C.9</b> | <b>Huyện Dầu Tiếng</b>                                                              | <b>1</b>                                                   | <b>100</b>                                | <b>1</b>     | <b>400</b>        | <b>300</b>              |         |
| 139        | Nâng cấp nhựa đường ĐH 721 từ ĐT 749a đến ĐT750)                                    |                                                            | 1                                         | 400          | 400               | UBND huyện Dầu Tiếng    |         |
| 140        | Xây dựng chiến khu Long Nguyên                                                      | 1                                                          | 100                                       |              | -100              | UBND huyện Dầu Tiếng    |         |



Phụ lục VIII

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020

Nguồn vốn nước ngoài (ODA)

Được thông qua tại Nghị quyết số 2651/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | Danh mục công trình, dự án                                      | KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9) | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn | Chủ đầu tư                                   |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|
|           | <b>TỔNG SỐ (A+B)</b>                                            | <b>3.332.047</b>              | <b>3.000.832</b>                          |                                              |
| <b>A</b>  | <b>Vốn bố trí (90%)</b>                                         | <b>2.998.842</b>              | <b>3.000.832</b>                          |                                              |
| <b>I</b>  | <b>Môi trường</b>                                               | <b>2.898.842</b>              | <b>2.919.176</b>                          |                                              |
| 1         | Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn II           | 2.800.000                     | 2.800.000                                 | Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương |
| 2         | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An            | 60.000                        | 119.176                                   | Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương |
| 3         | Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên | 38.842                        | 0                                         | Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương |
| <b>II</b> | <b>Giáo dục</b>                                                 | <b>100.000</b>                | <b>81.656</b>                             |                                              |
| 4         | Nhà xưởng thực hành Trường trung cấp nghề Việt Hàn Bình Dương   | 100.000                       | 81.656                                    | Trường Trung cấp nghề Việt Hàn Bình Dương    |
| <b>B</b>  | <b>Dự phòng (10%)</b>                                           | <b>333.205</b>                |                                           |                                              |



Phụ lục IX

**KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020**

Nguồn Vốn Ngân sách trung ương - Vốn trong nước

Kèm theo Tờ trình số 2651/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | Danh mục công trình, dự án                             | KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9) | Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn | Chủ đầu tư        |
|-----------|--------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
|           | <b>TỔNG SỐ (A+B)</b>                                   | <b>164.700</b>                | <b>154.214</b>                            |                   |
| <b>A</b>  | <b>Vốn bố trí (90%)</b>                                | <b>148.230</b>                | <b>154.214</b>                            |                   |
| <b>I</b>  | <b>Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu</b>       | <b>148.230</b>                | <b>148.230</b>                            |                   |
| 1         | Tuyến đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài                 | 84.000                        | 84.000                                    | UBND thị xã Dĩ An |
| 2         | Xây dựng đường Bắc Nam 3                               | 64.230                        | 64.230                                    | UBND thị xã Dĩ An |
| <b>II</b> | <b>Vốn hỗ trợ cho người có công cách mạng về nhà ở</b> | <b>0</b>                      | <b>5.984</b>                              |                   |
| <b>B</b>  | <b>Dự phòng (10%)</b>                                  | <b>16.470</b>                 |                                           |                   |



Phụ lục X

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỔ SUNG MỚI

Thực hiện theo Quyết định số 2651/TT-Tr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       |                                                                                                                | Phương án<br>điều chỉnh<br>KH trung hạn | Chủ đầu tư                              | Ghi chú                                                                  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|           | <b>TỔNG SỐ (I+II+III)</b>                                                                                      | <b>369.471</b>                          |                                         |                                                                          |
| <b>I</b>  | <b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>                                                                                         | <b>266.416</b>                          |                                         |                                                                          |
| 1         | Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường Đài Liệt sĩ Tân Phước Khánh       | 136.500                                 | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương               | Thực hiện theo công văn 5240/UBND-KTTH ngày 17/11/2017 của UBND tỉnh     |
| 2         | Trạm xử lý nước thải cho các bệnh viện thuộc khu quy hoạch các Bệnh viện và một số công trình Nhà nước. (gđ 1) | 67.400                                  | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương               | Thực hiện theo chủ trương số 98/HĐND-KTNS ngày 30/3/2018 của HĐND tỉnh   |
| 3         | Hệ thống thoát nước trên đường ĐT 744 tại 03 vị trí cấp bách (Km 23+733, Km 25+399, Km 31+508)                 | 7.300                                   | UBND huyện Dầu Tiếng                    | Thực hiện theo chủ trương số 2386/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh   |
| 4         | Mở rộng Trung tâm Giáo dục lao động- Tạo việc làm                                                              | 45.000                                  | Sở LĐTB&XH                              | Thực hiện theo chủ trương số 412/HĐND-KTNS ngày 20/12/2017 của HĐND tỉnh |
| 5         | Trường THPT Lê Lợi                                                                                             | 10.216                                  | UBND huyện Bắc Tân Uyên                 | Thực hiện theo chủ trương số 125/HĐND-KTNS ngày 15/5/2018 của HĐND tỉnh  |
| <b>II</b> | <b>BỔ SUNG DỰ ÁN THANH QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH</b>                                                               | <b>29.107</b>                           |                                         |                                                                          |
| 6         | Cấp nước Khu đô thị công nghiệp Mỹ Phước thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị Việt Nam                     | 1.223                                   | Công ty Cp nước & môi trường Bình Dương |                                                                          |
| 7         | Hệ thống tiêu nước khu công nghiệp Bình Hòa và vùng phụ cận                                                    | 7.525                                   | Sở NN&PTNT                              |                                                                          |
| 8         | Nâng cấp, láng nhựa đường ĐT749A đoạn từ ngã 3 Minh Tân đến ngã 3 Minh Thạnh, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương | 95                                      | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương               |                                                                          |
| 9         | Xây dựng khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương                                                       | 1.600                                   | Công ty Cp nước & môi trường Bình Dương |                                                                          |
| 10        | Cải tạo sửa chữa khu khám bệnh của Bệnh viện đa khoa tỉnh                                                      | 71                                      | Bệnh viện Đa khoa tỉnh                  |                                                                          |
| 11        | Trường Tiểu học Thới Hòa                                                                                       | 1.540                                   | UBND thị xã Bến Cát                     |                                                                          |
| 12        | Dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ Báo Bình Dương điện tử giai đoạn 1                                         | 108                                     | Báo Bình Dương                          |                                                                          |
| 13        | Dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ Báo Bình Dương điện tử giai đoạn 2                                         | 408                                     | Báo Bình Dương                          |                                                                          |
| 14        | Hội trường Trường THPT Bình Phú                                                                                | 485                                     | UBND thành phố Thủ Dầu Một              |                                                                          |
| 15        | Trường Mầm non Họa Mi                                                                                          | 4.352                                   | UBND thành phố Thủ Dầu Một              |                                                                          |
| 16        | Trường tiểu học Tân An                                                                                         | 1.275                                   | UBND thành phố Thủ Dầu Một              |                                                                          |

| STT        | Danh mục                                                                                                         | Phương án<br>điều chỉnh<br>KH trung hạn | Chủ đầu tư                 | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------|---------|
| 17         | Trường tiểu học Phú Lợi                                                                                          | 916                                     | UBND thành phố Thủ Dầu Một |         |
| 18         | Trường mầm non Phú Tân                                                                                           | 2.400                                   | UBND thành phố Thủ Dầu Một |         |
| 19         | Mua sắm trang thiết bị trường QSDP                                                                               | 16                                      | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh    |         |
| 20         | Xây dựng trường QSDP                                                                                             | 76                                      | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh    |         |
| 21         | Xây dựng cơ sở hạ tầng Trường QSDP                                                                               | 79                                      | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh    |         |
| 22         | Trung tâm điều hành chỉ huy tình trạng khẩn cấp về Quốc phòng (giai đoạn 1)                                      | 830                                     | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh    |         |
| 23         | Trung tâm điều hành chỉ huy tình trạng khẩn cấp về Quốc phòng (giai đoạn 2)                                      | 60                                      | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh    |         |
| 24         | Sở chỉ huy Trung đoàn Bộ binh 6                                                                                  | 943                                     | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh    |         |
| 25         | Xây dựng cầu đường vào Ấp Suối Con                                                                               | 281                                     | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh    |         |
| 26         | Mở rộng Sở chỉ huy Dĩ An                                                                                         | 82                                      | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh    |         |
| 27         | Phòng chống cháy nổ kho A                                                                                        | 142                                     | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh    |         |
| 28         | Xây dựng cụm kho Tham mưu - Hậu cần - Kỹ thuật                                                                   | 218                                     | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh    |         |
| 29         | Khu chỉ huy điều hành thời chiến HC-KT                                                                           | 239                                     | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh    |         |
| 30         | Xây dựng cơ sở hạ tầng eBB6                                                                                      | 158                                     | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh    |         |
| 31         | Xây dựng các hạng mục thuộc Bộ CHQS tỉnh                                                                         | 191                                     | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh    |         |
| 32         | Đóng mới doanh cụ nhà ở Sĩ quan - QNCN                                                                           | 177                                     | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh    |         |
| 33         | Xây dựng hạ tầng Bộ CHQS tỉnh                                                                                    | 74                                      | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh    |         |
| 34         | Trạm y tế xã An Bình                                                                                             | 3.543                                   | UBND huyện Phú Giáo        |         |
| <b>III</b> | <b>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ TRONG 2016-2020, THỰC HIỆN SAU NĂM 2020 HOẶC KHI CÓ NGUỒN BỔ SUNG</b>                         | <b>73.948</b>                           |                            |         |
| 35         | Xây dựng khu tái định cư và lập phương án di dời các hộ dân đang sinh sống trong rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng | 600                                     | UBND huyện Dầu Tiếng       |         |
| 36         | Đền bù mở rộng suối Lò Ô thuộc dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An                                 | 2.000                                   | UBND thị xã Dĩ An          |         |
| 37         | Trạm chẩn đoán xét nghiệm và khu cách ly gia súc Bình Hòa                                                        | 150                                     | Sở NN và PTNT              |         |
| 38         | Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước Bình Hòa                                                                   | 2.000                                   | Sở NN và PTNT              |         |
| 39         | Xây dựng công kiểm soát triều rạch Bình Nhâm thị xã Thuận An                                                     | 2.000                                   | Sở NN và PTNT              |         |
| 40         | Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng ĐT742 đoạn qua thành phố Thủ Dầu Một và thị xã Tân Uyên         | 3.000                                   | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |
| 41         | Giải phóng mặt bằng đường Đất Cuốc đi Thới Hòa - An Điền (trùng tuyến đường Vành đai 4)                          | 3.000                                   | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |
| 42         | Nâng cấp đường ĐT746 đoạn từ Cầu Gò đến Lạc An                                                                   | 3.000                                   | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |
| 43         | Nạo vét, gia cố Suối Cái từ thượng nguồn (đầu tuyến) đến sau cầu Thọ Ụ 100m                                      | 3.000                                   | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |
| 44         | Nạo vét, gia cố Suối Cái và các tuyến suối còn lại sau cầu Thọ Ụ 100m đến sông Đồng Nai                          | 3.000                                   | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |
| 45         | Xây dựng cầu vượt tại nút giao ĐT743 (Phú Lợi) và Mỹ Phước - Tân Vạn                                             | 3.000                                   | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |
| 46         | Xây dựng đường và cầu Vàm Tư                                                                                     | 3.000                                   | Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương  |         |
| 47         | Xây dựng kè chống sạt lở cù lao Rùa (Vị trí cù lao Rùa)                                                          | 2.000                                   | UBND thị xã Tân Uyên       |         |

| STT | Danh mục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Phương án<br>điều chỉnh<br>KH trung hạn | Chủ đầu tư                                 | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|---------|
| 48  | Cải phòng mẫu mã công trình Nâng cấp, mở rộng ĐT747a<br>đoạn từ Thái Hòa đến Uyên Hưng                                                                                                                                                                                                                                     | 500                                     | UBND thị xã Tân Uyên                       |         |
| 49  | Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (cầu Bạch Đằng 2)                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6.000                                   | Ban QLDA ĐT&XD<br>Bình Dương               |         |
| 50  | Đầu tư các tuyến đường nhánh và cơ sở hạ tầng phụ trợ trong<br>Khu trung tâm hành chính và tái định cư huyện Bắc Tân Uyên                                                                                                                                                                                                  | 2.000                                   | UBND huyện Bắc Tân<br>Uyên                 |         |
| 51  | Đầu tư trang thiết bị phục vụ cho phòng thí nghiệm, thực hành và<br>nghiên cứu ở Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Điện - Điện tử<br>thuộc Trường Đại học Thủ Dầu Một                                                                                                                                                         | 500                                     | Trường DH Thủ Dầu<br>Một                   |         |
| 52  | Nâng cao năng lực tạo lập và phát triển nguồn khoa học và công<br>nghệ trên địa bàn tỉnh Bình Dương                                                                                                                                                                                                                        | 200                                     | Sở Khoa học Công nghệ                      |         |
| 53  | Nâng cao năng lực kiểm định, thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ<br>thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng                                                                                                                                                                                                                         | 200                                     | Sở Khoa học Công nghệ                      |         |
| 54  | Trụ sở làm việc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bình Dương<br>tại TP. TDM                                                                                                                                                                                                                                               | 4.300                                   | Đài Phát thanh và<br>Truyền hình           |         |
| 55  | Xe truyền hình lưu động 6 camera HD                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 600                                     | Đài Phát thanh và<br>Truyền hình           |         |
| 56  | Nâng cấp cơ sở vật chất Bào tàng tỉnh Bình Dương                                                                                                                                                                                                                                                                           | 693                                     | Sở Văn hóa Thể thao<br>và Du lịch          |         |
| 57  | Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương                                                                                                                                                                                                                                                                              | 833                                     | Sở Văn hóa Thể thao<br>và Du lịch          |         |
| 58  | Dự án Trưng tu, tôn tạo di tích Sở Chỉ huy tiền phương chiến<br>dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 3: Dự án bồi thường, giải<br>tỏa)                                                                                                                                                                                      | 100                                     | UBND Dầu Tiếng                             |         |
| 59  | Dự án Trưng tu, tôn tạo Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến<br>dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 1: Xây dựng hạ tầng toàn<br>khu)                                                                                                                                                                                       | 500                                     | Ban QLDA ĐT&XD<br>Bình Dương               |         |
| 60  | Dự án Trưng tu, tôn tạo Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến<br>dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 2: Sưu tầm và trưng bày<br>hình ảnh tư liệu hiện vật; tượng đài trung tâm; xây dựng sa bàn,<br>bộ thờ các Anh hùng liệt sĩ; Phục chế nhà làm việc, sinh hoạt,<br>hiện vật gắn liền của ba đồng chí chỉ huy chiến dịch) | 500                                     | Sở VH TT & DL                              |         |
| 61  | Sửa chữa nâng cấp Bệnh viện Phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                             | 200                                     | Bệnh viện điều dưỡng<br>phục hồi chức năng |         |
| 62  | Nhà để xe cho Tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung tỉnh<br>Bình Dương                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.000                                   | Ban QLDA ĐT&XD<br>Bình Dương               |         |
| 63  | Nhà để xe tạm cho Tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung tỉnh<br>Bình Dương                                                                                                                                                                                                                                                | 500                                     | Ban QLDA ĐT&XD<br>Bình Dương               |         |
| 64  | Xây dựng Kho lưu trữ Tỉnh ủy.                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 500                                     | Ban QLDA ĐT&XD<br>Bình Dương               |         |
| 65  | Đầu tư Nhà làm việc Chi cục quản lý thị trường huyện Bàu Bàng                                                                                                                                                                                                                                                              | 500                                     | Sở Công thương                             |         |
| 66  | Đầu tư Nhà làm việc Chi cục quản lý thị trường huyện Bắc Tân<br>Uyên.                                                                                                                                                                                                                                                      | 500                                     | Sở Công thương                             |         |
| 67  | Xây dựng, cải tạo, sửa chữa các hạng mục công trình của căn cứ<br>Hậu cần - Kỹ thuật cơ bản khu vực phòng thủ                                                                                                                                                                                                              | 5.000                                   | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                    |         |
| 68  | Dự án Thiết bị nội thất Nhà làm việc chính Công an tỉnh.                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.000                                   | Công an tỉnh                               |         |
| 69  | Trường trung cấp nông lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 200                                     | Trường trung cấp nông<br>lâm nghiệp        |         |
| 70  | Cải tạo, nâng cấp mở rộng trường THPT Bình Phú                                                                                                                                                                                                                                                                             | 200                                     | UBND Tp Thủ Dầu<br>Một                     |         |
| 71  | Cải tạo, nâng cấp mở rộng trường THPT An Mỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                | 200                                     | UBND Tp Thủ Dầu<br>Một                     |         |

| STT | Danh mục                                                                                             | Phương án<br>điều chỉnh<br>KH trung hạn | Chủ đầu tư              | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|---------|
| 72  | Trường THCS Hòa Phú                                                                                  | 200                                     | UBND Tp Thủ Dầu Một     |         |
| 73  | Trường THPT Thái Hòa                                                                                 | 1.000                                   | UBND thị xã Tân Uyên    |         |
| 74  | Trường THCS Vĩnh Tân                                                                                 | 200                                     | UBND thị xã Tân Uyên    |         |
| 75  | Trường TH Khánh Bình                                                                                 | 200                                     | UBND thị xã Tân Uyên    |         |
| 76  | Trường TH Tân Phước Khánh B                                                                          | 200                                     | UBND thị xã Tân Uyên    |         |
| 77  | Trường MN Sơn Ca                                                                                     | 200                                     | UBND huyện Bắc Tân Uyên |         |
| 78  | Trường THPT Tân Bình                                                                                 | 200                                     | UBND huyện Bắc Tân Uyên |         |
| 79  | Trường Tiểu học Hòa Lợi                                                                              | 1.000                                   | UBND thị xã Bến Cát     |         |
| 80  | Trường THCS Hòa Lợi                                                                                  | 200                                     | UBND thị xã Bến Cát     |         |
| 81  | Trường THPT Bến Cát                                                                                  | 200                                     | UBND thị xã Bến Cát     |         |
| 82  | Trường TH Trừ Văn Thố                                                                                | 500                                     | UBND huyện Bàu Bàng     |         |
| 83  | Trường THCS Cây Trường                                                                               | 500                                     | UBND huyện Bàu Bàng     |         |
| 84  | Trường Tiểu học Vĩnh Phú                                                                             | 500                                     | UBND thị xã Thuận An    |         |
| 85  | Cải tạo, nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Mỹ Phước - Tân Vạn đến ranh Thái Hòa - Tân Uyên) | 500                                     | UBND thị xã Thuận An    |         |
| 86  | Trường THPT Lý Thái Tổ                                                                               | 1.000                                   | UBND thị xã Thuận An    |         |
| 87  | Xây dựng trường TH An Phú 3                                                                          | 200                                     | UBND thị xã Thuận An    |         |
| 88  | Xây dựng trường TH Bình Chuẩn 2                                                                      | 200                                     | UBND thị xã Thuận An    |         |
| 89  | Khu di tích CM và du lịch sinh thái Hồ Lang - gd 2                                                   | 100                                     | UBND thị xã Dĩ An       |         |
| 90  | Xây dựng Suối Bình Thăng (đoạn từ đại học quốc gia đến QL 1A)                                        | 100                                     | UBND thị xã Dĩ An       |         |
| 91  | Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch Cầu Quan đến sông Thị Tinh                            | 500                                     | UBND thị xã Bến Cát     |         |
| 92  | Xây dựng công viên Phú thứ xã Phú An                                                                 | 500                                     | UBND thị xã Bến Cát     |         |
| 93  | Xây dựng mới đường DH 618                                                                            | 500                                     | UBND huyện Bàu Bàng     |         |
| 94  | Xây dựng mới đường DH 613                                                                            | 800                                     | UBND huyện Bàu Bàng     |         |
| 95  | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH 409 (đoạn từ ĐT747B đến cầu Vĩnh Lợi)                               | 1.000                                   | UBND thị xã Tân Uyên    |         |
| 96  | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH 402, phường Tân Phước Khánh                                         | 1.000                                   | UBND thị xã Tân Uyên    |         |
| 97  | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH423 (đoạn từ ngã tư nhà thờ đến ngã tư đường DH409)                  | 480                                     | UBND thị xã Tân Uyên    |         |
| 98  | Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Bắc Tân Uyên                                                     | 100                                     | UBND huyện Bắc Tân Uyên |         |
| 99  | Nâng cấp Đường DH 515                                                                                | 1.000                                   | UBND huyện Phú Giáo     |         |
| 100 | NC mở rộng đường DH 507 (từ đường ĐT 741 đi trại giam An Phước)                                      | 1.992                                   | UBND huyện Phú Giáo     |         |
| 101 | Nâng cấp đường Công Triết                                                                            | 1.000                                   | UBND huyện Phú Giáo     |         |
| 102 | Đầu tư xây dựng đường Trần Hưng Đạo nối dài                                                          | 500                                     | UBND huyện Phú Giáo     |         |
| 103 | Đầu tư xây dựng đường Trần Quang Diệu nối dài                                                        | 500                                     | UBND huyện Phú Giáo     |         |
| 104 | Nâng cấp nhựa đường DH 721 từ ĐT 749a đến ĐT750)                                                     | 400                                     | UBND huyện Dầu Tiếng    |         |



Phụ lục XI

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGỪNG BỐ TRÍ DANH MỤC TRONG KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH

Kiểm tra và trình số 2651/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Danh mục                                                                                                              | Số vốn không bố trí | Ghi chú                                                                             |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                      | <b>106.321</b>      |                                                                                     |
| <b>I</b>   | <b>KHÔNG TIẾP TỤC BỐ TRÍ VỐN NGÂN SÁCH TỈNH</b>                                                                       | <b>54.463</b>       |                                                                                     |
| 1          | Trường mầm non Thường Tân                                                                                             | 2.000               | Chủ đầu tư đề nghị chuyển từ nguồn vốn tỉnh hỗ trợ sang vốn XSKT                    |
| 2          | Văn Phòng làm việc khu phố 7, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát                                                    | 69                  |                                                                                     |
| 3          | Văn Phòng làm việc khu phố 4, phường Tân Định, thị xã Bến Cát                                                         | 63                  |                                                                                     |
| 4          | Trụ sở làm việc Công An xã An Tây, thị xã Bến Cát                                                                     | 314                 |                                                                                     |
| 5          | Trụ sở làm việc Công An xã Phú An, thị xã Bến Cát                                                                     | 327                 |                                                                                     |
| 6          | Xây dựng nhà một cửa liên thông phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát                                                       | 1.000               | Chủ đầu tư đề nghị chuyển từ vốn tỉnh hỗ trợ sang vốn phân cấp theo tỷ lệ điều tiết |
| 7          | Xây dựng kè dọc sông Thị Tính, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát (đoạn qua Chợ Bến Cát)                                 | 490                 |                                                                                     |
| 8          | Giải tỏa, đền bù phục vụ xây dựng khu Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Dịch vụ công cộng Thị xã Bến Cát.                | 25.000              |                                                                                     |
| 9          | Đền bù đập Cây Chay                                                                                                   | 25.000              |                                                                                     |
| 10         | Xây dựng chiến khu Long Nguyên                                                                                        | 100                 |                                                                                     |
| 11         | Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020                                                  | 100                 | Chủ đầu tư đề nghị chuyển từ vốn đầu tư công ngân sách tỉnh sang vốn sự nghiệp      |
| <b>II</b>  | <b>HOÀN THÀNH QUYẾT TOÁN TRƯỚC NĂM 2016</b>                                                                           | <b>1.887</b>        |                                                                                     |
| 12         | Tượng đài chiến thắng Phước Thành                                                                                     | 172                 |                                                                                     |
| 13         | Cơ sở làm việc CA các phường trên địa bàn tỉnh Bình Dương - Giai đoạn 1: Công an các phường thuộc Công an TX Thuận An | 350                 |                                                                                     |
| 14         | Xây dựng cầu bê tông An Linh- An Long                                                                                 | 775                 |                                                                                     |
| 15         | Nâng cấp, láng nhựa đường ĐT 749A đoạn từ ngã tư Minh Hòa đến lòng hồ Dầu Tiếng                                       | 590                 |                                                                                     |
| <b>III</b> | <b>DO CHỦ ĐẦU TƯ ĐỀ NGHỊ</b>                                                                                          | <b>49.971</b>       |                                                                                     |

| STT | Danh mục                                                                         | Số vốn không bố trí | Ghi chú                                                                                                                                           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 16  | Chỉnh trang, Khai thông suối Vàm Vá huyện Phú Giáo                               | 9.600               | Do dự án có quy mô lớn, không cân đối được trong trung hạn, cấp thẩm quyền chưa giao nhiệm vụ lập BCĐXCTĐT                                        |
| 17  | Trường Tiểu học An Linh                                                          | 2.000               | Theo kiến nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo thì dự án không thuộc danh mục ưu tiên, nên dừng thực hiện để bố trí vốn cho công trình khác ở Phú Giáo |
| 18  | Xây dựng doanh trại, trận địa d168/e276/f367/QC PK-KQ                            | 2.100               | Chủ đầu tư đề nghị do chưa triển khai trong giai đoạn 2016-2020                                                                                   |
| 19  | Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: Sở chỉ huy cơ bản                          | 50                  |                                                                                                                                                   |
| 20  | Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: hầm cất dầu vũ khí, trang bị               | 50                  |                                                                                                                                                   |
| 21  | Đề án quy hoạch và xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật khu vực phòng thủ Bình Dương | 50                  |                                                                                                                                                   |
| 22  | Trạm kiểm soát giao thông QL 13                                                  | 50                  |                                                                                                                                                   |
| 23  | Xây dựng trụ sở Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Dương (50% vốn địa phương)               | 50                  |                                                                                                                                                   |
| 24  | Xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mở rộng Nhà tạm giữ Công an thị xã Tân Uyên       | 36.021              |                                                                                                                                                   |